Phật học Trung đẳng, Tập 2 Khóa 51-60 trang 213-406 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

4 ê . & > J ÌìẦ ỳ ỳ , ' J t ^ P A ' ' í ' H i ^ i Ị L > f - o i f , M ^ ^ i Ề - i * !) '! '] o 'f ấ # L Ỉ Ề J t ì i i ệ

tb ẤỄÍỔì' ^ o » -ĩSf ^ ~"t~ ^ » Ể) ỉầ -ễ M lậ - o

& JẶ ” EJ: “ i £ & i & t - ĩ t f è ỉ k ệ k & t t e t l ỉ L 7Ík%']j}vỳ)ì\^t ’ » I ^ Ắ (Ỷ @) ^ ° Ố ^ M í ^ Ả . ^ ’ % J L i& X Ẫ ,iế ’ fè y * ỉễ j£ ầ ệ -ệ ' & 0 -t& T C (& / £) E ? ¥ /V -t-7 c if- ^ 7 ^ ! ^ E7if-i2j ^) i L ^ P ^ ậ ^ t -5 -íỆ :’ Ố Ạ - S i 5 L / 'f / f , Ì ư t ^ i L ì ĩ í ặ Ẫ ^ i l P Ế , £ iM # # & m o &LtL (& /&) Ỉ W ^ - 4 > -Ể:» ^ t M # # o # ^ W ỉầ J L p ẩ i& fỀ > H ế í / f o ^ ế W f t , n W jL ^ 5 c $? ủ k * -% L Ì& c íừ -É -H P lặ t# . ^ o 4 ^ # r t í ! “ i M t l e / ’ % . 2p

ỉầ ễ M iậ m ií’ Hệ o - & ^ X E W é J L ^ , * ã * > ì£ ^ > Ẩ 'i ẵ » ;!Ế J L ^ r ỉ*] l£ o ;f;7

(^ Ì Ẫ) c | S Ị # ^ N & , A ^ ^ - è , v r & ik k Ếỏ [...] Ả . Ẫ t | . + i 0 [...] ^jL 1í > ;Jw ậ :/? Ì/f. ’

g r m tY & ầ ế n Â ầ L ’ o f t i fct@ iL ^ oH í P Ị & H l# . , m ^ H H -4 & M L, ? P r íj£ W P è ĩlig , { ầ .f ^ - f o” (H Ẩ -t ã S j ị-ZjV^ "§"/ V " j “ 7T-íp- , . ^ t - / V ^ ' í ặ - t ' ĩ ' :^,'gfe I

ìt& M .
^ Ế L ì ậ ì í o $ & J ặ ỉ- ,
* P ^ 4 l 0 ^ t ^ ĩ E ĩ : “J & U £ # ^ M £ ^ # p i é T >
Ậ ^ f ề . ” “ệ ỉ ^ t > ầ E Ằ ị .
Ễ Ằ l l l - *r
/ĨỊ? ' ệ ^ ^ ^ Ì L , ^ M > - f - ; ỉ b — ^ - f . 3 ’]
H ẫ c ^ % ìì > o ^ t « £ > Ặ l i ^ i - ầ o -f0 4 i^ , ^Ế— ' r t Ẩ ^ Ả E Í : “ ' Í S - i ầ i ầ S » 'ít J ^ i £ 4 £ o > c ” t ậ ì | ặ l . t ,

V ì ầ ỉ ầ T o 5 M H |ỉ & > T ì í ! J i £ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP NHẤT KHÓA

M Ỹ C H Â U X Á C DO P H Á P H IỂ N P H Á T H IỆ N — C Ầ U -N A -B Ạ T -M A

Pháp Hiển Bình Dương nhân, tục tính Cung, tam tuế độ vi sa-di. Diêu Tần Hoằng Thủy nhị niên Kỷ Hợi, dữ đồng học Tuệ Cảnh, Đạo Chỉnh đẳng phát Trường An, tây độ lưu sa, lục niên đáo trung Ân Độ, đình trú lục niên, học giới luật Phạn ngữ. Hoàn, kinh tam niên đạt Thanh Châu. Hậu tựu Kiến Khang Đạo Tràng tự dịch xuất kinh luận đa bộ. Tịch ư Kinh Châu Tân Tự, thọ bát thập lục, hữu tự trứ chi Lữ hành ký, viết Pháp Hiển truyện. C ận kiến Chương Thái Viêm Văn lục Sơ biên B iệt lục tam, “Pháp H iển phát kiến Tây bán c ầ u ” viết: “Cận Pháp-lan-tây M ông đà mục điệt luân báo ngôn thủy phát kiến M ỹ-lợi-gia châu giả, phi Kha-luân-bố, nhi vi Chi- na (Trung Quốc) nhân. Tự lai khảo lịch sử giả, giai kiến cận bất kiến viễn, đồ dĩ cao danh qui Kha thị. Án kỷ nguyên (Tây lịch) tứ bách bát thập lục niên (đương Trung Quốc Tề Vũ Đ ế Vĩnh Minh tứ niên Bính Dần) Chi-na hữu Phật giáo tăng ngũ chúng, tự Đông Á chi hải ngạn, trực hành lục thiên ngũ bách hải lý nhi thướng lục, kỳ chủ tăng xưng Pháp Hiển. Kỷ nguyên (Tây

lịch) ngũ bách nhị niên, công kỳ Lữ hành kỷ ư thế, kim dĩ truyền dịch chí Âu châu. Cứ kỳ sở thuật thướng lục địa điểm,

xác tức kim M ặc-tây-ca. Kim khảo M ặc-tây-ca văn hóa, thượng hữu Chi-na văn vật ch ế độ chi thuế hình. Hiện hữu Bà-la-m ôn trang sức, hựu hữu đại Phật tượng đẳng, bất tri hà niên c h ế tạo. Kim án sở vị "Lữ hành k ý " giả, tức Pháp Hiển Phật quốc ký, kỳ phát hiện Mỹ châu chi tích, đương tại đông qui thất lộ thời. Kỳ nguyên văn viết H oằng Thủy nhị niên, tu ế tại Kỷ Hợi, dữ Tuệ Cảnh, Đ ạo Chỉnh, Tuệ ứ n g , Tuệ Ngôi đẳng đồng k h ế chí Thiên Trúc tầm cầu giới luật. Sơ phát Trường An, lục niên đáo Trung Ân quốc, đình kinh lục niên, đáo Sư Tử quốc (kim Tích Lan thị). Đồng hành phân phi, hoặc lưu hoặc vong, tức tải thương đại bạc [...] Đại phong trú dạ thập tam nhật [...] Phục tiền, đại hải di mạn, bất thức đông tây [...] Như thị cửu thập nhật, nãi chí nhất quô"c danh D a-bà-đề. Kỳ quốc ngoại đạo Bà-la-m ôn hiửig thịnh, Phật pháp bất túc ngôn. Đình thử quốc ngũ nguyệt. Án D a-bà-đề giả, dĩ kim đối âm nghĩ chi, tức Nam Mỹ D a-khoa-đà-nhĩ quốc, trị M ặc-tây-ca nam nhi đông tân Thái Bình dương". (Án văn trung ngôn Tây kỷ tứ bách bát thập lục niên, kỳ bát tự hoặc hệ thất tự chi ngộ, bất nhiên tất tại Mỹ châu đình trú thập niên nãi hợp tiền hậu văn khí.) Tông Văn Đ ế văn cầu-na-bạt-m a (Công Đức Khải) danh, khiển Đ ạo M ần đẳng hàng hải nghinh chi. Bạt-ma chí, cư Kỳ Hoàn tự, Hà Thương Chi đẳng tịnh sư sự chi. Đ ế thường vấn viết: "Trẫm dục trai giới bất sát đĩ ngự thiên hạ, vị sở đắc chí". Bạt-ma đối viết: "Đê vương sd tu, dữ thất phu dị. Thât phu thân tiện, ngôn

linh bất uy; thảng bất khắc kỷ khổ cung, hà dĩ tế dụng? Đ ế vương đĩ tứ hải vi gia, triệu dân vi tử; xuất nhất gia ngôn, tắc sĩ dân hàm duyệt; bố nhất thiện chính, tắc thần nhân dĩ hòa. Hình bất yểu mạng, dịch bất lao lực, tắc phong vũ ứng thời bách cốc tư mậu. Dĩ thử trì trai, trì trai diệc đại hĩ; dĩ thử bất sát, bất sát diệc chí hĩ. Ninh tại chuyết bán nhật chi xan, toàn nhất cầm chi mạng, nhiên hậu vi trai d a ? " Đ ế phủ kỷ thán viết: "Tục mê viễn lý, tăng trệ cận giáo. Như Pháp sư chi ngôn, khả vị tận nhân thiên chi tế h ĩ." Bạt-ma giảng Hoa nghiêm kinh, đ ế suất công khanh, nhật nghệ tòa hạ. Tống thời Phật pháp, khả vị thịnh hĩ.

Ị|ế DỊCH NGHĨA BÀI 51

C H Â U M Ỹ X Á C T H ự C DO P H Á P H IE N P H Á T H IỆ N — C Ầ Ư -N A -B Ạ T -M A

Pháp Hiển(1) người Bình Dương(2), họ Cung, 3 tuổi xuất gia làm sa-di. Hoằng Thủy năm 2, Kỷ Hợi (399) thời D iêu Tần, Sư cùng với bạn đồng học là Tuệ Cảnh, Đ ạo Chỉnh v.v... xuất phát từ Trường An, vượt qua vùng sa mạc phía tây, m ất 6 năm mới đến m iền trung Ân Độ,

(l) Sống vào đời Đ ông Tân. Có thuyết cho rằng Sư sinh năm 340. <2) N ay thuộc tỉnh Sơn Tây.

ở lại 6 năm, học giới luật, tiếng Phạn(3). Trở về, trải qua 3 năm thì đến Thanh Châu. Sau đến chùa Đ ạo Tràng ở Kiến Khang(4), phiên dịch nhiều bộ kinh luận. Sư thị tịch ở Tân Tự tại Kinh Châu, thọ 86 tuổi(5), có tự soạn Lữ hành ký, gọi là Pháp Hiển truyện. Gần đây thấy trong Văn lục của Chương Thái Viêm, Tập đầu, Biệt lục 3, "Pháp Hiển phát

kiến Tây bán c ầ u ” (Pháp Hiển tìm thấy châu Mỹ trước nhất) nói: “Gần đây báo Mông đà mục điệt luân của Pháp(6) người đầu tiên tìm thây châu M ỹ(7) không phải là Kha-luân-bố (Christophe Colomb)(8), mà là người Chi-na (Trung Quốc). Trước nay các nhà khảo cứu lịch sử đều thây gần mà không thấy xa, chỉ đem danh tiếng lớn qui cho họ Kha(9). X ét năm 486 kỷ nguyên Tây lịch (nhằm năm Vĩnh

<3) T h eo PQ Đ TĐ , tr. 3435 thượng, Sư sau khi đi khắp cá c Phật tích, ở lại thành Hoa Thị học 3 năm, đến vùng hạ du sông Hằng học 2 năm, sau đó đ ến Tích Lan học 2 năm, về nưđc năm Nghĩa Hy 9 (413). (4) T heo Trung Q uốc P hật g iá o đ ạ i quan, H oàng Trác V iệt chủ biên, 2 tập thượng và hạ, Cáp N hĩ Tân (Trung Q uốc) xuất bản xã, 1995, tr. 482 - 483 (tập thượng), Pháp H iển về nước năm Nghĩa Hy 8 (412), năm sau (413) đến chùa Đ ạo Tràng ở K iến Khang. (5) Sư thị tịch khoảng năm 418 - 423. (6) Người Trung Q uốc phiên âm France là Pháp-lan-tây. <7) Người Trung Quốc phiên âm A m erica là M ỹ-lợi-gia châu hoặc Á-m ỹ-lỢ i-gia châu. <8) Christophe Colom b tìm thây châu M ỹ năm 1492. <9) Chỉ Kha-luân-bố.

Minh 4, Bính Dần, đời Tề Vũ Đế, Trung Quốc)<10), Chi-na có 5 vị tăng Phật giáo từ bờ biển Đông Á vượt thẳng 6500 hải lý rồi lên đất liền, vị tăng cầm đầu là Pháp Hiển. Năm 502 kỷ nguyên Tây lịch, công bố Lữ hành ký của Sư với đời, nay bản dịch đã truyền đến châu Âu. C ăn cứ vào những điều Sư thuật lại về địa điểm lên đất liền, thì đúng là M ặe-tây-ca (Mexico) ngày nay. Nay khảo sát văn hóa M ặc-tây-ca, vẫn còn vết tích văn vật ch ế độ Chi-na. Hiện có những vật trang sức của Bà-la-môn, lại có tượng Phật lớn v.v..., không biết c h ế tạo vào năm nào. Nay xét tác phẩm gọi là “Lữ hành k ý ”, tức Pháp Hiển Phật quốc ký, vết tích Sư phát hiện châu Mỹ là đang khi đi về phía đông(11) bị lạc đường. Nguyên văn của Sư nói rằng năm Hoằng Thủy 2, năm Kỷ Hợi, Sư cùng với những người đồng chí hướng là Tuệ Cảnh, Đạo Chỉnh, Tuệ ứng, Tuệ Ngôi đến Thiên Trúc tìm cầu giới luật. Đầu tiên xuất phát từ Trường An, trải qua 6 năm đến Trung Ấn, ở lại 6 năm, đến nước Sư Tử (nay là Tích Lan)(12). Những người cùng đi chia lìa nhau, hoặc ở lại hoặc chết, liền đi theo thuyền buôn lớn [...] Bão suốt 13 ngày đêm [...] Lại tiến tới phía trước, biển cả mênh mông, không thể xác định phương hướng [...] Như thế chín, mười ngày mới đến một nước tên là Da-bà-đề. Ngoại đạo Bà-la-môn ở nước này

(10) T heo từ điển Từ H ải, m ục “Pháp H iể n ”, là năm 458. (1Á) Tức đang khi đi trở v ề Trung Q uốc bằng đường biển. <12) Trước kia, người Trung Q uốc g ọ i Tích Lan là Sư Tử vì dịch tiếng Phạn Sim hala. Người phương T ây g ọ i nước này là C eylon (Tích Lan). N ay đảo quốc này đ ổi tên là Sri Lanka.

hưng thịnh, Phật pháp không đáng kể. Ở lại nước này 5 tháng. Xét Da-bà-đề, nay đối chiếu âm để nghĩ định, tức nước Da-khoa-đà-nhĩ ở Nam Mỹ, ngay phía nam Mặc- tây-ca mà bờ đông Thái Bình dương”. (X ét trong đoạn văn nói “Tây kỷ tứ bách bát thập lục niên ” [năm 486 kỷ nguyên Tây lịch], chữ b á t này có lẽ là chữ th ấ t viết lầm, nếu không như th ế ắt [Pháp Hiển] phải ở lại châu Mỹ 10 năm thì văn khí trước sau mới phù hợp nhau.)(13) Tống Văn Đ ế nghe danh cầu-na-bạt-m a (Công Đức Khải)(14), phái Đạo M ần v.v... đi đường biển thỉnh Sư. Bạt-ma đến, ở chùa Kỳ Hoàn, các ông Hà Thượng Chi v.v... đều lấy lễ thầy trò thờ Sư. Nhà vua từng hỏi Sư rằng: “Trẫm muốn trai

giới, không sát sinh mà cai trị thiên hạ, nhưng chưa đạt được chí nguyện". Bạt-ma đáp rằng: "Bậc đ ế vương tu hành khác với kẻ thất phu. Thất phu thân phận thấp hèn, lời nói không có uy; nếu không chế ngự mình và chịu khổ thân thì lấy gì thực hiện? Bậc đ ế vương lấy bôn biển làm nhà, muôn dân làm con; thốt ra một lời nói lành thì sĩ dân đều vui mừng; ban b ố một chính sách đúng thì thần và người hòa hợp. Hình phạt không làm tổn hại sinh mạng, sai dịch không nhọc nhằn, thì gió hòa mưa thuận, thóc lúa dồi dào. Lấy những điều

<l3) N iên đại 48 6 hay 476 hoặc 458 (theo từ điển Từ H ải) đều không chính xác, bởi thời điểm Pháp H iển về đến Trung Q uốc là năm 412 hoặc 413. <14) cầu -na-bạt-m a (Gunavarman, 367 - 431), Hán dịch C ông Đức Khải.

ấy mà trì trai, thì trì trai cũng lớn rồi; lấy những điều ấy mà giữ giới bất sát, thì bất sát cũng tột bậc rồi. Há phải nhịn ăn nửa ngày, bảo toàn mạng sống của một con chim, mới là trai giới sao?" Nhà vua vỗ ghế tán thán rằng: "Tục mê muội nên xa lý, tăng không thông đạt cũng gần đạo. Như lời Pháp sư nói, có thể gọi là rốt ráo cái lý của người và trời v ậ y ". Bạt-ma giảng kinh Hoa Nghiêm, nhà vua dẫn các công khanh mỗi ngày đến nghe dưới pháp tòa. Phật pháp đời Tống có thể nói là hưng thịnh.

III. NGHĨA TỪ ị | cung: ịị--iỈL tính dã (họ Cung). &)L thuế: 1. xà thiền sở giải bì dã (cái vỏ ngoài mà loài rắn, ve lột bỏ) 2. giải dã (lột vỏ, thoát xác). ịềiphi: ^ 'tL p h â n dã (chia ra), ^pL-tỈL liệt dã (xé ra). 'M di: thủy thịnh dã, thủy mãn dã (nước đầy). 'i§L mạn: thủy trướng (nước lớn). 'M / ị . di mạn: đại thủy m ạo (nước lớn, m ênh mông). 'ÌỆ tân: 1. ỈỄ-tỊL nhai dã (bờ) 2. bách cận dã (gần sát). ẾỈL hàng: 1. thuyền dã (chiếc thuyền) 2. Ãữ-tiL hành thuyền dã (đi thuyền), dĩ thuyền

độ hà (dùng thuyền đi qua sông). M s ìậ hàng hải: hàng hành ư hải thượng dã (đi thuyền trên biển). thảng: l ĩ í ý v , iĩíiỂL giả như, giả sử (nếu, giả sử, ví phỏng). /ắ. tư. 1. -^L-tỈL. trưởng dã (lớn thêm) 2. ích dã (càng, thêm). ^ mậu: 1. ^-'aU ắkl^L thảo phong thịnh m ạo (cỏ tốt tươi) 2. iÉk-tỈL thịnh dã (thịnh vượng) 3. mỹ dã (tốt đẹp). ệ$Lchuyết {xuyết)-. -lL-tỈLchỉ dã (thôi, nghỉ, đình lại). Ệrxan: 1. i^-tỊLthực dã (ăn) 2. iíư ỊL p h ạn dã (cơm), t a nghệ-. ỉ lỊ 4 l>t đáo dã, chí dã (đến).

IV. NGỮ PHÁP

PHÓ TỪ

1. Đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ. ỹ (= thà, thà rằng) biểu thị thái độ kiên quyết đối với việc thực thi một loại động tác, hành vi nào đó. Thí dụ: i?á ềk Ỳ ^ o

Ninh phó thường lưu, nhi táng hồ giang ngư phúc trung nhĩ. (Thà gieo mình xuống sông mà chôn trong bụng cá.)

Đại trượng phu ninh vi trung quỉ, an năng tác bạn thần hồ? (Đại trượng phu thà làm quỉ trung nghĩa, sao có thể làm bề tôi phản nghịch?) 2ế Dùng gián cách vổi phó từ bất hoặc vô. tệ- • • • • (= Thà ... chứ k h ô n g ...) -Ệ- • • • -ề*k •ế• (= Thà ... chứ k h ô n g ...) Ninh ... b â t... và ninh ... vô ... là cách thức cố định do phó từ ninh và phó từ bất, vô cấu thành. Ninh dùng ở phân cú trước, bất hoặc vô dùng ở phân cú sau, biểu thị ý chí kiên

quyết làm điều gì và không làm điều gì. Chú ỷ: Chữ vô có thể là M- hoặc là .

ỹ + phân cú trước + phân cú sau

c (Đệ tam khóa) o (1) 0 ề ệ ĩậ - Ị (2) M Ố o (3) ầ, * c (4)

(1) Ninh khẳng xả mạng, quyết bất phạm giới.

(Thà chịu bỏ mạng, quyết không phạm giới.) (2) Ninh khả thiên niên bất ngộ, bất khả nhất nhật thác lộ! (Thà có thể ngàn năm chẳng ngộ, chứ không thể một ngày lầm đường!) (3) Ninh tín độ, vô tự tín dã. (Thà tin vào cái mẫu đo, chứ không tự tin mình.)(1) (4) Ninh nhân phụ ngã, vô ngã phụ nhân. (Thà người phụ ta, chứ ta không phụ người.) 3. • ’ề • ’ Ninh ... ninh ... (= thà ... hay thà ...?, thà ... hay là ...?) là cách thức cố định, do hai phó từ ninh câu thành, biểu thị sự tuyển trạch, đưa ra hai tình huống để đối phương chọn mà trả lời. Thí dụ:

Thử qui giả, ninh kỳ tử vi lưu cốt nhi quí hồ? ninh kỳ sinh nhi duệ vĩ ư đồ trung hồ? (Con rùa ấy, thà chết để được lưu lại bộ xương cho người ta quí trọng chăng? hay thà sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn chăng?)

(1) Có người nước Trịnh đi chợ mua giày cho chính mình, quên đem theo cá i m ẫu đo bàn chân, bèn quay về nhà lấy. Có người hỏi anh la sao không dùng chân để thử giày, thì anh ta đáp như th ê .

Hai đại phu nước sở nghe Trang Tử hỏi như thế, liền trả lời: “Ninh sinh nhi duệ vĩ đồ trung.” (Thà sông mà kéo lê cái đuôi trong bùn còn hơn.)

D ữ kỳ n in h ... (= n ế u c h i b ằ n g ... còn hơn; nếu thì thà ... còn hơn) là cách thức cố định, dữ kỳ dùng ở phân cú trước, ninh dùng ở phân cú sau, biểu thị sau khi so sánh, cân nhắc hai việc, thì quyết định chọn cách hành động sau. Thí dụ:

+ phân cú trước ỹ + phân cú sau

ỹ Ỷ ầ iM Í’ 0 (1) 0 (2) Ố ứ} , o (3)

(1) Dữ kỳ hối ư hậu, ninh thận ư tiền.
(Nếu phải hối hận về sau, thì thà [hoặc: chỉ bằng] thận trọng từ trước còn hơn.)
(2) D ữ kỳ hại vu dân, ninh ngã độc tử.
{Nêu có hại cho dân, thì thà ta chịu chết m ột mình còn hơn.)
(3) D ữ kỳ bất tự do, ninh tử.
(Nếu không được tự do, thì thà chết còn hơn.)
5. Biểu thị phản cật
Tùy theo ý văn, có thể dịch: há, sao, sao lại, lẽ nào lại.
a. Dùng như chữ _SL Trường hợp ninh dùng như chữ khởi, ở cuối câu có trợ từ , 'Ỷ' hoặc -ệị, biểu thị ngữ khí phản cật (phản vấn). Thí dụ:

? (Đệ ngũ thập nhất khóa)

Cư mã thượng đắc chi, ninh khả dĩ mã thượng trị chi hồ? ([Nỉjà vua] ngồi trên ngựa lấy được thiên hạ, há có thể ngồi trên ngựa mà trị được thiên hạ sao?) b. Dùng như chữ Thí dụ:

Nông bất cần canh, ninh hữu thu hoạch? (Nhà nông không siêng năng cày ruộng, sao có gặt hái?)

% L £piết% 7 Thư vi các chủng tri thức chi bản nguyên, ninh hữu bất độc thư chi năng hoạch tri thức giả? (Sách là cội nguồn của các loại tri thức, lẽ nào lại có người không đọc sách mà có thể thu hoạch được tri thức?)

^ Z í m

4 ’ S L ệ r m ệ Ỳ t t & ì L G : “ fè 4 ’ # t i f t ^ M ; ^ Ạ ; Í H £ , - t - > %] í & y M ậ & Â lầ iệ] o ỉ& JL M ĩ é ^ 4 ỉ r i t Ệì i ?&, % & & & & & > ĔẾ g ẹ .£ .% ĩặ it4 t, o ” & ^ t f : “jM ff& Ạ * $ $! .» ^ i i , # 5ẩJ, #& > ÌJÈ L ^ , Ễ ịậ # L X , ^ (^ Ả X i ậ) . o

, -t“A . # Ì - j S . » JJ']--ì“ A / . ậ ì ỉ o -^ Ìl^ L è L > lf A ^ - f * - ặ - , $'] i f / v ậ » B Ề o / v í i M t — - ẵ - » -ầ --~ ,ẵ . o . jtb ìí » # f o &. ® / ẩ - i â M » — 'S & Ặ . « iU í> # M ỉ,Ì> # itíỉỹ H t, B g& o ỉ Ế i M i * S ậ £ 4 ẽ t (* # n —) , ^ T * Ả £ ẵ o ” - f i r # 3 Ể . É í :

“ jH:ì £ , iễ íirầ ĩ§ íK 1 íq ^ l£ ể ẵ

f m i ề ; Ý « ề > o ^ ìịả Ị& , H'J^ #-3Lii >-I-# # 4 £ i f c & ^ ? ” 'ệ-tâE?: “# n 4 L # ^ , m ư i £ -f o”

ĩ ệ] & (M ìt& ± fc ìụ > á P ỉế ã ’ 4 - & ỹ) ỉ Ế 7Í>7m - > ^^^ỈìPc^íỀÌỀìlLeậ^lMN.Ễ 0 ^ 'ệvic ^7C^» 'ệ * ^ ^ Ặ Ỉ ! H £ / V | | | Ị | ị L, 1 1 ^ - ^ . , ^ r^ r Jị o

;lh # (i ^ í f - ti Ạ l t,# , @ l £ # , # # |5 , Ép ^ ^ Ặ P D x t ệ Ấ iậ - - ạ , ,-áỄt ftiét-ĩã-sỀ-& o íLiĩỉỉ-Rỉíìc^htâ t ỸXìh - í- ỳ ỳ Ấ » jL .4 " J t- £ - 'ỉ_# A , #f-ềịM#yịLE9 'S’ # ^ » o s ^ >

ầ & o , i£ iF ầ # Í!fM fr# # & # & o ^ J l Ạ # l ẫ , J $ g ậ # T o ^ i i s # í t k , í

/�Ầ JE#±fe o “ì $ \ k ì c ụ , #

#$L, o [...] \ JL

f f - ’ v M p |* m ,

‘V & 4ĩìLe[...] n & à t r ị, k ? Y tĩ- t $ n °

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP NHỊ KHÓA

TỐ N G TỀ C H I P H Ậ T P H Á P

Tống N guyên Gia thập nhị niên, V ăn Đ ế vị Thị trung Hà Thượng Chi viết: “Phạm Thái, Tạ Linh V ận thường ngôn Lục kinh bản tại tế tục, nhược cầu tính linh chân yếu, tắc tất dĩ Phật lý vi chỉ nam. C ận kiến Nhan D iên Chi chiết Đ ạt tính luận, Tông Bính n ạn Hắc bạch luận, tịnh minh đạt chí lý, khai tưởng nhân ý; nhược suất thổ giai thuần thử hóa, tắc trẫm tọa trí thái bình h ĩ.” Thượng Chi viết: “Đ ông tiệm dĩ lai, Vương Đ ạo, Chu Khải, Dữu Lượng, Tạ An, Đ ái Quì, Hứa Tuân, Vương M ông, Hi Siêu, Tạ Thượng, Vương

Thản Chi, thần cao tổ huynh đệ (Hà Sung huynh đệ), m ạc b ất bẩm chí qui y. Phù bách gia chi hương, thập nhân trì ngũ giới, tắc thập nhân thuần cẩn. Thiên thất chi ấp, bách nhân tu thập thiện, tắc bách nhân hòa m ục. N hân

năng hành nhất thiện, khử nhất ác, tắc tức nhất hình. N hất hình tức ư gia, vạn hình tức ư quốc, thử minh chỉ, sở dĩ tọa trí thái bình giả dã. Cô" Đồ Trừng thích Triệu, nhị Thạch giảm bạo, linh tháp phóng quang, Phù K iên tổn ngược, thần thông trợ hóa, chiêu nhiên khả quan. Chí ư thổ m ộc nhân công, tuy nhược cự phí (bất cập quân phí vạn nhâỴ), nhiên cực phúc báo ân, bâ't khả đôn tu y ệ t". Dương H uyền B ảo tiến viết: "Thử đàm , cái thiên nhân chi tế, khởi thần sở nghi dự thiết vị T ần Sở cường binh, Ngô Tôn tính thôn, tương vô thủ ư thử d ã ". Thượng Chi viêt: "Phù lễ ẩn dật, tắc chiến sĩ tức; quí nhân đức, tắc binh khí tiêu. D ĩ Ngô Tôn vi chí, động kỳ tính thôn, tắc vô thủ hồ N ghiêu Thuấn chi đạo, khởi đặc Thích giáo nhi dĩ ta i? " Đ ế duyệt viết: "Thích môn chi hữu khanh, do Khổng môn chi hữu Quí Lộ, ác ngôn b ất nhập ư nhĩ hĩ. " Nam Tề (Tiêu Đ ạo Thành thọ Tống thiện, đô Kiến Khang, kim Giang Ninh) Kiến Nguyên nguyên niên, đ ế hạnh Trang N ghiêm tự thính Đ ạt Đ ạo giảng Duy-ma kinh. Vũ Đ ế Vĩnh Minh nguyên niên, đ ế ư Hoa Lâm viên thiết bát quan trai, tứ Pháp Hiến, Pháp Sướng kiên dư dữ tham chính sự, xưng "Hắc y nhị k iệ t". B ắc Tề (Cao Dương thọ Đông Ngụy thiện, quốc hiệu T ề, đô Nghiệp, tức kim Hà Nam An Dương) V ăn Tuyên Đ ê Thiên B ảo nhị niên, chiếu Tăng Trù nhập nội, kính thọ thiền quán, tùng thọ B ồ-tát giới. Hựu

chiếu trí C hiêu huyền thập thống, dĩ Pháp Thượng Sa- m ôn vi Đ ại thống, trí Lệnh lại ngũ thập dư nhân, sở bộ tăng ni tứ bách dư vạn, hàm bẩm phong giáo. Đ ế trúc đàn cụ lễ, tôn vi quôc sư, bô' phát vu địa, linh Pháp Thượng tiễn chi thăng tòa. H ậu phi trọng thần giai thọ B ồ-tát giới. Thử thời Nam triều Lương Vũ Đ ế hưng long P hật pháp, bắt dụng Đ ạo giáo. Đ ạo đồ tẩu Bắc Tề giả cực đa, đạo sĩ Lục Tĩnh Tu thỉnh dữ Thích thị giác pháp. Pháp Thượng cử Đ àm Hiển, thắng kỳ thuật. Ư thị chiếu câm Đ ạo giáo, Đ ạo lưu tuyệt Tề cảnh. Trung thư Nhan Chi Thôi gia huấn viết: "Thần tiên chi sự, hữu kim ngọc chi phí, phả vi hư phóng, túng sử đắc tiên chung đương hữu tử, bất năng xuất thế, b ất khuyến nhữ tào học chi. Phật gia tam th ế chi sự, tín nhi hữu trưng, chúng tô' qui tâm vật khinh m ạn dã. [...] Nho gia quân tử, kiến kỳ sinh b ất nhẫn kiến kỳ tử, văn kỳ thanh b ất nhẫn thực kỳ nhục. Cao Sài, T ăng Tích vị tri nội giáo, giai năng bất sát, thử giai nhân giả tự nhiên dụng tâm dã. H àm sinh chi loại, m ạc bât ái m ạng, khử sát chi sự, tấ t m iễn hành chi. [...] Nội điên sơ m ôn, thiêt ngũ chủng chi cấm , dữ ngoại thư ngũ thường phù đồng. N hân giả bất sát chi câm , nghĩa giả bất đạo chi cấm , lễ giả b ất tà chi cấm , trí giả bất tửu chi câm , tín giả b ất vọng chi câm . Qui Chu Khổng nhi bội Thích Tôn, hà kỳ m ê d ã ? "

llỄ DỊCH NGHĨA BÀI 52 P H Ậ T P H Á P Đ Ờ I T Ô N G , TỀ

N ăm N guyên Gia 12 (435) đời Tông, V ăn Đ ế b ảo Thị trung Hà Thượng Chi rằng: "Phạm T hái, Tạ Linh V ận từng nói Lục kinh(1) gốc ở chỗ cứu đời, n ếu m uôn tìm cái cô't yếu thật sự của tính linh, thì tấ t phải lấy g iáo lý nhà P hật làm chỉ nam. G ần đây thây Nhan D iên Chi (384 - 456) phản bác Đ ạ t tính luận(2\ Tông Bính (375 - 443) vân nạn H ắc bạch lu ậ n ^ \ đ ều thông suốt chí lý, khai mở khuyến khích tâm ý người ta- n

êu khắp cả nước đều thuần giáo hóa này, thì trẫm ngồi không mà đem lại thái b ìn h ". Thượng Chi thưa: "Từ khi P hật giáo truyền sang phía đông(4) đ ến nay

(1) Lục kinh chỉ sáu kinh Thi, Thư, ũ , Nhạc, D ịch và Xuân Thu. Sau ngọn lửa đốt sách của nhà Tần, kinh N hạc thất truyền. Đ ời Hán hợp năm kinh Thi, Thư, Lễ, Dịch và Xuân Thu làm Ngũ kinh. (2) Đ ạ t tính lu ận do Hà Thừa T h iên (3 7 0 - 4 4 7) soạn , p hê phán thuyết báo ứng của Phật giáo và chủ trương "thần tùy hình d iệ t". (' H ắc bạch luận do Sa-m ôn Tuệ Lâm (sống vào đời Lưu T ống thời N am triều) soạn, chủ trương hình thể chết đi thì tâm thần cũng theo đó mà tan mất. Y nói truyên sang Trung Quốc, vì Trung Q uôc ở phía đông của Â n Đ ộ.

Vương Đ ạoí5), Chu Khải(6>, Dữu Lượngơ), Tạ An(ii), Đái Q uì(9), Hứa Tuân, Vương Mông, Hi Sieu<l0), Tạ Thượng, Vương Thản Chi(ll) là bạn của ông cao của thần (bạn của Hà Sung<12)), chẳng ai không bẩm chí qui y. Trong làng 100 nhà mà có 10 người giữ năm giới, thì 10 người đó thuần hậu cẩn trọng. Trong ấp 1000 nhà mà có 100 người tu mười điều thiện, thì 100 người đó hòa mục. Người ta nếu có thể làm một điều thiện, bỏ một điều ác, thì bỏ được một hình phạt. Ớ trong nhà bỏ được một hình phạt, thì trong nước bỏ được vạn hình phạt, cái tông chỉ sáng

>5) Vương Đ ạo làm Thừa tướng, rồi Thái phó. trải thờ ba triều vua là Tấn N guyên Đ ế (317 - 322), Minh Đ ế (323 - 325), Thành Đ ế (326 - 342). <f,) Chu Khái làm Thượng thư Tả bộc xạ thời Tân N guyên Đ ế. <7) Dữu Lượng làm Thị giảng đônc cung thời Tân N guycn Đ ố, làm Phụ chính cho Minh Đ ế, thời Thành Đ ê giữ chức Trung thư lệnh, Chinh tây tướng quân. <8) Tạ An làm quan đôn Thái bảo đời Tân, từng giữ chức Chinh thảo đại đô đốc, điều khiển iướng súy đại phá trăm vạn quân của Phù Kiên ở Phì Thủy. (ÍJl Đ ái Quì là người đời Tân, học rộng, giỏi đánh đàn và thư họa. v ề già chuyên khắc tượng Phậl. <H)) Hi Siêu là người đời Tân, làm quan đến Tư đồ Tả trưởng sử; vì có lang m ẹ, xin từ quan. Sau đó được vời ra làm Tán kỵ thường thị. Lâm Hải thái thú, ông đcu không nhận. <n' Vương Thản Chi là người đời Tấn, làm quan đến Trung thư lệnh, kiêm Từ Duyộn đô đốc, từtig cùne Tạ An đồng giúp việc triều chính. ' Hà Sung là cao tổ của Hà Thượng Chi, làm T ổ tướng dưới triều Tân Mục Đô (345 - 361), tính Ihích kinh Phật, sùng tu chùa chiền.

suốt ây là để nệồi khôrm mà đcm lại thái bình. Cho nên Phật Đồ Trừng đến nước T r i ệ u ' m à hai vua họ Lặc<l4) giảm tàn bạơ, linh tháp phóns hào quang, Phù Kiên bớt bạo ngược, thi triển thần thông giúp cảm hóa, rõ ràng có thể thấy được'131. Còn như đất ụỗ, nhân công, tuy phí tổn lớn như thố (không bằng một phần vạn quân phí), nhưng phước lớn báo ơn, khỏntĩ nên dứt bỏ". Dương Huyền Bảo tiến lên thưa rằng: "Lời đàm luận ây thật bao trùm cái lý của trời và người, có lẽ điều mà thần nên dự bàn là trộm cho rằng Tần và sở binh mạnh, nhưng bị Ngô Khởi và Tôn Vũ đánh chiếm, hẳn là vì không theo cái lý â y ". Thượng Chi thưa: "Trọng người ẩn dật, thì chiến sĩ nghỉ ngơi; quí điều nhân đức, thì binh khí trừ bỏ. Lấy Ngô Khởi và Tôn Vũ làm chí hưđns, hành động mà mong nuốt chửng kẻ khác, thì khône theo cái đạo của Nghiêu Thuấn, há cliĩ đạo Phật mà thôi sao?" Nhà vua đẹp lòng, nói: "Cửa Phật mà có khanh, giống như cửa Khổng mà có Quí Lộ, lời nói ác không lọt vào tai(l6)."

<l;ì) Thời Đônii Tân, Thạch Lặc xưna đ ê, đặt tcn nước là Triệu, sử gọi là Hậu Triệu (319 - 351), là một trong 16 nước Ngũ Hồ. "4) Tức Thạch Lặc (274 - 333) và cháu là Thạch Hổ (295 - 349). (i5) Cao TãníỊ truyện quycn 9 (Trúc Phật Đồ Trừng truyện) cho biết Phật Đồ Trừnii có ihần thông, giỏi chú thuật, có thể nghe tiêng cái linh (m ột loại chuônĩĩ nhỏ) kcu mà biốl v iệ c sắp xảy ra... N hiều lần Sư thi triển thần thông khiòn cho Thạch Lặc, Thạch Hổ lín phục, nhàn đó mà khuyên bảo họ bỏ những điều bạo ngược. (lh) Quí Lộ là học trò của Khổng Tử. Ong tên là Trọng Do, tự là Tử Lộ, lyi có tự khác là Quí Lộ, làm quan ở nước V ệ. bị ch ết vì nạn

Nam Tề (Tiêu Đ ạo Thành tiếp nối ngôi vị của Tống, đóng đô ở Kiến Khang, nay là Giang Ninh) Kiến Nguyên năm đầu (479), nhà vua(l7) đến chùa Trang N ghiêm nghe Đ ạt Đ ạo giảng Duy-ma kỉnh. Vĩnh Minh năm đầu (483) đời Vũ Đ ế, nhà vua thiết bát quan trai ở vườn Hoa Lâm, ban kiệu cho Pháp Hiến (423 - 497), Pháp Sướng(18) và cho hai Sư tham dự việc chính trị, gọi là Hắc y nhị k iệ t"(19). Bắc Tề (Cao Dương tiếp nối ngôi vị của Đông Ngụy, đặt tên nước là Tề, đóng đô ở Nghiệp, tức An Dương, Hà Nam ngày nay) V ăn Tuyên Đ ế năm Thiên Bảo 2 (551), hạ chiếu thỉnh Tăng Trù (480 - 560) vào cung, kính cẩn thọ học thiền quán, thọ B ồ-tát giới với Sư. Lại hạ chiếu đặt Chiêu huyền thập thông(20), cử Sa- môn Pháp Thượng (495 - 580) làm Đại thống, đặt Lệnh lại hơn 50 người, thống suất hơn 400 vạn tăng ni, đều vâng theo phong tục và giáo hóa. Nhà vua lập đàn đầy đủ lễ nghi, tôn làm quốc sư, trải tóc trên m ặt đất, mời

Khổng Khôi. Khổng Tử rất thương xót, nói rằng: "Từ khi ta có anh D o làm học trò, những lời nói ác không vào tới tai ta ." <17) Tức C ao Đ ế (T iêu Đ ạo Thành). (18) Theo Cao Tăng truyện và P Q Đ TĐ , thì Sư là H uyền Sướng (416 - 484). (19) Vì hai Sư là hai bậc k iệt xuất và đắp y m àu đen, nên người đương thời tôn xưng là "H ắc y nhị k iệ t". <20) Chiêu huyền thập thống: mười chức tăng quan do V ăn T uyên Đ ế (nước B ắc T ề) đặt ra năm 551. Vị tăng đứng đầu g ọi là C hiêu huyền Đ ại thông, chín vị còn lại g ọ i là Thông thông.

Pháp Thượng bước qua mà lên pháp tòa. Hậu phi và đại thần đều thọ Bồ-tát giới. Lúc bấy giờ, Lương Vũ Đ ế (502 - 549) Nam triều hưng long Phật pháp, không dùng Đ ạo giáo. Tín đồ Đạo giáo chạy đến Bắc Tề rấ t nhiều, đạo sĩ Lục Tĩnh Tu xin đấu phép với sa-môn. Pháp Thượng cử Đ àm Hiển, thắng pháp thuật của ông ta. Vì th ế nhà vua ra lệnh cấm Đ ạo giáo. Đ ạo giáo dứt hẳn trên đất Tề. Trung thư Nhan Chi Thôi(21) răn dạy con em trong nhà rằng: "Việc thần tiên, hao tốn vàng ngọc, rất hư vọng phóng đản, giả sử thành tiên thì rốt cuộc cũng chết, không thể xuất thế, ta khuyên các ngươi chớ học. V iệc ba đời của nhà Phật, thực mà có chứng cớ, xưa nay mọi người một lòng qui hướng, chớ khinh thường. [...] Quân tử Nho gia, thấy con vật sống mà không nỡ thấy nó chết, nghe tiếng kêu của nó mà không nỡ ăn thịt nó. Cao Sài, Tăng Tích chưa biết giáo pháp nhà Phật(22), đều có thể không giết hại súc vật, đó chính là dụng tâm tự nhiên của người có lòng nhân. Các loài có sự sống, chẳng loài nào mà không yêu quí sinh mạng, bỏ việc sát sinh là điều cần phải c ố gắng làm. [...] Cửa vào đầu tiên của kinh điển Phật giáo, đặt năm điều câm, cũng phù hợp

(21) Nhan Chi T hôi (531 - 590) là người thời Nam B ắc triều, lần lượt làm quan các triều Lương, T ề, Tùy. R iên g ở T ề, ông lãnh chức Trung thư xá nhân, sau thăng Bình N guyên thái thú. Ông có soạn sách Nhan thị gia huấn. <22) Cao Sài và Tăng Tích là người thời Xuân Thu, học trò của Khổng Tử. V ào thời đó Phật pháp chưa truyền đến Trung Quốc.

với ngũ thường(23) trong sách Nho gia. Nhân là cấm sát sinh, nghĩa là cấm trộm cắp, lễ là cấm tà dâm, trí là cấm uống rượu, tín là cấm vọng ngữ. Qui hướng Chu Khổng(24) mà quay lưng với Thích Tôn, sao mà mê muội th ế?"

IIIẾ NGHĨA TỪ

'H tính linh: "ỗr ' í i do vân linh tính (còn nói là linh tính), 'Ê. vị linh tuệ chi tính dã (tính linh tuệ [= linh lợi sáng suốt] của con người). suất thổ: m &> vị cảnh vực chi toàn bộ dã (tất cả bờ cõi, toàn cõi, cả nước). vh ÌS l cao tổ: tl) 1Ệ vị tằng tổ chi phụ (cha của ông c ố - ông cao). Ịặz bẩm: 1. thừa thọ ư thiên (bẩm thọ từ trời - phú bẩm) 2. thọ m ệnh (vâng m ệnh) 3. ^ éj đối trưởng thượng bạch sự xưng chi (thưa việc gì với người trên thì xưng là bẩm - thưa bẩm , bẩm bạch, bẩm báo). $$ hương: 1. ữệ7— Ch u thời nhất vạn nhị thiên ngũ bách gia vi hương (thời nhà Chu 12500 nhà là hương) 2. ỹ* VẰ

<23> Ngũ thường: năm đức thường của người ta là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. <24) Khổng Tử là người đời Chu, nên g ọ i là Chu Khổng.

bách hộ dĩ thượng chi thôn trang địa phương (nơi thôn xóm có 100 hộ trở lên - làng). Ếj ấp: 1. quốc dã (nước [của chư hầu]) 2. i&ýỹ'-SLÍ-ỉậ » ^ > '] ' 1=7 ẽ j địa phương chi xưng, đại viết đô, tiểu viết ấp (tên gọi địa phương, lớn gọi là đô, nhỏ gọi là ấp) 3. ềậ huyện (huyện - như chức tri huyện hoặc huyện lệnh xưa gọi là ễL ấp tề).

tò m ục: ^ v Ị iỳ hòa hảo (hòa thuận), ỂẾÌỈL thân cận (thân thiết gần gũi). j ề ngược: tàn bạo dã (tàn bạo, bạo ngược).

BỖ M chiêu nhiên: ty M minh hiển (rõ ràng).

M' tiêu: 1. thước kim dã (nấu chảy kim loại) 2. tổn dã (hao mòn), diệt dã (tiêu diệt) 3. -tỈL. trừ khử dã (trừ bỏ đi).

thiện: 'ÍỆ Ìằ-^L truyền vị đã (truyền ngôi), ÌỆL 'Ìằ.-^L nhượng vị dã (nhường ngôi).

w thọ thiện: tR 5 1 rặ" ' i í thừa thọ thiện nhượng chi đ ế vị (nhận ngôi vua nhường cho). hạnh: ^ ị í ỉ Í L 'ệ*ỉ'ì ^ j ễ L - ỉ r đặc chỉ hoàng đ ế đáo mỗ xứ khứ (chỉ riêng hoàng đ ế đến một nơi nào đó - [vua] đi đến). M kiên dư-, {kiên: khiêng, gánh trên vai; dư-, cái kiệu) kiệu dã;

sử nhân kiên chi hành, cố danh viết kiên dư (cái kiệu; sai người khiêng nó đi, nên gọi là kiên dư). Ệ r tham: tham tục tự (tục tự của chữ tham), tham dự dã (dự vào, tham dự).

tiễn: ĨỆl ^L lý dã (đạp chân lên, đi lên trên).

hậu: 1. thiên tử chi thê (vợ của thiên tử - hoàng hậu) 2. ìííMắ. thông hậu (đùng thông với chữ lề. hậu [= sau]).

phi: 1. thiên tử chi thiếp (thiếp [= vợ bé] của thiên tử), thứ ư hậu giả (bậc dưới của hậu - hàng phi tần) 2. ỈL 'Ỉ~ » thái tử, chư hầu chi thê (vợ chính của thái tử hoặc của vua chư hầu). M giác: ì ả - Ệ ' cạnh tranh (tranh đua, đấu).

IVề NGỮ PHÁP

*

PHÓ T Ừ - L IÊ N TỪ - TR Ợ TỪ Chúng ta đã học chữ hình dung từ (ở bài 7) và đại từ (ở bài 8 và 19). Ở đây nói về cách dùng chữ Ệr làm phó từ, liên từ và trợ từ.

1. Phó từ % có thể đứng đầu câu, nhưng thường thì đứng trước vị ngữ. a. Biểu thị một động tác hoặc tình huống sẽ xảy ra. Có thể dịch là sẽ. Thí dụ:

Dĩ tàn niên dư lực, tằng bất năng hủy sơn chi nhất mao, kỳ như thổ thạch hà? (Với tuổi già sức tàn, một cọng cỏ trên núi còn không hủy được, ông sẽ dọn chỗ đất đá kia như th ế nào?) b. Biểu thị suy trắc, ức đoán Cuối câu có trợ từ -f' . Có thể dịch: có lẽ, e rằng. Thí dụ:

MỖ lão tăng vị công viết: “Kỳ Văn-thù B ồ-tát tiếp dẫn h ồ ? ” (Vị lão tăng nọ bảo ngài [Hư Vân] rằng: “Cớ lẽ B ồ-tát Văn-thù tiếp dẫn Sư [đến đây] chăng?”) - ễ " t í t í Ậ £ - ^ ý l JĩL , o Ngô th ế duyên kỳ bất cửu hồ, tạc mộng Lục Tổ triệu hồi khứ. (Thế duyên của ta [Sư Hư Vân tự xưng] có lẽ không

còn lâu nữa, đêm qua ta mộng thấy Lục Tổ gọi về.) c. Biểu thị phản vân --}£-(= há, làm sao) dùng như chữ jảL Thí dụ: o í& J . — ầ . & 1ỆLĨỈLM >

Thực bỉ chi nhục, sung ngã chi phúc. T ất chí nhất đán túc phúc dĩ tận, sát nghiệp hiện tiền, dục bất cải đầu hoán diện, thọ bỉ triển chuyển sát thực, kỳ khả đắc hồ? (Ăn thịt của chúng, no bụng của ta. Ắ t đến một ngày kia phước tu tạo ở đời trước đã hết, sát nghiệp hiện tiền, muốn không thay đầu đổi mặt, bị đến lượt chúng giết ăn, há có thể được chăng?)

Quốc vô chủ, kỳ năng cửu hồ? (Nước không có vua hiền, há có thể tồn tại lâu dài sao?) [H o ặc:... làm sao có thể tồn tại lâu dài được?]

Như ngô chi suy giả, kỳ năng cửu tồn hồ? (Suy yếu như chú [Hàn Dũ tự xưng với cháu], làm sao mà thọ được?) - Ệ? (= còn, mà còn) dùng với phó từ i / Ị . ềẵ. ... 9 cộn / c 5 n _ sao / làm sao ...?)

Thiên kỳ phất thức, nhân hồ năng giác? (Trời mà còn không biết, thì người làm sao cảm thấy được?) d. Biểu thị cầu mong, khuyên bảo Có thể dịch là mong, hãy. Thí dụ:

Quân kỳ vật phục ngôn! Tương linh Tư đắc tội. (Mong ông đừng nói nữa! Sẽ khiến Tư tôi đắc tội.) o

Thiền nhân kỳ m iễn chi. (Người tu thiền hãy cố gắng.)

Tử kỳ m iễn chi, ngô bâ't phục kiến tử hĩ.
(Ông hãy cố gắng, tôi không gặp lại ông nữa.)
2. Liên từ aể Biểu thị giả thiết

Có thể dịch là nếu. Thí dụ:

ĩ- M * ÌC Ỳ ® # Ấ T * ÝX ầ , ỉí > M o

Vương kỳ dục bá, tất thân trung quốc dĩ vi thiên hạ xu, dĩ uy Sở, Triệu. (Nếu nhà vua muốn làm nghiệp bá, thì phải hòa thân với các nước ở giữa làm nơi then chốt của thiên hạ,

để uy hiếp nước sở , nước Triệu.) b. Biểu thị ý chọn lựa (tuyển trạch) Có thể dịch: hay là. Thí dụ:

Ô hô! Kỳ tín nhiên da? kỳ mộng da? (Than ôi! Có lẽ thật như vậy chăng? hay là mộng chăng?) Trong câu này, chữ kỳ trước là phó từ, biểu thị suy trắc; chữ kỳ sau là liên từ, biểu thị ý phân vân, lựa chọn giữa hai tình huống (tín nhiên và mộng). Hai chữ đọc là da, dùng như chữ . 3. TrỢ từ Khi làm trợ từ, kỷ vô nghĩa (không dịch). Có thể đứng đầu câu, giữa câu, cuối câu hoặc dùng trước và sau một số đại từ. a. Đứng đầu câu

Kỳ như thị, thục năng ngự chi? (Như thế thì ai có thể ch ế ngự nó đượC?) b. Đ ứ n g giữ a c â u

t o

Thiên vị túc cao, địa vị túc hậu. Ngã kỳ vân hà?

Phần hương khể thủ. (Trời chưa đủ cao, đất chưa đủ dày. Ta như th ế nào? Đốt hương cúi đầu sát đất [lễ Phật].) c. Đứng cuối câu

Dạ như hà Ấrỳ? Dạ man man. (Đêm như th ế nào rồi? Đ êm dài dằng dặc.) d. Dùng trước hoặc sau một sô" đại từ Theo cách dùng này, chúng ta thường gặp: t » iệ -Ệ r > (= nó, họ, chúng nó, của nó, của họ, của chúng nó), ^ Ệ r (= bao giờ, lúc nào, vì sao), ty.1Ệ r (= vì sao). Thí dụ:

w Ấ 'lệ -i H ’ M ýv M Ệ .J ầ » % . 1*7 A ỉ ệ * JỀ ^ » %

Như thị tắc nhất thiết hành môn, giai vi Tịnh Độ trợ hạnh, do như tụ chúng trần nhi thành địa, tụ chúng lưu nhi thành hải, quảng đại uyên thâm, kỳ thùy năng cùng? (Như th ế thì tất cả pháp môn tự lực tu hành, đều là trợ hạnh(1) cho [pháp môn] Tịnh Độ, giống như họp nhiều hạt bụi mà thành đất, họp nhiều dòng sông mà

(1) TrỢ hạnh: các hạnh tu khác giúp hoàn thành chính hạnh.

thành biển, rộng lớn sâu xa, ai có thể hiểu cho tột cùng được?)

Nhân năng hư kỷ dĩ du thế, kỳ thục năng hại chi? (Người mà có thể làm cho mình trở thành hư không để rong chơi trên đời, thì ai có thể hại người ấy được?) rĩri o

Nhi hậu tri thử kỳ đại mộng dã. (Mới biết đó là giấc mộng lớn.)

Ệr là phức hợp hư từ, do phó từ hà và trợ từ kỳ phức hợp mà thành. Chữ kỳ ở đây có tác dụng làm cho ngữ khí mạnh thêm. Hà kỳ được dùng làm phó từ để hỏi nguyên nhân hoặc để biểu thị nghi vấn. 1. Hỏi nguyên nhân Có thể dịch: sao, vì sao. Thí dụ: ề ệ JỊỊ 31, 1^3 l ệ ệ ệ t yíĩT-^-iề-'tỊL.? (Đệ ngũ thập nhị khóa)

//àẢ rỳcử udã?

(Sao mà lâu thế?)

2. Biểu thị nghi vấn với ngữ khí cảm thán

Có thể dịch: làm sao, biết bao, xiết bao. Thí dụ:

Bi p h ù ! Sĩ hà kỳ dị đắc nhi nan dụng d ã ! (Buồn thay! Kẻ sĩ dễ tìm được mà khó dùng biết baol) Chú ý: Hà kỳ nói ở đây là phức hợp hư từ, khác với hà kỳ trong câu “Dạ như hà Ấrỳ? Dạ man m an ” đã dẫn ở phần trên. Trong câu này, hà là đại từ nghi vấn, tổ hợp với như thành từ tổ quen dùng (quán dụng từ tổ) “như h à ”, còn kỳ là trợ từ đứng cuối câu. Tương tự câu này, nhitìig không dùng chữ kỳ:

Thí vấn dạ như h à i Dạ dĩ tam canh. (Thử hỏi đêm như th ế nào? Đ êm đã canh ba.)

* B ệ ;£ ttỉẾ

v ì;k Ã & 5 £ » t ^ f l , f f t f 1 £ /í # í _ í ị J ỉ M .Ẩ £ ’ Ố - à ^ l i p ỗ 1*3 o -Ị -ỳ r # - ! ! # .

5 M « > om y n ầ & Ẫ ề]L M L ^ ?ậ -h ’ 1 g Ệ L lt ^ ị£ Ỳ iìi% & J ỈL o - f - / V Ì f -

ẩ& > c ^ iấ > G ^ iầ l5]^ EJ , M i v y - ề p A í ề k i t ’ 4 f / ỉ t ì ệ ' k f è f M & Ệ .-& ỈS .fè £ Ễ o ^ o -b c ^ Ạ té ^ -t-y L 4 > iỊM ậ ìế & o ỉệ.Jễrỉ& g t & ì í M , , J-Ạ S * â » ^ -^ ío -^ T t #/V -]-7T o “ 'ệ’# ,€ 'iM ầ ‘ » jf f tb ì> iÉ f1 tầ £ >

o o Í3fc-f l € i ấ ^ » í Ì L P ã iH Ầ ’ ' ỉ N ổ b & i s ì U M ^ ^ o fc -\ìí- ữ ? + ,Y if- o ”

f n % ' ỉ ặ ỉ - $ ấì%lf r 4 t t í i ỹ t o m t- â . B 9 + y V 4 4 L jk ỳ f, ± ị k ù t “w ^~ Ệ L tlầ,yk ” 7? ^F& BÍÌL , íft i%&l%ìL71 ^ 3 M l o ^ ^ Ẩ f # Ắ lịA , 3 tfế ỉj£ ỉậ - Ạ Pè, ỉf iẵ .» Ẩ t Ạ lf e o ìĩL ế ị fa% ì ệ ^ ý t t y ế ỉ Ế , ^ j ^ Ệ j ị ệ ĩ ^ , - & - b - f - s \ & , Jè k X ì k ^ - 3 f ' $ k Ẹ c ĩ k ' - &'> ĩ é ỉ ầ t â £5 ỉ x>^ặ-i% ‘^ . > jặ ịiử ĩriĩ^ ệ ~ ^ .ý ii /*ĩ o ậ lc-tâ -ỈÈ^ Ỉầ tễậ - 'íf> ÌCỂầ> o (& f c ỉ ĩẠ £ ? Ế j l

— o)

3 L fâ i) M , # # 7 7 , # -íA IẾ il ậ^HsUã , - ỳ 4 f $ Ỳ ' # í r ;Êr^-ì2FỉỆ: £ o o ^ 1*7ì^ 'ệ ‘ # ổ £ ' í ĩ c . ^ o -f- # , -t-^ rt-i-iỆ -, t o * J ễ ;-f- jX j ; Mj jLjLỷ& _:<iỆ- B Ị > ^ l 1] -H -^ r >

&&> 4 % A íề M r , I t t Ắ o) # # » ^ • ằ ' J ^ Ể IẾ -l-,11 c JL W 4ậ& > ậ l ^ M ấ o à # . ^ ìtìậ ^ r^ M 0 ệ> # M à , ^ X ^ P IM P T o — E Iil^ íL ỉỀ -

o ẽệrfrĩ\: ” n 'ìm ầ & Z i o

” V?ịà£-JỆL c “ 4 £ > M P ? ” jS jit. o

(l& Ẩ- - £ # ì f t F"1 ^ Ầ ẫ Ầ ệ * & i i ^ o)

flr 'fỳ ẻv 3 .4 ề jfà $ ỉị-Ế r > o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP TAM KHÓA

LƯƠNG THỜI CHI PHẬT PHÁP

Lương Vũ Đ ế (tính Tiêu danh Diễn) Thiên G iám tam niên thân ch ế nguyện văn, suất sĩ thứ nhị vạn dư nhân, phát bồ-đề tâm, vĩnh khí Đạo giáo, kiến Quang Trạch tự, chú Đại

phẩm Bát-nhã, chiếu Pháp Vân vi bách liêu chi thủ. Thập nhị niên chiếu Tăng M ân giảng Thắng-man kinh, tự lập thệ đoạn tửu nhục. Thập lục niên bãi sinh lao dụng sơ thái, lệnh đạo sĩ nhất luật hoàn tục. Sắc Sa-môn Huệ Siêu vi Thọ Quang điện Đại học sĩ, chiếu chúng tăng nhập cấm trung chú giải kinh văn. Thập bát niên thỉnh Tuệ Ước Pháp sư ư Đẳng Giác điện, bính cổn phục, ý điền y, thọ Bồ-tát giới, đồng thời thọ giới tứ vạn bát thiên. Đại Thông nguyên niên tạo Đồng Thái tự, hạnh tự xả thân tam nhật, thiết Tứ bộ Vô già đại hội, hành thanh tịnh đại xả, vị tứ chúng giảng Niết- bàn kinh. Tứ niên cải tạo Trường Can tự. Thất niên hạnh.

Hoa Lâm viên giảng Kim tự Bát-nhã tam tuệ kỉnh. Đê tại vị tứ thập cửu niên, phụng Phật tuân pháp. Tuy cư ám thất thường lý y quan, thử vị lộ đản, chung thân nhự tố, thọ bát thập lục. Sử xưng “Đ ế hiếu từ cung kiệm , bác học năng văn, sơ chính trọng Nho lập học, thiết bảng mộc, đoạn cống hiến, thậm hữu khả quan. Hậu sùng tín Phật giáo, tam độ xả thân Đồng Thái tự. Hầu Cảnh dĩ Hà Nam lai hàng, nạp chi. Ngụy lai cầu thành hựu hứa chi. Hầu C ảnh nghi toại phản, công hãm Đài thành, đ ế bị tài giảm ẩm thực nhi tử. Tại vị tứ thập bát n iê n .” Án thử sử văn luận D iễn, sơ tắc vị trọng Nho thậm hữu(l) quan, hậu tắc vị sùng Phật chí tài giảm ẩm thực nhi tử. Sự hoặc hữu chi, duy D iễn nhất sinh tứ thập bát niên chi huyết hãn, cánh bị thử “sơ khả quan hậu tài thực” lục tự bao biếm chi, chân khả vị trọng Nho khinh Phật chi đao bút lại dã. C hân Đ ế Tam Tạng hệ Tây Ấn Độ Ưu-thiền-ni quốc nhân, Phạn xưng Ba-la-m ạt-đà, Lương Đại Đồng thập nhị niên tam thập dư tu ế lai Chi na, thọ Vũ Đ ế hảo ngộ, bất hạnh phùng Hầu C ảnh phản, vãng Bắc Tề, phó Đông Ngụy. Lưu ly gian, dịch Kim quang minh kinh, Nhiếp Đại thừa luận đẳng, cập T h ế Thân trứ thư nhị bách thất thập bát quyển, T h ế Hữu tạo chi Bộ chấp dị luận nhất quyển; khai Pháp Tướng tông, Duy Thức tông, Nhiếp Luận tông đẳng chi tiên hà. Kỳ công đức bất

(1) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ khả.

giảm La-thập, Huyền Trang, Phật học sử trung xán nhược minh tinh. (Tịch ư Trần Thái Kiến nguyên niên, thọ thất thập nhất.) Bảo Chí vi Tăng Kiệm đệ tử, chuyên tập thiền nghiệp, Tống sơ diên (diên tự hoặc hệ th ế tự chi ngộ) phát, thường chấp tích trượng, quải tiễn đao, phất tử cập kính hoặc bạch ư trượng đầu, bộ hành thị trung, truyền vân hữu dị tích chúng đa. Tề Văn Đ ế phẫn kỳ hoặc chúng, phó chi dĩ ngục. Kỳ hình dị, bất trọng ư Tống Tề, nhi Lương đ ế đặc qui y chi. Trứ hữu Đại thừa tán thập thủ, Thập tứ khoa tụng thập thủ, Thập nhị thời tụng thập nhị thủ. Thiên Giám thập tam niên tịch, tháp ư Chung Sơn; vị lập ngũ cấp phù-đồ, sáng Khai Thiện tự, đồ kỳ di tượng thị thiên hạ. (Minh Hồng Vũ y Trần Ý Ước tấu cải táng, do đoan tọa, chỉ trảo nhiễu yêu, phát bị thể vân.) Phó Hấp, tự Huyền Phong, hiệu Thiện T u ệ Ễ Sơ dung ư nhân, thả tập Phật pháp, phụng Lương chiếu lai Kiến Khang, Tương truyền, đ ế thỉnh giảng Kim cang kinh thời, Hấp tài thăng tòa, dĩ xích khâu án tức hạ. N hât nhật đạo quan phục pháp phục táp lý nhập cung. Đ ế vân: “Vi tăng d a ? ” tắc mặc chỉ kỳ quan. “Nhiên tắc đạo sĩ d a ? ” tức chỉ kỳ lý. “Tục nhân d a ? ” chỉ pháp y nhi hoàn. Thử chi truyền thuyết chân ngụy nan minh, yếu diệc dữ sở vị Đạt-ma hệ chi thiền, toàn xuất biệt phương, nhi hựu dữ hậu th ế Thiền tông hữu tương tự điểm. (Biên giả án thử chủng truyền thuyết vân đáp

phả tự Vũ Đê dữ Đạt-m a vân đáp.) s ở tác Tâm vương minh phả giản yếu, hựu hữu luân tạng chi sáng.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 53 P H Ậ T P H Á P Đ Ờ I LƯƠNG

Năm Thiên Giám 3 (504), Lương Vũ Đ ế (họ Tiêu tên Diễn) tự mình soạn nguyện văn(1), dẫn đầu các quan và dân chúng hơn hai vạn người, phát tâm bồ-đề, dứt bỏ hẳn Đạo giáo, xây chùa Quang Trạch, chú giải Đại phẩm Bát-nhã, ban chiếu cử Pháp Vân (467 - 529) đứng đầu các tăng quan. Năm 12 (513), ban chiếu thỉnh Tăng Mân (467 - 527) giảng kinh Thắng-man, tự lập thệ nguyện bỏ hẳn rượu thịt. Năm 16 (517), bãi bỏ việc giết súc vật để cúng tế, thay bằng cỗ chay, ra lệnh cho tất cả đạo sĩ đều phải hoàn tục. sắc phong Sa-môn Huệ Siêu (475 - 526) làm Thọ Quang điện Đại học sĩ, ban chiếu thỉnh chúng tăng vào cung cấm chú giải kinh văn. Năm 18 (519), thỉnh Pháp SƯ Tuệ Ước (452 - 535) vào điện Đẳng Giác, cởi triều phục, đắp ca-sa, thọ giới Bồ-tát, 4 vạn 8 ngàn người khác cũng đồng thời thọ giới. Đại Thông<2) năm đau (527), xây chùa Đồng Thái, nhà vua đến chùa xả thân(3) ba ngày, thiết Tứ bộ Vô già đại hội(4), thực hành

(1) N guyện văn: bài văn phát nguyện làm những v iệ c thiện như xây cất chùa tháp, tạo tượng, thiết trai v.v... (2) Thiên G iám (502 - 519) là niên hiệu thứ nhất, Đ ại Thông (527 - 528) là niên hiệu thứ ba của Lương Vũ Đ ế. <3) Xả thân: lập nghi thức trai hội, xả thân mình v à o chùa đ ể biểu thị tâm qui y đối vđi Phật giáo. Đ ời Lương, vua và hàng quí tộc thường

pháp thanh tịnh đại xả, giảng kinh Niết-bàn cho bốn chúng. Năm 4 (530)(5), cải tạo chùa Trường Can. Năm 7 (533), nhà vua đến vườn Hoa Lâm giảng kinh Kim tự Bát- nhã tam tuệ. Nhà vua ở ngôi 49 năm, phụng Phật tôn Pháp. Dù ở trong nhà tối mà vẫn luôn áo m ũ(6), trời nóng vẫn không cởi trần, suốt đời ăn chay, thọ 86 tuổi, s ử luận rằng "Nhà vua hiếu từ cung kiệm, học rộng văn hay, khi mới lên ngôi thì trọng Nho, thiết lập việc học hành, yết bảng đề danh, bãi bỏ cống hiến, rất là khả quan. Sau sùng tín đạo Phật, ba lần xả thân ở chùa Đồng Thái. Hầu Cảnh(7) đem quân Hà Nam đến hàng, nhà vua thâu nhận. Ngụy đến cầu hòa, lại chấp thuận. Hầu Cảnh sinh nghi, bèn làm phản, công hãm Đài thành<8), nhà vua bị cắt đứt lương thực mà chết. Tại vị 48 năm ". X ét đoạn văn sử này luận về Diễn (Lương Vũ Đế), ban đầu thì cho là trọng Nho, rất khả quan, sau thì bảo là

làm như thê. Lương Vũ Đ ế ba lần (có sách ch ép bôn lần) xả thân vào chùa Đ ồng Thái, các quan phải nộp cho chùa m ột khoản tiền lớn đ ể chuộc vua về. <4) Tức pháp hội thực hành tài thí và pháp thí m ột cách bình đẳng, không phân biệt hiền thánh, tăng tục, sang hèn, trên dưới, do nhà vua làm thí chủ. <5) Thật ra niên hiệu Đ ại Thông (527 - 528) chỉ có 2 năm. T iếp theo là niên hiệu Trung Đ ại Thông (529 - 534). N ăm 5 30 là năm Trung Đ ại Thông 2. <6) Ý nói ở chỗ tối tăm không ai nhìn thây mà vẫn nghiêm chỉnh, không cẩu thả. (7) Hầu Cảnh nguyên là tướng nước N gụy, bỏ N gụy hàng Lương. (8) Đ ài thành: tức Câm thành, cung thành vua ở.

sùng Phật đến nỗi bị cắt đứt lương thực mà chết. Việc hoặc có thật, nhiửig một đời Diễn khó nhọc 48 năm, rốt cuộc bị sáu chữ "sơ khả quan hậu tài thực" này chê, thật đáng gọi

là hạng sử quan trọng Nho khinh Phật vậy. Tam Tạng Chân Đ ế là người nước Ưu-thiền-ni (Ujjaini) ở Tây Ân Độ, tiếng Phạn gọi là Ba-la-m ạt-đà (Paramãrtha), năm Đại Đồng 12 (546) đời Lương, Sư hơn 30 tuổi, đến Chi-na (Trung Quốc), được Vũ Đ ế đãi ngộ trọng hậu, chẳng may gặp lúc Hầu Cảnh tạo phản, bèn đi Bắc T ề, đến Đông Ngụy. Trong thời gian lưu ly, Sư dịch kinh Kim quang minh, luận Nhiếp Đại thừa v.v... và sách do T h ế Thân soạn gồm 278 quyển, Bộ chấp dị luận 1 quyển do Thê Thân soạn; là người đem đường mở lối trước tiên cho việc khai sáng các tông Pháp Tướng, Duy Thức, Nhiếp Luận. Công đức của Sư không thua kém gì La-thập, Huyền Trang, trong Phật học sử lấp lánh như m ột vì sao sáng. (Sư thị tịch vào Thái Kiến năm đầu [569] thời Trần, thọ 71 tuổi.) B ảo Chí (418 - 514) là đệ tử của Tăng Kiệm, chuyên tu tập thiền nghiệp, cắt tóc (chữ diên có lẽ là chữ th ế viết lầm) xuất gia vào đầu đời Tống<9), thường cầm tích trượng, đầu trượng treo cái kéo, cái chổi và tấm kính hoặc m ảnh lụa, dạo bước trong chợ, người ta đồn rằng Sư làm nhiều chuyện lạ. Tề Văn Đ ế(1<)) giận Sư

<91 Tức Lưu Tống (420 - 479), Nam triều. <l0) Sách khác chép là Tc Vũ Đ ê (483 - 493). Tề Vũ Đ ê mới đúng, bởi lẽ đời T ề không có ông vua nào tên là Văn Đ ế.

mê hoặc dân chúng, bắt hạ ngục<"). Hình dáng của Sư ky dị, nen khong đƯỢc các vua Tông, Tề tôn trong nhưng vua nhà Lương lại qui y riêng với Sư. Trứ tác có 10 bài Đại thừa tán, 10 bài(l2) Thập tứ khoa tụng, 12 bài Thập nhị thời tụng. Sư thị tịch năm Thiên Giám 13 (514), nhập tháp ở Chung Sơn; nhà vua cho xây tháp 5 tâng, lập chùa Khai Thiện, vẽ tượng của Sư đ ể thiên hạ được biết. (Niên hiệu Hồng Vũ [1368 - 1398] đời Minh theo lời tâu của Trần Ý Ước, cho cải táng, thây Sư vẫn ngồi ngay ngắn, móng tay dài quân quanh lưng, tóc phủ thân thể.)

Phó Hâp (497 - 569), tự Huyền Phong, hiệu Thiện Tuệ. Ban đầu đi làm thuê cho người ta, lại học tập Phật pháp, phụng chiếu nhà Lương đến Kiến Khang. Tương truyen nhà vua thỉnh ông giảng kinh Kim cang, Hấp vừa mđi bước lên tòa, liền lây thước gõ xuống bàn rồi bước ngay xuông. Một hôm ông đội mũ đạo sĩ, mặc áo ca-sa mang giày đi vào cung. Nhà vua hỏi “Là tăng ư?” thì im lặng chỉ vào cái mũ. “Vậy thì đạo sĩ ư ?”, liền chí' đôi giày. “Người th ế tục ư?”, chỉ áo ca-sa rồi bước trở ra. Truyên thuyêt như thê thật giả khó rõ, quan trọng ở chỗ ông hoàn toàn đưa ra một phương pháp khác biệt với cái gọi là dòng thiền Đạt-ma, nhưng lại có điểm tương tự với Thiền tông đời sau. (Người biên soạn xét thấy cuộc

Ul) Sư bị giam trong ngục, nhưng ngày ngày người ta vẫn thấy Sư dạo chơi bcn ngoai, kiêm tra thì vân thây Sư ở trong ngục (l2) Có sách chép là 14 hài.

hỏi đáp truyền thuyết loại này rất giống cuộc hỏi đáp giữa Vũ Đê và Đạt-ma.) Tâm vương minh do ông trứ tác khá giản yếu, lại có sáng ch ế luân tạng(13).

III. NGHĨA TỪ

liêu: 1. 'Ể’ -tÍL quan dã (quan chức) 2. đồng quan dã (cùng làm quan). H bãi: 1. j£- ^ chỉ tức dã (nghỉ, thôi, bỏ) 2. Ề j m iễn kỳ chức dã (cách chức, bãi chức).

4 4 sính: cung tê tự cập yến hưởng dụng chi ngưu dương trư (bò, dê, heo dùng để cúng tế và yến tiệc). ^ lao: # t ác tế phẩm dụng chi ngưu dương trư (bò, dê, heo dùng làm phẩm vật cúng tế). 3Ế sơ: J L ^ - ^ liĨ Ì £ % ì ề & Ấ ĩ ầ . phàm thảo thái khả thực giả thông danh vi sơ (phàm thứ rau cỏ nào ăn được đều gọi chung là sơ - rau). 3sL thái: thảo chi khả thực giả dã (loài thảo có thể ăn được - rau).

<13) Luân tạng: cá i giá sách tôn trí Đ ại T ạng kinh, có hình cá i tháp bát giác ở giữa có trục, dưới có bánh xe đ ể xoay chuyển. Người đ ọc chỉ cần đứng m ột chỗ, xoay vòng cái giá sách là có thể thây được toàn bộ kinh đ ể trên đó.

Ipr Cấm: 1. ì I h Ị l chỉ dã (ngăn câm) 2. giới dã (kiêng; điều cấm). ệệ? Ỳ cấm trung: Ỹí\ t h i ê n tử sở cư (chỗ vua ở - cung cấm). bình: tế dã (ngăn che).

bính: -tÍL > n trừ dã, khí dã (trừ đi, bỏ đi).

(Ệ S) cổn: ỹL~ỉ~ t h i ê n tử lễ phục dã (áo lễ của vua). jL ý : ỉ f Ạ - xuyên y (mặc áo).

m Ạ . điền y: 0 y'Ầ ® : > M -kvữ ! . ịtfá w Ạ . ca-sa chi biệt xưng. Tức dĩ ca-sa chi hoành thụ cát tiệt thành phiến nhi hậu phùng chuyết (xuyết), do như điền bạn chi trạng, cố xưng điền y (tên gọi khác của ca- sa. Tức theo chiều ngang và dọc của ca-sa cắt ra thành từng m ảnh rồi mới may ráp lại, giống như hình trạng bờ ruộng, nên gọi là điền y). -Ệ~ thử\ ỷẦ ^L nhiệt dã (nóng).

ị s . đản: lỏa (khỏa) dã (cỏi trần).

nhự: thực dã (ăn).

ío ~ậr nhự tố: ÌPỈlệ^^ỷt-ÚL vị tố thực dã (ăn chay).

Jiấ (%L) bao: dương mỹ dã (khen, khen ngợi).

bao biếm: (biếm : chê) 1. ^ Miỷỉ-^ìr $ ’] &> tán mỹ dữ phi thích dã (khen và chê) 2. ^ ì ễ i ^ Ầ] Ĩậ-PẤ. tục xưng bình luận nhân chi quá thất vi bao biếm (tục gọi bình luận điều sai lầm của người khác là bao biếm). tiên hà: sự chi sáng đạo ư tiên giả (người đi trước đem đường mở lối của một việc). 'ÍỆ dung: » ủi Ý 3] thọ cố- dung, xuất mại lao động lực (được thuê mướn, bán sức lao động - làm thuê). Ệk. táp: 1. 'ì^ýLML-Ếs tiểu nhi lý dã (giày của trẻ con) 2. lý vô chủng giả (loại giày không có gót). yặt /ý: l. ậầ-Ếj hài dã (giày) 2. dĩ lý gia túc (lấy giày mang vào chân - đi giày, mang giày) 3. ỉìk -tỈL* tiễn dã (giẫm, đạp).

IV. NGỮ PHÁP K IÊ M N G Ữ TH Ứ C

Trong một câu có hai động từ không thuộc về một chủ ngữ, tân ngữ của động từ thứ nhất lại làm chủ ngữ của động từ thứ hai. Loại một từ kiêm hai chức năng

này gọi là kiêm ngữ ề v , câu có kiêm ngữ gọi là kết cấu kiêm ngữ thức -Ệ: P ả iC . Trong Đệ ngũ thập tam khóa có rất nhiều kết cấu kiêm ngữ thức, xin dẫn một số câu làm thí dụ:

động từ chủ ngữ kiêm ngữ động từ thứ 2 thứ 1

iễ Mị l ĩ 0 (1) M 0 - o (2) * — f ê ĩ ỉ'Ị & c (3) ậj] ỳỷn& M dr o (4) (1) Pháp Vân: tân ngữ của động từ chiếu, đồng thời là chủ ngữ của động từ vi. (2) Tăng M ân: tân ngữ của động từ chiếu, lại là chủ ngữ của động từ giảng. (3) Đ ạo sĩ: tân ngữ của động từ lệnh, đồng thời là chủ ngữ của động từ hoàn (tục). “Nhâ't lu ậ t” đứng trước động từ hoàn là phó từ. (4) Sa-môn Huệ Siêu: vừa là tân ngữ của động từ sắc, vừa là chủ ngữ của động từ vi. Ngoài những động từ i £ , 4 " (đọc lệnh), ặj] dùng riêng cho vua, những động từ thường gặp khác có kiêm ngữ là i t , ì i , 4 ^ (đọc linh), M , $ J . Thí dụ:

động từ kiêm chủ ngữ động từ thứ 2 thứ 1 ngữ

if ịịỷã o (Đệ tứ thập thất khóa) (1) jfjiĩỉĩ} ỉJ0i o (Đệ tứ thập # £ [...] & tam khóa) (2)

ìi o (Đệ tứ thập nhất khóa) (3)

tb £ -] * 4 -it o (Đệ thập nhị k h ó a)(4)

-h ầ i o (5)

$} ^5 í i r ì X ° (6) ầ

(1) An đứng giữa hai động từ thỉnh và giảng làm kiêm ngữ. (2) Lữ Quang đứng giữa hai động từ sử và chinh làm kiêm ngữ. (3) Trương Khiên đứng giữa hai động từ khiển và sứ làm kiêm ngữ. (4) Thiện tín đứng giữa hai động từ lỉnh và đầu làưi kiêm ngữ. (5) Dư trợ miêu trưởng hĩ. (Tôi đã giúp cho lúa lớn rồi.) Miêu: tân ngữ của động từ trợ, đồng thời là chủ

ngữ của động từ trưởng. (6) Túc khuyến Quyền triệu Du hoàn. ([Lỗ] Túc khuyên [Tôn] Quyền triệu [Chui Du về.) C âu này có hai kiêm ngữ là Quyền (tân ngữ của động từ khuyến, đồng thời là chủ ngữ của động từ triệu) và Du (vừa là tân ngữ của động từ triệu, vừa là chủ ngữ của động từ hoàn).

ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Trong Đệ ngũ thập tam khóa có rất nhiều đại từ được dùng theo cách đứng sau động từ làm tân ngữ (đã đề cập ỏ phần ngữ pháp bài 9):

động từ tân ngữ

Chi chỉ Hầu Cảnh.
Chi chỉ việc Ngụy cầu hòa.
-ỔL Chi chỉ những điều sử quan bình luận về Lương Vũ Đế.
ỆlPẴ. Chi chỉ Lương Vũ Đê.
-ỔL Chi chỉ Bảo Chí.
Đại từ chi có cách dùng rất đa dạng. Ở đây nói thêm vài cách dùng khác. - Đ ại từ chi làm kiêm ngữ. Chi đứng giữa hai động từ hoặc đứng giữ động từ và hình dung từ.

động từ + ^ + động từ / hình dung từ

Đối với động từ ở trưđc thì chi là tân ngữ, đối với động từ hoặc hình dung từ ở sau thì chỉ là chủ ngữ. Vì chi vừa làm tân ngữ vừa làm chủ ngữ, nên được gọi là kiêm ngữ. Thí

dụ: ì ễ . - Ệ t ỳ ' o

Toại tán lục quốc chi tung, sử chỉ tây diện sự Tần. (Thê rồi làm lìa tan cái thê hợp tung của sáu nước(1), khiến sáu nước hướng m ặt về phía tây thờ Tần.) Chỉ: đại từ, thay cho lục quốc, là tân ngữ của động từ sử đứng trước nó, đồng thời là chủ ngữ của động từ diện (= ngoảnh m ặt về, hướng m ặt về) và động từ sự (= thờ) đứng sau nó. A M iiM .

(1) Sáu nước cuối thời C hiến quốc là T ề, Sở, Y ên, Triệu, Hàn và N gụy gọi là "lục quốc ", đều ở phía đông cửa Hàm C ốc, liên hợp với nhau đ ể chông lạ i Tần ở phía tây, gọi là "hợp tung", sau đều bị Tần diệt.

Ngu Thuân vi, Nghiêu văn chi thông minh. (Vua Ngu Thuấn lúc còn hàn vi, vua Nghiêu nghe nói ồng ta thông minh.) Chi\ đại từ, thay cho Ngu Thuấn, vừa là tân ngữ của động từ văn, vừa là chủ ngữ của hình dung từ thông minh. Chú ý: Cần phân biệt đại từ chi làm kiêm ngữ với đại từ chi là kiêm từ. Đại từ chl là kiêm từ gồm nghĩa của giới từ ^ và đại từ (chi = ư thị), đứng sau động từ làm bổ ngữ chỉ nơi chốn (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 13). Ớ đây dẫn thêm một thí dụ để tiện so sánh "kiôm ngữ" với "kiêm từ ":

i Ề , o (Đệ tứ thập thất khóa) Trong câu này, đại từ chỉ làm kiêm từ (= ư thị), đứng sau động từ cư làm bổ ngữ chỉ nơi chốn. Cư chi: ở đó, tức ở tại chùa Đông Lâm. - Đại từ chi làm tân ngữ được đặt trước động từ. • Khi động từ có chủ ngữ là đại từ phủ định J|;. Vị trí của đại từ chi:

chủ ngữ tân ngữ động từ

ìấ (1) (2) (3)

(\) -kv ỉầ ịSL ^r l f ii. > kX 7fc

Như Từ Minh đắc Dươnc Kỳ, Mã Tổ đắc Bách Trượnẹ, dĩ thủy đầu thủv, mạc chi nghịch dã. (Cũng như Từ Minh được Dương Kỳ, Mã Tổ được Bách Trượnư, lây nưđc đổ vào nước, khône cổ i!Ì trái niỉhịch nhau.)

(2) Ầ. ^ ^ íê- 'ÍẢ^L ^ ệ (> -II: Ì L Í ìU íl c Tam Đại sư mạt hậu thị vị chi ân, phân cốt toái thân, mạc chỉ năniĩ báo. (ơn chí bày sau cùng về giai vị của ba Đại sư ịNcẫu ích, Trí Giả, Nam Nhạc], dù cho tan xương nát thịt, khône iíì có thể báo đáp được.) (3) ịf\ ĩ ị - $ Ệ .ỉ L j í » 0 ề> z , Jb ^ Ì L Í Ì Í & o Tu tri cự phược phàm phu, nhược vô bần cù IIụ tậl bệnh đẳnụ khổ, tươnc nhật bôn trì ư thanh sắc danh lợi chi trường, nhi mạc c h i năng dĩ. (Nên biết hàng phàm phu bị phiền não trói buộc, nếu khône có các cái khổ về 1111heo khốn tật bệnh, ắt sẽ mỗi nyày chạy vạy ỏ chôn thanh sắc danh lợi, mà khônq 2Ì có thể nsỉăn chặn được.) • Khi độĩiiĩ từ có phó từ phủ định tu sức.

Vị trí của đại từ chi:

phó từ tân ngữ động từ phủ định

Ạ (1) * SL (2)

(1) ặ^ S t & Ì L r ỉ ĩ] g } ! ị h ^ ? ' Ì 'ịt^ r * o Chính nhân cô tiên chính kỷ, tâm chính kỷ lập nhi vạn vật bất tùng hóa giả, vị chi hữu dã. (Muôn làm cho người ngay thẳng cố nhiên

trước phải sửa mình cho ngay thẳng, tâm đã ngay mình đã lập, mà vạn vật không theo sự giáo hóa của mình, chưa từng có việc đó.) (2) H] -ỈỄriĩí ’ -2C JL o Bệnh khuẩn thậm vi, nhân bất chi kiến. (Bệnh khuẩn rất nhỏ, người ta không nhìn thây chúng.) Trong hai thí dụ trên, đại từ tân ngữ chi được đặt trước động từ hữu, kiến, vì hai động từ này có phó từ phủ định vị, bất tu sức. Chúý: 1. Trường hợp đại từ chi không làm tân ngữ, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn cho động từ, nó cũng được đặt

trước động từ. Thí dụ: -ẵ -& > m $ k ì ễ l ỉ k ỹ L > ^ z ^ c Ẻ í i k o

Chúng sinh do bất liễu ngộ, bất khẳng tu tập thiện pháp, dĩ trí trường kiếp luân hồi sinh tử, mạc chỉ năng xuất. (Chúng sinh vì không giác ngộ thực tướng của các pháp, không chịu tu tập thiện pháp, đến nỗi suốt kiếp dài luân hồi sinh tử, không thể .ra khỏi nơi đó được.) Trong câu này, m ạc là phó từ phủ định, có nghĩa: không, không thể. Chi là đại từ thay cho sinh tử, làm bổ ngữ cho động từ xuất. M ạc chi năng xuất: không thể ra khỏi vòng sinh tử. 2. Trong câu phủ định, đại từ chi làm tân ngữ được đặt trước động từ không phải là qui tắc tuyệt đối. Có không ít câu phủ định trong đó tân ngữ chi vẫn đứng sau động từ. Thí dụ: o

Thiên nhân quỉ súc tứ thú chi trung, mạc bất hữu chi. (Trong bốn đường thọ sinh là trời, người, ngạ quỉ, súc sinh, không đâu không có họ.) Chi: đại từ, chỉ cha mẹ của ta trong đời quá khứ, tân ngữ của động từ hữu. Trong câu này, mặc dù có dùng mạc bất, đại từ chi vẫn đứng sau động từ hữu.

J g £ + 0 il£

m m m m ĩ t K m

o*M t 0 ệ ^ ^ ìâ » It^ Ỷ ^ ^ ík P è ^ ; % A r t í ậ ỉ è > ^ Ì L Ỷ í ^ i ư è ; & # . — > M p ? -T ->M p? := > M P ? 4 s # 0 ^ 0

- 'í ậ f ê $ L p ẽ ; l | ('Ễ K ') J r7 T

#J§ I M l , M L Ỉ r í ậ P è Ậ Ề 3 L ¥ : , # 3 : ^ i Ị ^ LJ$íìt^Ồ - F |^'íâ> ^ # F È Ì Ế ^ ^ ^ - Ế - Í > ' -ệ ^ o ỉ t ^ ỉ ị t t ^ Ấ ^ ỉ Ằ ỳ ỳ n m t ỉ t ‘ỳ ị ị ^ , & & & 4 t o - Ể Ì * i i & đ ? £ 4 L í > '* M 'S j » j ỉ f c c

^ ìùU § -, ,tit^ o

+ — â ,H ệ . & ;& & lf, # f ê $ u | ^ o #P è

o o iệ m ± fc $ ìL ầ ^ - ^ L Ẩ ệ # - o Ìxĩễìấ-M- » ' Í Ì ' t : ' Ì “ 7 C # # > ả r ^ i l (# ^ 5 f), ì 4 c ử j /1 M s^ f T&E? # 3 M U è ì £ j £ ; t c 3l ĩ \ ? A ^ ^ o g fc ửi ; t - 'í t í ẵ ỉt- & . I Ẵ J L # f lỀ ^ i ậ f t #

*F o ^ E J : M - A : £ o ”

ly t^ M r ír o ^ T tB i^ ỳ ìầ ^ ^ ủ & H .# $ 'ệ 'J M 3 m l ệ ^ ^ ẽ . o & Ệ^SL 'Ề 'ậ* ^ » :fê tỉU ị^ P c 'ệ ^ t b i ă s 'Ế ^ ĩ i i l ’ Ìp Ỗ ể M ’ à # ., ^ # r (^ 0-0 o ' . 1 W £ Ì L , Ấ ĩ t t n ^ i l ặ M íệ]v V --Ị-j£) o — B t# lH ỉ^ o Mẫ- # - ^ _ > # ầ *ĩ ýv o ìf» - ĩ - # eẩj o f ẩ j 1 ? ^ ^ #

, ỉ t %Ế , ,1Ề t í ’ ') ị ^ Ậ £Ằ ^ ỉ]ĩ\ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP TỨ KHÓA

PHẬT-ĐÀ DỮ BẠT-ĐÀ TỨC GIÁC HIỀN DA?

Phật-đà-bạt-đà-la Tôn giả chi danh, nguyên dịch vi Giác Hiền, ư thử thời đại bất viễn, Ngụy thư trung hữu danh Bạt-đà giả; Cao Tăng truyện trung, hữu xứ tác

Phật-đà, hữu xứ tác Bạt-đà; cứu hệ nhất nhân da? nhị nhân da? tam nhân da? Kim nan minh. Án Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) nhập tịch vi Tông Văn Đê Nguyên Gia lục niên. Hậu ước ngũ thập niên, hữu Thiếu Lâm tự Tổ sư Phật-đà Thiền sư giả, lai Bắc Ngụy (Hiếu Văn Đ ế thời) hoằng thiền. Thử sự Đường Cao Tăng truyện Tập thiền thiên tái chi, cứ vân Phật-đà lai tự Thiên Trúc, Hiếu Văn Đ ế tự Bình Thành thiên Lạc Dương hậu, vị Phật-đà tạo tự ư Tung Nhạc Thiếu Thất sơn cư chi, tức Thiếu Lâm tự dã. Thử sự Ngụy thư diệc vân vị Tây Vực sa-môn Bạt-đà kiến Thiếu Lâm tự, công cấp y thực. T hế vị Đạt-m a diện bích chi Thiếu Lâm tự tức thử. Phật-đà truyện hữu đệ tử Đạo Phòng, Tuệ Quang đẳng. Tuệ Quang tức tạo Tứ phần luật chi Quang Thống Luật sư dã. Quang Thông Luật sư thập nhị tu ế thời, mại kỹ ư Lạc Dương, Phật-đà bạt vi đệ tử. Phật-đà hậu quan Tuệ Quang vi nhân trọng luật, toại sử nghiên cứu giới luật, ư thị Quang hựu thọ giới luật ư Đạo Phú (Phúc) Luật sư vân. Truyền Phật-đà Thiền sư chi thiền giả, dĩ Đ ạo Phòng vi chủ, nhiên kỳ truyện bất tường. Đ ạo Phòng hữu đệ tử danh Tăng Trù Thiền sư. Tăng Trù thọ Bắc Tề V ăn Tuyên Đ ế chi qui y. Sơ tùy Đ ạo Phòng, hậu thọ thập lục đặc thắng pháp ư Đạo M inh Thiền sư (truyện bất tường), kỳ chủ yếu do N iết-bàn kinh Thánh hạnh phẩm tu Tứ niệm xứ chi quán pháp, tích công hậu

thủy chứng thâm định, c ử u nhật gian nhập định bất khởi. Ký xuất định, tình tưởng trừng nhiên, thân trình sở chứng ư Phật-đà Thiền sư. Sư viết: “Tự Thông Lĩnh đĩ lai thiền học đệ nhất, nhữ kỳ nhân h ĩ.” C ánh thọ thâm yếu vân. Do thị lịch tu chư định, danh tiệm cao. B ắc Ngụy H iếu Minh Đ ế ỉũ chiếu cô" từ b ất khởi. Bắc Tề V ăn Tuyên Đ ế triệu chi tái tam, thủy thú N ghiệp đô. Đ ế xuất nghinh, thọ B ồ-tát giới, đoạn tửu cấm nhục, tận phóng ưng diêu, cấm thiên hạ đồ sát. Trù đình cung trung tứ thập dư nhật, hoàn trú sở (Đ ại Minh sơn). Đ ế bất tiện chi, vị kiến V ân M ôn tự (N ghiệp Thành tây nam bát thập lý). N hất thời Tề quốc nội chí dục cấm thiền ngoại Phật pháp. Trù phản gián chi, thiền thịnh khả tri. Trù đệ tử Đ àm Tuân. Tuân đệ tử hữu Tĩnh Lâm , Đ ạo Nguyện, Tuệ Lực đẳng, kỳ hậu hệ thống bất minh.

II. DỊCH NGHĨA Bài 54

PHẬT-ĐÀ VÀ BẠT-ĐÀ TỨC LÀ GIÁC HIỀN CHĂNG?

Tên của Tôn giả Phật-đà-bạt-đà-la, nguyên dịch là Giác Hiền. Cách thời đại này không xa, trong Ngụy thư có nói đến một vị tên là Bạt-đà; trong Cao Tăng truyện, có chỗ chép là Phật-đà, có chỗ chép là Bạt-đà; rốt cuộc là một người chăng? hai người chăng? ba người

chăng? Nay thật khó minh định. X ét Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) thị tịch năm Nguyên Gia 6 (429) thời Tống Văn Đế. Sau đó khoảng 50 năm, có Tổ sư chùa Thiếu Lâm là Thiền sư Phật-đà đến Bắc Ngụy (thời Hiếu Văn Đế, 471 - 499) truyền thiền. Việc này có chép ở

thiên Tập thiền trong Đường Cao Tăng truyện, theo đó thì Phật-đà từ Thiên Trúc sang sau khi Hiếu Văn Đ ế từ Bình Thành dời đô đến Lạc Dương, xây chùa ở núi Thiếu Thất tại Tung Nhạc thỉnh Phật-đà ở đó, tức chùa Thiếu Lâm. Việc này Ngụy thư cũng nói: xây chùa Thiếu Lâm cho sa-môn Tây Vực là Bạt-đà ở, cung cấp y thực. Người đời cho rằng chùa Thiếu Lâm mà Đ ạt-m a ngồi quay m ặt vào vách tức chùa này. Phật-đà truyện nói Sư có đệ tử là Đ ạo Phòng, Tuệ Quang. Tuệ Quang (468 - 537) tức Luật sư Quang Thống soạn luật Tứ phần. Luật sư Quang Thống năm 12 tuổi làm các trò xiếc để kiếm sống ở Lạc Dương, Phật-đà đem về làm đệ tử(l). Sau Phật-đà quan sát, biết Tuệ Quang là người trọng luật, liền khiến nghiên cứu giới luật, vì th ế Quang lại học giới luật với Luật SƯ Đạo Phú (Phúc). Những người hoằng truyền thiền pháp của Thiền sư Phật-đà, chủ yếu là Đ ạo Phòng, nhưng không rõ tiểu sử của Sư. Đ ạo Phòng có đệ tử là Thiền sư Tăng Trù (480 -

(l) T h eo Tục Cao Tăng truyện quyển 21 (Thích Tuệ Quang truyện), năm 13 tuổi Sư theo cha đến Lạc Dương. N gày m ồng 8 tháng 4, Sư đến chỗ Thiền sư Phật-đà xin thọ tam qui.

560). Tăng Trù được Văn Tuyên Đ ế (550 - 559) nước Bắc Tề qui y. Lúc đầu Sư theo Đ ạo Phòng, sau học 16 pháp quán đặc thắng<2) với Thiền sư Đạo Minh (không rõ tiểu sử), Sư chủ yếu do phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết-bàn tu pháp quán Tứ niệm xứ, tích lũy công phu sau mới chứng thâm định. Sư nhập định trong 9 ngày không xả. Khi đã xuất định, thần thái trong lắng, đem sở chứng trình với Thiền sư Phật-đà. Thiền sư nói: “Từ Thông Lĩnh(3) trở lại đây, người đứng đầu thiền học là ô n g ”. Lại truyền cho Sư thâm yếu về thiền pháp. Do trải qua tu tập các pháp thiền định như thế, danh tiếng của Sư cao dần. Hiếu Minh Đ ế (516 - 528) nước Bắc Ngụy nhiều lần hạ chiếu triệu thỉnh, Sư cố từ không đến. V ăn Tuyên Đ ế nước Bắc Tề hai ba lần triệu, Sư mới đến Nghiệp đô. Nhà vua ra đón, thọ giới Bồ-tát, bỏ hẳn rượu thịt, thả hết chim ưng chim diêu(4), cấm dân chúng giết súc vật. Trù ở lại trong cung hơn 40 ngày, rồi trở về chỗ ở của mình (núi Đại Minh). Nhà vua cho như vậy là bất tiện, xây chùa Vân Môn (80 dặm về phía tây

<2) Thập lục đặc thắng pháp: 16 pháp quán rất thù thắng thuộc sổ tức quán (pháp quán đếm s ố lần hơi thở vào hoặc ra đ ể thâu nhiếp tâm vào m ột cảnh). <3) Thông Lĩnh: tcn m ột dãy núi ở tây nam tỉnh Tân Cương, cách Đ ôn H oàng 8 ngàn dặm về phía tây. <4) Chim Ưng và chim dicu là hai giống chim dữ, chuyên bắt các chim khác ăn thịt. Những người đi săn thường nuôi chúng đê săn chim, thỏ. Văn T uyên Đ ê thả hết hai giốn g chim này có nghĩa là bỏ v iệ c săn bắn.

nam Nghiệp Thành) để Sư ở. Có lúc trong nước Tề rất muôn câm Phật pháp ngoài thiền. Trù phản đối can ngăn việc ấy, qua đó có thể biết thời bấy giờ thiền thịnh như th ế nào. Đệ tử của Trù là Đàm Tuân. Đệ tử của Tuân có Tinh Lâm, Đạo Nguyện, Tuệ Lực v.v..., hệ thông truyền thừa sau đó không rõ.

III. NGHĨA TỪ iH thiên: 1. di tỉ dã (dời đi nơi khác, như thiên đô [= dời kinh đô đi nơi khác]) 2. biến dịch dã (thay đổi). 4ÌL kỹ: 1. nghệ dã (nghề) 2. ÍẾi-ÚL tài năng dã (tài năng). ịỉL bạt: 1. trừu khởi (nhổ lên, rút lên, kéo ra) 2. đề bạt (cất nhắc lên) 3. ÍÌL-Ệ£.

công thủ (đánh chiếm). :/Ề trừng: tK- '?Ệ\ ^ :jfL ịÍL thủy thanh bất lưu m ạo (nước trong và không chảy - lắng trong). JL trình: JL ^ trình bẩm (kẻ dưới thưa trình việc gì với người trên - thưa trình, thưa bẩm). M- lũ: ỷ đa thứ (nhiều lần). @0 c ố : 1. kiên dã (bền chắc, vững bền) 2. /Ấ kiên quyết (nhất định vững vàng không thay đổi - kiên quyết, một mực, khăng khăng), $r-= - tái tam (hai

ba lần, nhiều lần) 3. 4A — chấp nhất (cố chấp không chịu thay đổi ý kiến) 4. Ậ - Ạ- bản lai (trước, vốn), bản nhiên (vốn như thế) 5. an dã (yên, yên ổn) 6. ìế ỉẤ . thông c ố (dùng thông với chữ iỈL cố), ỳẦ,ỈỈỊ itb sở dĩ, nhân thử (cho nên, vì thế). ẼỊ ẫệ c ố từ: ^ r ỉ Ầ ẫ ệ ^ự kiên quyết từ khước (kiên quyết từ chối, m ột mực từ chối), tái từ (nhiều lần từ chối). M ưng: J k m ') > , '14 Ì& ÍỄ; ìs) m ãnh cầm danh, chủy trảo nhuệ lợi, thị lực ngận cường, tính hung mãnh; liệp nhân đa súc chi dĩ trục cầm thố (tên một loài chim dữ, mỏ và móng nhọn bén, thị lực rất mạnh, tính hung dữ; người đi săn phần nhiều nuôi nó để săn bắt chim, thỏ chim ưng, chim cắt). diêu: ỵ ẫ ã .iả ì> iệ -M TÍ7-ặầ.'J' mãnh cầm danh, tượng ưng nhi giảo tiểu (tên một loài chim dữ, giống như chim ưng nhuhg nhỏ hơn - chim điêu). đồ: 1. tể sát dã (làm thịt súc vật) ìễ, tể sát sinh súc chi nhân (người làm nghề mổ giết súc vật). Ì Ỷ đình: chỉ tức dã (dừng lại, thôi), -IÌL lưu dã (ở lại).

IV. NGỮ PHÁP

PHÂN LOẠI CÂU DựA VÀO NỘI DUNG BIÊU ĐẠT

Căn cứ vào nội dung biểu đạt của câu để phân loại, thì có thể chia ra bôn loại: câu trần thuật PậìáL câu nghi vấn !aLF»1 é q , câu cầu khiến (kỳ sử cú) và câu cảm thán 6] . 1. Câu trần thuật Cũng có người gọi loại câu này là câu trực trần iLBậ- é] , là câu để bảo cho người khác biết m ột điều gì kể cả câu trả lời về một vân đề. Loại câu này lại có thể chia ra: câu khẳng định 'ìì ỔI và câu phủ định ẨL . a. Câu khẳng định Thí dụ:

„ (Đệ ngũ thập tứ khóa)

iS- "íw ^ o (Đệ ngũ thập tứ khóa) Câu trả lời khẳng định cũng thuộc loại này:

‘í ^ ' ^ ặ > ĩ ' i ề É ỉ ì „ o (Đệ tứ thập ngũ khóa)

ìỳrĩ m ậ : “H ì ĩ i ^ - Â - ^ t - ề - » o

Sa-môn vân Phật: “Hà giả vi thiện? Hà giả tối đ ạ i? ” Phật ngôn: “Hành đạo thủ chân giả thiện, chí dữ đạo hợp giả đ ạ i”. (Có vị Sa-môn hỏi Phật: “Điều gì là lành? Điều gì rất lớn?” Phật dạy rằng: “Thực hành theo đạo, giữ điều chân thật là lành; chí hợp với đạo là lớn.”) Câu trả lời của đức Phật là câu khẳng định. bế Câu phủ định Loại câu này có dùng những phó từ phủ định như & (= không, không phải, không như thế), (= chẳng, không), M (= không), # (= không, không phải), % (= không, chẳng), (= không), Ạ- (= chưa). Thí dụ:

ỷầ ^ 0 (Đệ ngũ thập tứ khóa)

^ ^ ° (như trên)

Đương tri ngu nhân trí nhân, Phật tính bản vô sai biệt. (Nên biết người ngu người trí, Phật tính vốn không khác.)

Kỳ nhân phất năng ứng dã.

(Người ây không trả lời được.) Câu trả lời phủ định thuộc loại này:

& : “ Ạ í t ” o (Đệ thập nhất khóa) C âu trả lời “ V/ tằn g ” là câu phủ định. E7: o

Viết: “Tự chức chi dư?” Viết: “/Vzíỉ, dĩ túc dịch chi”. ([Mạnh Tử] hỏi: “[Hứa Tử] tự dệt lấy ư?” [Trần Tương] đáp: “Không, đem lúa để đ ổ i”.) Câu trả lời của Trần Tương là câu phủ định. 2. Câu nghi vấn Câu nghi vấn là tên gọi chung, nếu chia nhỏ ra thì có ba loại: câu tuân vân iệ} ể j , câu phản cật J ^ ị ề , câu trắc độ Ì3'J ỄL . aẻ Câu tuân vân Phàm có điều gì nghi ngờ, không biết mà hỏi thì gọi là câu tuân vấn. Loại câu này lại có thể chia ra: nhiên phủ vấn cú ỷầ ĩ ? , đặc chỉ vấn cú $F ị n f°1 ểj , tuyển trạch vấn cú ể] và phản phục vân cú

(1) Nhiên phủ vấn cú Là câu hỏi “phải không”, còn gọi là thị phi thức vân cú Ẩ, M . Loại câu hỏi này để hỏi giữa chủ

ngữ và vị ngữ có quan hệ khẳng định (phải) hay quan hệ phủ định (không). Người đối thoại có thể trả lời khẳng định bằng cách dùng những chữ jẫL (= phải), (= phải), (= có); hoặc trả lời phủ định bằng cách dùng chữ ^ (= không, không phải). Ở cuôi câu hỏi thuộc loại này thường dùng các trợ từ nghi vấn n h ư - ^ , ệỉr, -*ị, Í ^ .T h íd ụ :

'ệ* :“M t ụ ? ” [...] “ J ì l d r í p ? ” [...] uf è ? ” (Đệ ngũ thập tam khóa)

-f m t Ệ , o

M ạnh Tử viết: “Hứa Tử tất chủng túc nhi hậu thực h ồ T Viết: “N hiên”. - “Hứa Tử tất chức b ố nhi hậu ý hồV ' Viết: “P hã”. (M ạnh Tử hỏi: “Hứa Tử tất trồng lúa mà ăn ư?” [Trần Tương] đáp: “Phải". [Mạnh Tử lại hỏi] “Hứa Tử tất d ệt vải mà mặc ư?” Đáp: “Không”.) E J :“ Ẫ-<ỈL” o Viết: “Thị Lỗ Khổng Khâu dư? ” Viết: “Thị d ã ”. ([Trường Thư] hỏi: “Là Khổng Khâu ở nước Lỗ chăng?” [Tử Lộ] đáp: “P hải”.) (2) Đặc chỉ vân cú Là loại câu hỏi để hỏi về ai, cái gì, việc gì, khi nào, ở đâu... Trong câu tất có dùng các đại từ hoặc phó

từ nghi vân như iỆ- (= ai), 4Ấ (= ai, cái gì, cái nào), (= người nào, điều gì, việc gì, cái gì, gì, nào, đâu, ở đâu, sao, tại sao), lợ (= ai, người nào, gì, nào, cái gì, cái nào, sao, bao giờ), (= ai, cái gì, gì, nào, sao, vì sao), (= cái gì, cái nào, con nào, tại sao, đâu, bao giờ, lúc nào). Người đối thoại phải trả lời rõ về người, vật, việc được hỏi, chứ không thể trả lời “p h ả i” hay “không”, “c ó ” hay “không”. Thí dụ:

K iệt Nịch viết: “Tử vi th ù y l" viết: “Vi Trọng D o ”. (Kiệt Nịch hỏi: “Ngươi là aiT ' Đáp: “Là Trọng D o”.)

J í .” o

Trường Thư viết: “Phù chấp dư giả vi thùyV ’ Tử Lộ viết: “Vi Khổng K hâu”. (Trường Thư hỏi: “Này, người ngồi cầm cương trên xe là ai th ế ? ” Tử Lộ đáp: “Là Khổng K h âu ”.)

Từ viết: “Trái tất thu, dĩ hà thị nhi p h ản ?” M ạnh Thường Quân viết: “Thị ngô gia sở quả hữu g iả .” ([Phùng Huyên] từ biệt, hỏi: “Nợ thu xong, tôi mua gì mà trở v ề ? ” M ạnh Thường Quân đáp: “Xem nhà tôi thiếu thứ gì thì mua. ”)

(3) Tuyển trạch vân cú Là câu hỏi đề xuất hai khả năng để yêu cầu giải đáp. Người được hỏi, tùy theo quan điểm , ý kiến của mình mà chọn một trong hai khả năng do người hỏi nêu ra để trả lời. Loại câu hỏi này cũng có thể biểu thị sự tự vân, tự mình đắn đo, phân vân giữa hai khả năng. Vì loại câu hỏi này có hình thức gồm hai “nhiên phủ vấn c ú ” (tức thị phi thức vấn cú), nên còn gọi là “lưỡng kỳ thức thị phi vấn c ú ”. Thí dụ: o

Ngô hà chấp? Chấp ngự hồ? Chấp xạ hồ? Ngô chấp ngự hĩ. (Ta [Khổng Tử tự xưng] nên làm nghề gì? Làm nghề đánh xe chăng? Làm nghề bắn cung chăng? Ta làm nghề đánh xe vậy.) (Về ba loại câu hỏi nói trên, chúng tôi đã có đề cập sơ qua ở phần ngữ pháp bài 41, đề nghị xem lại.) (4) Phản phục vấn cú Là câu hỏi có hình thức dung hợp hai “nhiên phủ vấn c ú ”, có tác dụng gần giống “tuyển trạch vấn c ú ”. Từ phủ định thường gặp ở loại câu này là 'ễ " , Ậ- và thì ít gặp hơn; tất cả đều đứng cuối câu. Thí dụ:

Tần Vương dĩ thập ngũ thành thỉnh dịch quả nhân bích, khả dữ p h ủ i (Vua Tần đem mười lăm thành xin đổi lấy viên

ngọc bích của quả nhân, nên cho hay không?) “Khả dữ p h ủ ”-, nên cho hay không nên cho. M,-ặr-Ịr Thị ngô thiệt thượng tại p h ủ i (Nhìn xem cái lưỡi của ta còn khôngl) “T hư ợng tại phủ"-, vẫn còn hay không còn. b. Câu phản cật Còn gọi là câu phản vấn. Tuy hình thức là câu hỏi, nhưng không phải vì không biết mà hỏi, mà là biết nhưng vặn hỏi. Có thể phân biệt hai cách phản cật: - N ếu trước động từ không có từ phủ định, thì câu có ý nghĩa phủ định. Thí dụ:

Yến tước an tri hồng hộc chi chí tai? (Chim én, chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng, chim hộc?) Ý nghĩa của câu này là chim én, chim sẻ không thể biết được chí của chim hồng, chim hộc. - Nếu trước động từ có từ phủ định, thì câu có ý nghĩa khẳng định. Thí dụ:

Thử bất vi viễn giả tiểu nhi cận giả đại hồ? (Đó chẳng phải là vật ở xa [thì thấy Ị nhỏ mà vật ở gần [thì thấy] lớn sao?)

Câu này có nghĩa khẳng định: vật ở xa thì thấy nhỏ mà vật ở gần thì thấy lớn. cả Câu trắc độ Loại câu này biểu thị sự nửa tin nửa ngờ. Người hỏi đối với một vân đề nào đó, đã có suy nghĩ đánh giá, chẳng qua còn chút nghi ngờ, hi vọng người trả lời chứng tỏ sự thật. Thí dụ:

Đạo bất hành, thừa phù phù ư hải, tùng ngã giả kỳ Do dư? (Đạo của ta không thi hành được, ta thả bè lênh đênh trên m ặt biển, người theo ta là trò Do chăng?) JỆĩ fễ\ ĩ^7 -ÍT -f-? Cư giản nhi hành giản, vô nãi thái giản hồ? (Tự mình cư xử giản tiện mà trị dân lại dễ dãi, e rằng quá dễ dãi chăng?)

Ngô văn “thánh nhân bất tướng”, đãi tiên sinh hồ? (Tôi nghe nói: “thánh nhân không thể lấy tướng mạo mà xét đoán được”, có lẽ ông là người như thế chăng?) 3. Câu cầu

khiến Là câu lấy sự chi phối hành động của người khác làm mục đích, có thể chia ra hai loại là câu m ệnh lệnh và câu cấm chỉ iL é] .

a. Câu mệnh lệnh

- Biểu thị m ệnh lệnh

Câu thường không có chủ ngữ. Thí dụ:

-ễ -K R l o

Cách nang chúng uế, nhĩ lai hà vi? Khứ! Ngô bất dụng. ([Đức Phật bảo ngọc nữ] C ái túi da chứa những thứ ô uế, ngươi đến đây làm gì? Đi! Ta chẳng dùng đâu.) ầề ềẬ \ Cấp kích! V ật thất! (Phải đánh gấp! Chớ để lỡ!) - Biểu thị thỉnh cầu Loại câu này thường dùng các từ tiầ (= xin, mong) ff (= xin, mong), (= mong). Thí dụ:

N hiên nội điển chi cứu, nguyện bệ hạ vô vong tư tu dã. (Nhưng việc nghiên cứu nội điển, ,wềfi bệ hạ [Trần Thái Tông] đừng quên trong phút chốc.)

Huệ Năng bất thức tự, thỉnh thượng nhân vị độc. (Huệ Năng không biết chữ, xin thượng nhân đọc [bài kệ] cho nghe.)

Diệc hữu nhất kệ, vọng B iệt giá vị thư. (Tôi cũng có một bài kệ, mong quan B iệt giá viêt giùm cho.) - Biểu thị khuyên bảo Loại câu này thường dùng các từ (= nên), % (= nên), # (= nên), ũ % (= phải nên), T (= nên), (= hãy, nên) để biểu thị ý khuyên bảo. Thí dụ: ỉk M ìầ -ỉr > o

Nhữ tu tốc khứ, khủng nhân hại nhữ. (Ông [Huệ Năng] nên đi nhanh, e người ta hại ông.) H ệ . Ề $ vk # ’ %% ¥ o

Khai điếu thời, nghỉ dụng tố trai, vạn vật dụng huân. (Lúc bắt đầu điếu tang, nên dùng chay, tuyệt đối chớ dùng mặn.) Trong câu này, nghi biểu thị khuyên bảo, vạn vật biểu thị ngăn cấm. -Ệr $$ > SI ° ^ •í'- ^ ^ ° Thân nhân thiện lân, quốc chi bảo dã. Quân kỳ hứa Trịnh. (Thân gần người nhân, giao hảo với nước láng giềng là vật báu của quốc gia. Nhà vua hãy nên nhận lời cầu hòa của nước Trịnh.) b. Câu cấm chỉ Là câu biểu thị sự ngăn cấm, can ngăn một hành

động nào đó, thường dùng các từ cổ ý ngăn cản như ^7 (= chớ, đừng, không nên), # (= chớ, đừng, không được), ^ (= không nên, đừng), (= chớ, đừng), (= đừng, chớ, đừng nên); 'I U # , 'lí t l c , (đều có nghĩa: nhất thiết đừng, nhất thiết không nên); ^ T (= không nên), % ỷ] (- nhất thiết đừng, tuyệt đối chớ). Thí dụ:

VẢ ẫ - 'J ' 1^7 Mị ^ » ^7 VẢ-ặ- '] ' 1^7 Mj o Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi, vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. (Đừng cho việc ác nhỏ mà làm, đừng cho việc thiện nhỏ mà không làm.)

Vô vọng ngôn! (Đừng nói bậy!) Câu này là lời Hạng Tịch nói với Hạng Vũ. Ở ngữ cảnh khác, có thể dịch là “Đừng nói lá o !”.

Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ. (Người không tốt thì không nên làm bạn, của chẳng phải nghĩa thì không nên lấy.) > ì ễ Â ^ l t M o

Hữu phúc mạc hưởng tận, phúc tận thân bần cùng. (Có phước chớ hưởng hết, phước hết thân nghèo khổ.)

Tang táng chi sự, bất khả quá vi phô bài trương la. (Việc tang ma chôn cất, không nên quá bày vẽ phô trương.)

Phật ngôn: “Thận vật thị nữ sắc, diệc mạc cộng ngôn ngữ. ” (Phật dạy: “Nhất thiết chớ nhìn nữ sắc, cũng chớ cùng nói chuyện”.) o Khả tật khứ hĩ, thận vô lưu. (Anh nên đi ngay đi, nhất thiết chớ ở lại.) Câu này có hai phân cú, phân cú trước dùng khả biểu thị khuyên bảo, phân cú sau dùng thận vô biểu thị can ngăn. 4. C âu cảm th á n Loại câu này lấy việc biểu đạt tình cảm làm mục đích. Ngoài thán từ, câu cảm thán còn thường dùng cách trùng điệp và đảo trang. a. Biểu thị bi thống Thí dụ:

Kinh vân: “Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục”. Thâm khả thống tai!

(Kinh nói rằng: “M ột khi m ất thân người, muôn kiêp không có lạ i.” Thật đáng đau xót thay!) l ã £ .! i) '^ 'Ẫ i R - í ậ , É . Ta phù! Kim chi nhân mê lai cửu hĩ! B ất thức tự tâm thị chân Phật, bất thức tự tính thị chân pháp. (Than ôi! Người đời nay mê muội lâu rồi! Không biêt rằng tự tâm là Phật chân thực, không biết rằng tự tính là pháp chân thực.)

Nhan Uyên tử. Tử viết: “Y! Thiên táng dư! Thiên táng dư!”
(Nhan Uyên chết. Khổng Tử than rằng: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta !”)
Trong những câu trên, “ta p h ù ”, “y ” là thán từ;
“thiên táng dư” là câu trùng điệp.
b. Biểu thị tán thán
Thí dụ:
‘ỉ ề c s*^! Nhât thiêt trọng tội, giai khả sám hối; báng Phật pháp tội, bât khả sám hôi. Thành tai thị ngôn d ã ! (H ết thảy tội nặng, đều có thể sám hối; tội hủy báng Phật pháp, không thể sám hối được. Đúng thay lời nói ây!)

Thiện tai Niệm Phật nhất môn! (Hay thay pháp môn N iệm Phật!)

Hiền tai Hồi d ã ! (Trò Hồi hiền đức thayl) Thay vì nói “Thị ngôn thành ta i”, “Niệm Phật nhất môn thiện ta i”, “Nhan Hồi hiền ta i” thì ba câu trên dùng cách đảo trang, đưa “thành ta i”, “thiện ta i”, “hiền ta i” ra đầu câu.

•ậ*, # r ìf ; £ # ” ì ấ & o ^ ' ệ * ^ 7 ^ yí f lả- -« ;í£ É -k íL & P ? % ± -\-4 -& c ^ H f í £ Ả / rH l í 'C>i|h|£;Ìí'^r-^-><v > — MrìiL-ir&ỆÍ > — iM iH & ìế- /f - ố '- ^ _ /í Ề r -7tL r ả j o

* ố -t- “ , ? ^ # i ” ì & f * i ấ ^ ,ỗ ,f. . Ẫ í t í i M s & & Ĩ Ỉ L Ấ ^ ể t o ^

Â L ỈM ^ M .Â Itté ’ itiặ ^ iẤ m ^ Ĩf-Êf> rfij ìĩL - J r Mỉ M ^ ’ ìấ .ì& o “% A . n z M . % ’ , T^PẰ # H ệ ^ ;í f - ^ / Ầ s ' c á 4 Ẽ iả £ , Ể Ị ^ ^ i t - “ ,E A ” ^ ì â , -ít-^ fe i^ (F ể

'ệ * 4 i^ * c > '# > íậ , 4 - o (# . i ĩ - ^ i l j ^ F Ậ ầ # ^ 5 Ề - - ^ ’

- f J = s = . + 7 ^) 'A n ^ ỉ A > = -íỉb c , 'g í Ệ ^ > 'ftq/ÍS > ì ì í i ^ r —-^~4fc/^t ~iửĩ-^-Ệhi^iẾ. ’ » jH:ẵ 'ệ * # /í ậ / £ ' ^ '- ^ f l ' & o |SỊ ^ — H“ EJ ^ o 'ệ* â í r : “ ^ i t , — 4 tj& * 'ỉ ậ Â t h M . o ” # ' i : ì ầ # /íậ -C 'e ^ * 'ỉ f * ^ Ề b ^ o o X à H tE ? /ỉ-= . # 3 4 . J L ^ 5]# :^ A f£ fẠ b ìfii o o *ệ*

£l^ 'ỉâ » $f $L4i;ỳMỊỉL^ o # i t Ặ (jtb##Hệ^: ììl- ỉc) ìể .— 4 ^ . ^ ”f ~ - = - J f) > Ì &" — o

/ÍỆ $ £ 4 ầ J> L 4 n jý p M > ' ệ r ^ Ê ỉ t h o

-Ễ -ítíè -M M J5 »]& ii ii# l> ' í i t í ậ ì i ^ - 'Ỷ M ìề ìtM ^ ± , ị t f ^ + A . o * Ẳ l ấ i 'I . #

M — ^ f - 2 L c ’M « 3 M |i i g : ^ : ậ t 4 L — & , o itìỈ H ắ,^ « i i Ì t Ẳ ì j7fj tL o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP NGỦ KHÓA

CHU VŨ DIỆT PHẬT CHI NGUYÊN NHÂN

Bắc Chu (Vũ Văn thọ Tây Ngụy thiện, quốc hiệu Chu, đô Trường An) M ẫn*Đ ế,vMinh Đ ế tại vị bất cửu, chí tam đại Vũ Đế, sở vị “Chu Vũ pháp n ạ n ” toại khởi. Vũ Đ ế sơ chiêu Tăng Vĩ ư Trường An chi Thiên B ảo tự thính kỳ giáo; sử hậu phi công khanh giai thọ thập thiện giới. Đồng thời sử Vũ Đ ế khuynh tâm Đạo giáo giả hữu nhị nhân, nhất vi đạo sĩ Trương Tân, nhất vi tăng lữ phản tục chi Vệ Nguyên Tung. Vũ Đê bản cực tín sâm ngôn, tự tích “Hắc nhân đương vương” sấm ngôn lưu hành, toại đại ố hắc, chí sử tăng lữ pháp y cải vi hoàng sắc. Ư thị Trương Tân đẳng thuyết hắc vi tăng lữ, hoàng vi đạo sĩ, cố Phật giáo vi quốc chi bất tường, nhi đạo sĩ vi quốc tường, toại quyết tâm phá hoại Phật giáo. “Hắc n h ân ” chi sấm giả, tiền thuật Bắc Tề Tăng Trù thời dĩ xuất, khả tri vi đương thời quảng hành chi lưu ngôn. Vũ Đ ế phụ danh Hắc Thái, nhân vi Tây Ngụy Đại thừa tướng cố, tự tư kỷ ứng “Hắc n h â n ” chi sấm, kỳ nhập quan dã (quan như Đệ tứ thập tứ khóa chú), hắc sắc chi triều chương dã phục giai cải vi tạo sắc, dĩ phòng kỳ sấm chi điệp lai, cố Chu Vũ tín chi cánh thậm.

Đê chi quyêt tâm bài Phật, vi tức vị chi đệ thập tứ niên Kiến Đức tam niên. (Hệ chính thống Nam triều Trần Tuyên Đê Thái Kiên lục niên, tức Dân nsuyên tiền thiên tam bách tam thập lục niên) Quyết hành chi gian, thượng hữu nhị tam sự xuấl. Kiến Đức tam niên tiền tứ niên chi Thiên Hòa tứ niên tam nguyệt thập ngũ nhật, triệu nho giả, tăng lữ, đạo sĩ đẳng nhị thiên dư nhân, luận Tam giáo chi Ưu liệt, niĩhị kỳ phế lập, phân phân mạc quyết, thử cái d ế hài Phật quyết tâm chi sơ dã. Đồng nguyệt nhị thập nhật hựu tái triệu tập. Đ ế tự vân: “Nho Đạo nhị giáo thử quôc thườnìi tuân, Phật vi ngoại giáo." Đường đường thuật bài Phật chi luận, chúng khủng cụ, mạc năng đáp. Thử thời diệc vô kết quả nhi tán. Hựu ư thử tứ nguyệt tam hành triệu tập, xúc kỳ lập quyết, thả mệnh Tư lệ đại phu Chân Loan phê bình Đạo Phật nhị giáo. Loan tạo Tiếu Đạo luận tam quyển, trào Đạo ẹiáo chi thiển phu. Đê đại bất khoái, chung phẩn chi ư đicMi đình. Thích Đ ạo An (thử phi Tân thời chi Đạo An) tạo Nhị iỊÍáo luận thập tam thiên, luận nhị giáo chi Ưu liệt tâu chi. Phật giáo đồ phan kháng như tư, đ ế bát vi độnụ. Chí Kiên Đức tam niên, nài đoán nhiên phế Đạo Phật nhị giáo, biệt kiến Thônỉỉ Đạo quán, sử Phật Đạo nhị giáo trứ danh Liiủ nhập chi, hô vi Thông Đạo quán học sĩ, kỳ sô" bách nhị thập nhàn, iỊĨai sử trước y quai' hôt lý. Kỳ thòi chiéu sắc trunsi hữu “thánh triết huy ngôn, tiên hiền điển huấn, kim khoa ngục tập, bí tích

huyền văn, sở dĩ tế dưỡng lê nguyên, phù thành giáo nghĩa giả, tịnh nghi hoằng xiển nhất dĩ quán ch i”. Tự mưu Phật Đ ạo nhị giáo chi nhất trí, kỳ thực tắc hủy tự phần kinh tượng nhi p h ế Phật giáo yên. Thông Đ ạo quán duy dĩ Đ ạo giáo vi chủ nhi dĩ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 55

NGUYÊN NHÂN CHU v ũ ĐẾ DIỆT PHẬT GIÁO

[Hiếu] M ẩn Đ ế (557), M inh Đ ế (557 - 560) nước Bắc Chu (họ Vũ V ăn(1) tiếp nối ngôi vị của Tây N gụy, tên nước là Chu, đóng đô ở Trường An) làm vua không lâu, đến đời thứ ba là Vũ Đ ế (561 - 578), sự kiện gọi là "pháp nạn Chu V ũ " liền xảy ra. Ban đầu Vũ Đ ế vời Tăng V ĩ ở chùa Thiên B ảo tại Trường An đ ể nghe Sư thuyết giáo; khiến hậu phi công khanh đều thọ giới thập thiện. Cùng lúc ấy có hai người làm cho Vũ Đ ế sinh lòng hướng đến và ngưỡng mộ Đ ạo giáo, m ột là đạo sĩ Trương Tân, m ột là tăng lữ hoàn tục Vệ N guyên Tung.

(1> Vũ Văn là họ kép (phức tính). H iếu M ẩn Đ ế nước B ắc Chu họ Vũ V ăn, tên Giác.

Vũ Đ ế vốn rấ t tin các câu sấm , từ trưđc đã có câu sấm "Người áo đen sẽ làm v u a " lưu hành, n ên rấ t ghét m àu đen, đến nỗi ra lệnh pháp y của tăng lữ đổi thành m àu vàng. Vì th ế bọn Trương T ân gièm pha rằng m àu đen là tăng lữ, m àu vàng là đạo sĩ, cho nên Phật giáo là điều chẳng lành cho đ ất nước, còn đạo sĩ là điều lành cho quốc gia, [Vũ Đ ế nghe vậy] b èn quyết tâm phá hoại Phật giáo. C âu sấm "Người áo đen sẽ làm v u a ", thời T ăng Trù nước Bắc Tề thuật ở trước(2) đã xuất hiện, có thể biết đó là lời nói lưu hành rộng rãi lúc bây giờ. Cha của Vũ Đ ế tên là Hắc Thái, vì làm Đ ại thừa tưđng nước T ây Ngụy, tự nghĩ mình ứng với câu sấm "Người áo đ e n ", khi ông vào quan ải (quan: như đã chú thích ở bài 44), phẩm phục triều đình và quần áo dân chúng m àu đen đều đổi thành m àu đen bùn, đ ể đề phòng câu sấm ấy lại ứng lần nữa, vì th ế Chu Vũ Đ ế càng tin hơn. Nhà vua quyết tâm bài Phật là vào năm Kiến Đức 3 (574), sau khi lên ngôi 14 năm (nhằm năm Thái K iến 6 của chính thông Nam triều T rần Tuyên Đ ế, tức trước kỷ nguyên D ân Quốc 1336 năm)(3). Trong

(2) Đ ệ ngũ thập tứ khóa. <3) Kỷ nguycn D ân Quốc bất đầu từ năm 1912. Trước kỷ nguyên D ân Q uốc 1336 năm thì không đúng, phải là trước 1338 năm: 574 + 1338 = 1912. Tính theo cách khác cũng vậy: 1912 - 574 = 1338 năm.

khoảng thời gian quyết định bài Phật, còn xảy ra hai ba việc. Ngày 15 tháng 3 năm Thiên Hòa 4 (569), bốn năm trước năm K iến Đức 3, nhà vua triệu tập nho sĩ, tăng lữ, đạo sĩ hơn 2000 người, thảo luận chỗ tốt xâu của Tam giáo để quyết nghị đạo nào nên bỏ đạo nào nên lập, nhưng ý kiến m âu thuẫn không quyết định được, đó có lẽ là khởi đầu quyết tâm bài Phật của nhà vua. N gày 20 cùng tháng lại triệu tập lần nữa. Nhà vua tự nói: "Nho giáo và Đ ạo giáo trong nưđc thường theo, còn Phật là tôn giáo từ ngoài truyền v à o ." Nhà vua công khai bày tỏ luận điệu bài Phật, m ọi người sợ hãi, không ai dám trả lời. L ần ấy cũng không có k ết quả mà giải tán. Rồi đến tháng 4 lại triệu tập ba lần đ ể xúc tiến việc ra quyết định, lại ra lệnh Tư lệ đại phu C hân Loan phê bình Đ ạo giáo và Phật giáo. Loan soạn Tiếu Đạo luận 3 quyển, nhạo báng Đ ạo giáo nông cạn. Nhà vua rấ t tức giận, rốt cuộc đem đốt ở cái nhà nhỏ trưđc điện. Thích Đ ạo An(4) (vị này không phải là Đ ạo An đời Tân) soạn Nhị giáo luận 13 thiên, luận chỗ tốt xâu của Đ ạo giáo và Phật giáo tâu lên nhà vua. Tín đồ Phật giáo phản kháng như thế, nhưng nhà vua vẫn không lay chuyển.

(4) Sông vào thời B ắc Chu. Sư vâng m ệnh Vũ Đ ế đ ến trụ ở chùa Đ ại Trung Hưng. Vũ Đ ế trọng Lão khinh Phật, Sư v iết Nhị g iá o luận trình lên nhà vua, rồi ẩn tu trong rừng sâu. Vũ Đ ế cho người đi tìm, ban cho Sư cái hốt bằng ngà, lụa ià và chức vị ở triều đình, nhưng Sư từ chối.

Đ ên năm Kiến Đức 3, mới kiên quyết bỏ Đạo giáo và Phật giáo, lập riêng Thông Đ ạo quán, khiến những vị nổi danh của Phật giáo và Đ ạo giáo vào đây, gọi là Thông Đ ạo quán học sĩ, gồm 120 người, đều bắt mặc áo, đội mũ, cầm hốt, đi giày [như các quan chức]. Trong chiếu sắc lần này cổ những câu “những lời tốt đẹp của các bậc thánh triết, khuôn phép của các bậc tiên hiền, khoa vàng tập ngọc, bí tích huyền văn, là để giúp nuôi dưỡng nhân dân, giúp hoàn thành giáo nghĩa, đều nên hoằng truyền xiển minh cái đạo chỉ gốc ở một lý mà xuyên suốt muôn v iệ c ”. Có vẻ nhưm ư u sự nhâ't trí của Phật giáo và Đ ạo giáo, nhưng thật ra thì hủy chùa chiền, đốt kinh tượng mà trừ bỏ Phật giáo. Thông Đ ạo quán chỉ lây Đ ạo giáo làm chủ mà thôi.

III. NGHĨA TỪ

khuynh tâm : Ỷ & Ệ - tâm trung hướng mộ (trong lòng hướng đến và ngưỡng mộ). tường: 1. cf ^'J > i ỉ cát lợi, cát tường (tốt lành) 2 . i ĩ 5)^ cát hung chi dự triệu (điềm báo trước việc lành dữ).

4 L (^ -) tạo: M. ể t hắc sắc (màu đen), truy vị chi tạo (truy gọi là tạo - màu đen bùn) ÍẾ ưu: ÌL-tỈL > lương dã, liệt chi đối (tốt,

trái lại với liệt 1= xấu])ỗ đường đường: / L rỆ ~Ệ ít s t ỂảL ’ -Ệ* $7 $ í <n. ỳ ịi ^ ỳÂ úb3ĩý phàm dung mạo phong thịnh, sự vật trang nghiêm tráng đại giả giai khả dĩ thử hình dung chi (phàm hình dáng to lớn, sự vật trang nghiêm lớn lao đều có thể dùng từ này để m iêu tả). 1ỈL xúc: l. iậ-iầ. thôi bách (thúc giục) 2. ,Ềr cấp (gấp) 3. cận, '-Ìm m ật (gần kề).

trào: $1 dụng thoại lai thủ tiếu tha nhân (dùng câu chuyện để giễu cợt người khác). M phu: thân thể chi biểu bì dã (lớp da bên ngoài của thân thể). JỆị phu thiển: (trong bài dùng thiển phu, đúng là phu thiển) ìầ itệị- thiển bạc (cạn mỏng, nông cạn); M Ấ > $$LÌ%ỉầ/ỆÂ M phu vi ngoại biểu, cố vị thiển bạc vi phu thiển (da là m ặt ngoài, nên gọi cạn mỏng là phu thiển). ặĩr tấu: 1. hướng quân vương tiến ngôn hoặc thướng thư (dâng lời nói hoặc dâng thư lên vua - tâu) 2. A . Ễ. ~Ệ- ^ ~Ệì ĨẦ 'TÌ' ầr nhân thần ngôn sự chi thư sớ diệc xứng tấu (thư sớ của bề tôi tâu trình sự việc cũng gọi là tấu - tờ tâu). ịỈL kháng: 1. ỳ k ịk . để kháng (chống cự lại) 2. i i ị ỉ í vi kháng (chống lại), ^ J'1M bất thuận tùng (không

thuận theo, không vâng theo), như kháng mệnh (chống lại m ệnh lệnh).

ỆỳỳẦ đoán nhiên: > 'ĨH-Ịip : M. quyết đoán chi từ, lệ như: đoán nhiên xử trí (từ chỉ sự quyết đoán, thí dụ: đoán nhiên xử trí [= sắp đặt công việc m ột cách kiên quyết]).

hốt: ^ > JfỊ ỳ Ầ Ì i L ^ cổ đại triều kiến thời đại thần sở chấp chi thủ bản, dụng dĩ ký sự (cái thẻ cầm tay thời xưa các đại thần cầm khi vào chầu vua, dùng để ghi chép công việc - cái hốt).

Ệ t huy: -ề-JỈL > thiện dã, mỹ dã (tốt, đẹp).

ỈỀỰỈĨ' » Ì2È.) tích: 1. túc tích dã (vết chân) 2. ~ Ệ Ị ì Ề ĩ ể ỉ ^ t tiền đại hoặc tiền nhân sở di lưu giả (những vật thời đại trước hoặc người trước để lại).

lê: 1. hắc dã (đen) 2. chúng dã (dân chúng). Ệ r ĩk i lê dân: vị thứ dân dã (dân thường, dân đen).

lê nguyên: lịĩ- > 7C tL /L) lê tức lê dân, nguyên tức nguyên nguyên, dân chi khái xưng dã ựê tức lê dân [= dân đen, dân thường], nguyên tức nguyên nguyên [= thứ dân, dân thường], gọi chung dân chúng - dân chúng, nhân dân).

IV. NGỮ PHÁP

-IỀ có thể là đại từ hoặc phó từ.

1. Đại từ (= không ai, không người nào, không [vật / việc / điều] gì) là đại từ phủ định, chỉ người hoặc sự vật, làm chủ ngữ. aỂ dùng một mình (không có danh từ đứng trước nó). Danh từ đứng trước mạc giúp xác định ý nghĩa của nó, vì th ế khi mạc dùng m ột mình thì nó có nghĩa bao quát, không giới hạn. Thí dụ: ^ Ĩề -'W - » ° (Đệ ngũ thập ngũ khóa) Thật ra, trong câu trên, tuy trước chữ mạc không có danh từ, nhưng dựa vào ngữ cảnh, chúng ta có thể biết được mạc có nghĩa không ai trong sô" những người nghe Chu Vũ Đ ế bày tỏ luận điệu bài Phật. it tb >'Ề' vx \ệj Ệ: Ề} t ụ % ^ Đương địa sĩ thân, thiêm dĩ Nam Hoa vi Thiền tông phát nguyên địa, phi đắc long tượng, mạc năng trụ trì, hàm suy cử công.

(Các vị thân sĩ trong vùng đều cho rằng chùa Nam Hoa là nơi phát nguyên của Thiền tông, nếu không được bậc long tượng, thì không ai có thể trụ trì, nên đều suy cử ngài [Hư Vân].) Chú ý: Trong câu có mạc làm chủ ngữ, nếu tân ngữ là đại từ, thì đại từ làm tân ngữ được đặt trước động từ. Thí dụ:

M ạc ngã tri dã p h ù ! (Đời chẳng ai biết ta\) N gã: đại từ (Khổng Tử tự xưng) làm tân ngữ của động từ tri.

Ngô vương dục sát vương tử Khánh Kỵ nhi mạc chỉ năng sát. (Vua nước Ngô muốn giết vương tử Khánh Kỵ nhưng không ai có thể giết được ông ấy.) Chi: đại từ (chỉ vương tử Khánh Kỵ), tân ngữ của động từ sát.

b. dùng vởi danh từ đứng trước nó. Thí dụ:

^ ÝẦ ứb o

Tự hậu nhược Đàm Loan, Trí Giả, Đạo Xước, Thanh Lương, Vĩnh Minh, mạc bất dĩ thử tự hành hóa tha. (Từ đó về sau như các ngài Đàm Loan, Trí Giả, Đạo Xước, Thanh Lương, Vĩnh Minh, không ai không lấy đây [Dháp môn Tịnh Độ] để tự mình tu hành và giáo hóa người khác.) Trong câu trên, mạc được xác định nhờ các danh từ riêng đứng trước nó; mạc là không ai trong số những vị đã kể ở trước. o

V ật mạc bất nhược thị. (Các vật không gì là không như thế.) Danh từ vật đứng trước mạc giúp xác định nghĩa của nó, mạc ở đây chỉ vật. c. dùng trong câu so sánh bậc hơn

tuyệt đôi (tố ì th ư ợ n g đ ẳn g). M ạc được dùng để biểu thị so sánh bậc hơn tuyệt đối theo các cách sau đây: - M ạc + hình dung từ + chi + d a n h từ Kết câu này có hình thức của từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ”. Thí dụ:

+ hình dung từ danh từ

*)ì (1) (2)

3L & (3) ặr (4)

Niệm Phật đối ư tu tâm hữu mạc đại chi công. (Niệm Phật đối với việc tu tâm có công hiệu không gì lớn hơn.) M ạc đại chi công: tân ngữ của động từ hữu. (2) [„Ệ] % & â . ỳ ệ ± & F ỉì > j t

[...] Linh bác địa phàm phu đái nghiệp vãng sinh Tịnh Độ pháp môn, thực mạc đại chi hạnh dã. ([...] Pháp m ôn Tịnh Độ khiến cho hạng phàm phu thấp kém được mang túc nghiệp vãng sinh, thật may m ắn không gì lớn hơn.) M ạc đại chi hạnh: làm vị ngữệ (3 o Tu tri thân khẩu ý tam nghiệp giai ác, tức mạc đại chi ác. (N ên biết ba nghiệp thân, miệng, ý đều ác, tức là cái ác không gì lớn hơn.)

Thảng tam nghiệp giai thiện, tức mạc đại chi thiện.

(Nếu ba nghiệp [thân, miệng, ýj đều thiện, tức là cái thiện không gì lớn hơn.) Trong câu (3) và (4), mạc đại chi ác, mạc đại chỉ thiện đều đứng sau hệ từ tức, làm biểu ngữ. - Danh từ / từ tổ + mạc (làm chủ ngữ) + hình dung từ / phó từ / động từ + ư / vu ỉ hồ + bổ từ so sánh. Trước mạc thường có danh từ hoặc từ tổ để nói rõ người nào, việc gì. Bổ từ so sánh tức đối tượng so sánh. Thí dụ:

danh từ / từ tổ (nếu hình dung từ ư1 bổ từ có) + mạc (chủ / phó từ / vu / so sánh ngữ) động từ hồ

Ả & o (1) & to o (2) £ o (3) iả 4ãx o (4) -ís> â. o (5) % JL » % m -? ặí o (6)

(1) Ái dục mạc thậm ư sắc. (Sự thích muốn không gì hơn nữ sắc.)

(2) Nhiếp tâm chi pháp, mạc tiên ư chí thành khẩn thiết. (Phương pháp nhiếp tâm, không gì trước hơn chí thành khẩn thiết.) (3) Sở tối đắc ích giả, mạc quá ư nhất tâm niệm Phật. (Điều được lợi ích nhất, không gì hơn nhất tâm niệm Phật.) (4) Ngũ bá mạc thịnh vu Hoàn Văn. (Trong Ngũ b á (l> không ai hưng thịnh hơn Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công.) (5) Nhân mạc quí hồ sinh. (Người ta không gì quí hơn mạng sống.) (6) M ạc hiện (chữ kiến ở đây đọc hiện) hồ ẩn, mạc hiển hồ vi. {Không gì hiện rõ hơn những việc kín, không gì sáng tỏ hơn những việc nhỏ.) Câu này ý nói đừng nghĩ rằng những việc thầm kín, nhỏ nhặt thì không ai biết mà không cẩn trọng. Chú ý: Sau “mạc q u á ” có thể dùng giới từ ư như câu (3) trên đây, có thể không dùng ư. Thí dụ:

a) Ngũ há: N ăm bá chủ chư hầu thời Xuân Thu (Trung Q uôc) là Tề Hoàn Công, Tân Văn C ông, Tần Mục C ông, Tống Tưdng C ông, s ỏ Trang Công.

o
Khổ chi thậm giả, mạc quá sinh tử.

(Điều rất khổ, không gì hơn sinh tử.)

-+ỈT ì -±tr 4f

- ^

M ạc n/ỉM-, mạc nhược đều có nghĩa: không ai bằng, không gì bằng. Đứng ngay sau mạc như, mạc nhược là đối tượng so sánh. Bổ từ so sánh có thể là danh từ (hoặc từ tổ có tính danh từ), kết câu động tân.

• Danh từ (hoặc từ tổ có tính danh từ)

Thí dụ:

i- o

Phật học chi cao, mạc như Thiền tông; Phật học chi quảng, mạc như Tịnh Độ.

(Chỗ cao của Phật học, không gì bằng Thiền tông;

chỗ rộng của Phật học, không gì bằng Ịpháp môn] Tịnh

Độ.)

Trạch thần mạc nhược quân, trạch tử mạc nhược phụ. (Chọn bề tôi, không ai bằng vua; chọn con, không ai bằng cha.)

°

T h ế chi sở vị trung thần giả, mạc nhược vương tử

Tỷ Can, Ngũ Tử Tư.

(Người mà đời gọi là bề tôi trung, không ai bằng vương tử Tỷ Can, Ngũ Tử Tư.)

• K ết câu động tân

Thí dụ:

— Ạ ; o

N hất niên chi kế, mạc như thụ cốc; thập niên chi kế, m ạc như thụ mộc; chung thân chi kế, mạc như thụ nhân. (K ế hoạch một năm, không gì bằng trồng lúa; k ế hoạch mười năm, không gì bằng trồng cây; k ế hoạch trọn đời [trăm năm], không gì bằng trồng người.) Thụ cốc, thụ mộc, thụ nhân là ba k ết câu động tân. 2. Phó từ Phó từ mạc có nhiều nghĩa: a. Chở, đừng Biểu thị ý khuyên can, ngăn cấm. Thí dụ:

s ề - ^ 'ỉlr ’ o Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành. (Các điều ác chớ làm, các việc thiện vâng theo mà thi hành.)

Khẩu mạc chung nhật thuyết không, tâm trung bất tu thử hạnh. (M iệng chớ suốt ngày thuyết giảng về lẽ “không”, mà trong tâm chẳng tu hạnh này.) b. Không, không thể Dùng như phó từ Thí dụ:

m c

N hân quả khiên liên, tương tục bâ't đoạn; tùng kiếp chí kiếp, mạc năng giải thoát. (Nhân quả buộc liền nhau, nối tiếp nhau không dứt; từ kiêp này đến kiếp khác, không thể giải thoát được.) c. Hoặc giả, có lẽ - Biểu thị sự đánh giá. Thí dụ: X , o

Văn, mạc ngô do nhân dã. (Về văn [học thuật], có lẽ ta cũng bằng người khác.) Câu này là lời Khổng Tử tự đánh giá, tự nhận xét mình.

- Biểu thị sự suy đoán. Thí dụ:

c ử u văn Hoàng Mai y pháp nam lai, mạc thị hành giả phủ? (Từ lâu nghe nỗi y pháp của Hoàng Mai [Ngũ Tổ] đến phương nam, có lẽ là hành giả chăng?)

m m m

ự ậ iễ ĩ) Z J ể \'»i ^ m Ỷ i t u Ể) i % Ỉ 4 i k c ìệ M & H ìậ

'ệ f t i ề ĩ m ^ j & ’ â & t c Ề'>H ii# J L £ # .f o jt t f - > ^ Ạ itb B ệ o

J L J L ^ fô , - f j f t Ả i ệ ,ĩ ể íiílậỉỉr, lịĩậ-v&ảL c (^ b # ^ Ì 7K i t

/ả r-C ^ lề » Q ĩ - ^ % ^ ầ (in nt ầ iậ - -C ^ l ề itbBệ & i ệ ^ t r) J£ t ’ # • ;§ • ;« # f s & c

ítB ệ iìN H # , s m * K £ j& > « i t # ^ ^ - í , ầ 'ì ầ (^ r JL # # - H iầ) ìlirtú # * jt, * * # £ * & £ o & B ệ ể ìằ itfè # -f: “P J ẽ T 4 H fĩij ’ Ể Ị Ậ ầ t ^ t . f £ T H W ^ 'l ệ r rặ -ầ Ỳ M ị h ^ lỉằ , 0 £ iầ E J : # L ì£ ^ o ” iâ ^ E J : “P iỀ T ^ Ị Ỉ & ^ A , Ẫ iy i^

'Ì * F J l T ” & ệr '{ E - Í ^ H # ^^Ềiìi-Ề- o Ề - ìầ ^ t M " T í%$='ĩầ I 'ệ *

^ #B ệ^b^H ậ& 4L ầ * o 1 íM # # iỉt# -» 'l r $ f ; 8 ỉ .» ^ 'ệ * o ^ W ^ S Ì'í^ /ả r-lậ -I^ M l.A ^ » ttễ rxíổr—-t" # 0 » £f^ỀtLìấ o / ^ ^ i l X L ^ —~ - ^ - r ? r j ỷ b > " ĩ " J=L ' ệ f ‘ - à . >

— -ífLi?rjjỊ>-|f-'ệ> » i ề Â P ệ ỉ ầ , o

ầ ^ B ệ , n t f r í ậ i ầ £ $ i ỉ ỉ ; • & % % & & , £

Ỉ È I ^ * H - * M L & — £ > . 4 £ # ® £ -f -£ * o iM tỉf t4 L .ẹ - ^ iír - & & S A .& iẶ |5Ị o) X (âìầ^Bệ^niHầElyg--f , gỉZM ĨẢ ; í m ^ J ế ì ề - ĩ ế # f Ạ Ỷ . o)

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP LỤ C KHÓA

CHU VŨ PHÁ PHẬT CẬP PHẬT GIÁO Đ ồ CHI TRÁNG LIỆT s ự TÍCH

(Tục tiền) Thử thời Thục chi Tân Châu Quả Nguyện tự Tăng M ãnh tự nghệ khuyết luận bài Phật chi bất khả, trứ thập bát điều phi nạn Đ ạo giáo. Tĩnh Ái Pháp sư yết đ ế diệc luận biện bất khuất, chung bị dẫn

xuâ't ư cung trung nhi tự sát. Nghi Châu Đ ạo Tích kiến kỳ gián ngôn bất dung, dữ kỳ đồng chí thất nhân ngạ tử. Thử đẳng tráng liệt sự tích, giai tại thử thời. Kiến Đức tam niên dĩ hậu, phàm tam niên gian, thực hành phá Phật, Quan Lũng Phật pháp, tru trừ lược tận. Kiến Đức lục niên (Bắc Tề Ấu Chủ Thừa Quang nguyên niên), Vũ Đ ế công Bắc Tề chung diệt chi. Thử diệc vị vi phá diệt Phật pháp chi công đức, triệu ngũ bách dư Đại đức (vị tiền vi tu hành chi Đại đức thử thời dĩ qui tục giả) ư điện trung, đ ế thao thao biện phá Phật lý do. Nhĩ thời ngũ bách dư tăng, giai nhiếp ư vương uy, mặc nhiên bất đáp, duy Tuệ Quang Luật SƯ đệ tử Huệ Viễn (hữu xứ diệc tác Tuệ Viễn) tiến nhi công kích biện nạn bất chỉ, đ ế chung từ khuất bất năng đáp. Kỳ thời Huệ Viễn cánh lệ thanh ngôn: “Bệ hạ kim thị vương lực, tự tại phá hoại Tam bảo, thị tà kiến nhân. A-tỳ địa ngục bất giản quí tiện, bệ hạ hà đắc bất bố?” Đ ế bột nhiên tác sắc đại nộ, nghễ Viễn viết: “Đãn linh bách tính đắc lạc, trẫm diệc bất từ địa ngục chư khổ. ” Viễn cánh viết: “Bệ hạ đĩ tà pháp hóa nhân, hiện chủng khổ nghiệp, đương cộng bệ hạ đồng thú địa ngục, hà

xứ hữu lạc hữu(l) đ ắc?” Đ ế đãn mệnh tăng đẳng giai xuất vân. Huệ Viễn chi hành động khả vị tráng khoái, nhi đ ế ích lệ hành phá Phật, dĩ cập Bắc Tề tứ vạn dư tự giai sung vương công đệ trạch, tam

(1) Bản Hán văn chỗ này in lầm chữ ^ r, phải là chữ 1^7 m ới đúng (hà xứ hữu lạc nhi đắc?).

bách vạn tăng lữ tất m ệnh qui tục, đương thời Bắc Tề Phật pháp chi thịnh, lược khả tri hĩ. Tiền Tăng nhiệm Đạo Lâm, ư Nghiệp cung tân điện, dữ đ ế đôi luận diệc tại thử thời. Lâm diệc vi mạo tử đồ Phật pháp tái hưng chi nhân, đối diện giao luận nhị thập dư nhật, tiền hậu thất thập dư phiên, chung bất năng phản Chu Vũ chi ý. Chu Vũ tự thị bất nhất niên nhi tử, tử Tuyên Đ ế lập, cẩn nhất niên nhi vi Tĩnh Đế, toại vi Tùy diệt. Tuyên Đ ế thời, thỉnh hưng Phật pháp giả tục xuất; đ ế diệc hữu kỳ chí, tiên kiến Trắc Hỗ tự ư Đông Tây nhị kinh, trí Bồ-tát tăng, sử kỳ quốc gia bình an vân. (Tường Chu Vũ phá Phật chi niên dữ Nam Nhạc Tuệ Tư nhập tịch chi niên đồng.) hựu (Huệ Viễn tri thời bất khả tế toại ẩn cư Thanh Liên sơn, trứ Niết-bàn sớ; hậu Tùy thời cư Lạc Dương Tịnh Ảnh tự, trứ Vô lượng thọ kinh sớ đẳng.)

II. DỊCH NGHĨA BÀI 56

C H U VŨ Đ Ê PH Á P H Ậ T VÀ NH Ữ N G S ự T ÍC H T R Á N G L IỆ T C Ủ A TÍN ĐỒ P H Ậ T G IÁ O

(Tiếp theo bài trước) Lúc bây giờ Tăng M ãnh ở chùa Quả Nguyện tại Tân Châu đất Thục tự đến cung vua để luận về việc không nên bài Phật, soạn 18 điều

vấn nạn Đạo giáo. Pháp sư Tĩnh Ái (534 - 578) yết kiến nhà vua, cũng biện luận bất khimt, rốt cuộc bị dẫn ra ngoài cung mà tự sát. Đạo Tích ở Nghi Châu thây những lời can gián của mình không được nghe, cùng với bảy người đồng chí hướng nhịn đói mà chết. Những sự tích tráng liệt như th ế đều ở thời này. N ăm Kiến Đức 3 về sau, trong khoảng ba năm, thực hành phá Phật, Phật pháp ở Quan Lũng diệt trừ gần hết. Năm Kiên Đức 6 (577) (tức Thừa Quang năm đầu đời Âu Chủ nước Bắc Tề), Vũ Đ ế đánh Bắc Tề, CU(ÍÌ cùng diệt nước này. Nhà vua cũng cho rằng đó là công đức phá diệt Phật pháp, triệu tập hơn 500 Đại đức (gọi những người trước kia là Đại đức tu hành, lúc này đã [bị buộc] hoàn tục) vào điện, nhà vua thao thao biện luận lý do phá Phật. Bây giờ hơn 500 vị tăng đều sợ uy lực của nhà vua, im lặng không đáp, chỉ đệ tử của Luật sư Tuệ Quang*!) là Huệ Viễn (523 - 592) (có chỗ cũng viết Tuệ V iễn)<2) đứng ra công kích chất vấn không ngừng, nhà vua cuối cùng đuối lý không trả lời được. Lúc ấy Huệ Viễn lại lớn tiêng nói: “Bệ hạ nay cậy quyền lực của vua, mặc ý pháp hoại Tam bảo, đó là người tà kiến. Địa ngục A-tỳ(3) không phân biệt sang hèn, bệ hạ không sợ

(1> Tức Luật sư Quang Thống (đã đề cập ở Đ ệ ngũ thập tứ khóa). <2) Sư là Huệ V iễn chùa Tịnh Ảnh, người đời Tùy, khác với Lô Sơn Tuệ V iễn người thời Đ ông Tân đề cập ở Đ ệ tứ thập thất khóa. r,) Địa ngục A-tỳ (A vĩci) là một trong 8 địa ngục nóng (bát nhiệt địa ngục), Hán dịch là Vô gián địa ngục, vì người có tội ở trong địa

31 ^

hay sao?" Nhà vua liền bừng bừng nổi giận, liếc nhìn V iễn, nói: "Chỉ cần trăm họ được an vui, trẫm cũng không từ các nỗi khổ ở địa ngục." Viễn lại hỏi: "Bệ hạ đem tà pháp giáo hóa mọi người, hiện tại đang gieo khổ nghiệp, họ sẽ cùng bệ hạ đồng xuông địa ngục, nơi nào có an vui mà được?" Nhà vua liền ra lệnh cho tăng lữ đều ra khỏi điện. H ành động của Huệ Viễn có thể nói là m ạnh mẽ quyết liệt, nhưng Vũ Đ ế càng ra sức thi hành việc phá Phật, đến nỗi tại Bắc Tề hơn 4 vạn ngôi chùa đều sung làm nhà ở cho các vương công, 300 vạn tăng lữ đều bắt hoàn tục, [qua số chùa và tăng lữ ấy] có thể biết sơ lược Phật pháp ở Bắc Tề đương thời hưng thịnh như th ế nào. Trước đó Tăng nhiệm Đ ạo Lâm tranh luận trực tiếp với nhà vua ở tân điện Nghiệp cung cũng vào thời này. Lâm cũng là người đương đầu với cái chết để mưu việc phục hưng Phật pháp, đôi diện tranh luận hơn 20 ngày, trước sau hơn 70 lần, rốt cuộc vẫn không thể làm thay đổi ý định phá Phật của Chu Vũ Đế. Từ đó chưa đầy m ột năm thì Chu Vũ Đ ế chết, con là Tuyên Đê (579) nối ngôi chỉ được một năm thì đến Tĩnh Đ ế (579 - 581), rồi bị nhà Tùy diệt. Thời Tuyên Đ ế, những người xin phục hưng Phật pháp tiếp tục xuất hiện; nhà vua cũng có chí ấy, trước h ết cho xây chùa Trắc Hỗ ở Đông Kinh và Tây Kinh<4),

ngục này phải chịu đau đớn thống khổ liên tục. Những người phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng Đ ại thừa thì đọa xuống địa ngục này. <4) Đ ông Kinh tức Lạc Dương, Tây Kinh tức Trường An.

đặt B ồ-tát tăng(5), ra lệnh cầu nguyện cho quốc gia được bình an. (Năm Chu Vũ Đ ê phá Phật cũng là năm Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch) lại (Huệ V iễn biết thời th ế không thể cứu vãn được, bèn ẩn cư ở núi Thanh Liên, soạn Niết-bàn sớ; sau đến thời nhà Tùy, Sư ở chùa Tịnh Ảnh Lạc Dương, soạn Vô lượng thọ kinh sớ v.v.ế.)

Illẽ NGHĨA TỪ

Mụ bài: 1. Mụ ĩ f bài xích (bài bác) 2. ỉ $) bài trừ, tiêu trừ (trừ bỏ đi) 3. # ỹ 'J bài liệt (bày ra, bày đặt). fậ yết: 1. i í l i L tiến kiến (ra mắt), JL thỉnh kiên (xin gặp) 2. & ÌÌL > é / cáo dã, bạch dã (bẩm, thưa) 3. sỀ Ậ . thỉnh cầu (cầu xin).

dung: 1. dung nạp (chứa nhận, thu nạp) 2. khoan dung (rộng lượng bao dung) 3. f m Ệ - dung mạo, nghi dung (dáng vẻ, dáng dấp) 4. T » hứa khả, duẫn (doãn) hứa (cho được, bằng lòng cho). ^ bất dung: ^ tf- bất hứa (không cho). # - tru: 1. L sát dã (giết) 2. i t w thảo phạt

<5) C ác cao tăng bị bắt buộc phải đ ể tóc và ăn m ặc theo th ế tục ở đời Chu Vũ Đ ế g ọi là B ồ-tát tăng.

(đem binh đi đánh kẻ có tội) 3. Ề'ầ tiễn trừ dã (trừ bỏ đi). Ỳầ thao: thủy m ạn m ạn đại mạo (nước ớn m ênh mông). /ễề/Ệ thao thao:]. đại thủy m ạo (nước lớn m ênh mông) 2. Ê f thủy lưu đắc bâ't đoạn (nước chảy cuồn cuộn) 3. ìỄL$ị liên tục bất tuyệt (nối liền không dứt). 'iễr nhiếp: khủng cụ dã (sợ sệt, sợ hãi). fẦ mặc: tĩnh dã (yên lặng), bất ngữ dã (không nói, im lặng, làm thinh). Mị lệ: 1. M '?] & ^L> ma đao thạch dã (đá mài dao) 2. ma dã (mài) 3. khuyên m iễn dã (khuyên người gắng sức) 4. M l -Ếj nghiêm dã (nghiêm túc, nghiêm khắc), uy m ãnh dã (m ạnh dữ). lệ thanh: ÍẾ ,?ị^C ỉệ~ m ãnh liệt chi thanh (tiếng nói m ạnh mẽ). ẺỊ Ạ - tự tại: 1. nhiệm ý dã (tùy ý, mặc ý) 2. ỐẠ Phật gia dĩ tâm ly

phiền não chi hệ phược, thông đạt vô ngại vi tự tại (nhà Phật cho rằng tâm lìa sự trói buộc của phiền não, thông suốt vô ngại là tự tại). ^ ể t tác sắc: ề%. ểL nhan sắc biến dã (sắc m ặt biến đổi).

'ều ỷỉ\ ể t bột nhiên tác sắc: & ĩk. ~ỀL ổỡ ệ j hốt nhiên cải biến diện sắc (thình lình thay đổi sắc mặt). 9Ă nghễ: tà khán (nhìn xiên, liếc nhìn).

% đệ: i ĩ l ệ : q u a n liêu dữ quí tộc chi trạch (nhà ở của các quan và quí tộc). ề r phiên: 'k. thứ (lần, lượt, phen).

IV. NGỮ PHÁP

í!

Tùy theo cách dùng, is . có thể là phó từ hoặc là liên từ.

1. Phó từ

Khi dùng làm phổ từ, chữ ÌSL có nghĩa: chỉ, chỉ cần; không, suông, vô ích, uổng phí.

a. Chỉ, chỉ cần

'Í2. biểu thị phạm vi hạn chỉ của động tác.

- Chỉ

Thí dụ:

[...] o (Đệ nhị thập cửu khóa)

'Ịs.ỷữ '^ ỷ h Ị M ậ , . Kim nhân đãn tri vạn pháp duy tâm, bất tri tâm duy vạn pháp; đẫn tri tâm ngoại vô Phật, bất tri Phật ngoại vô tâm. (Người ngày nay chỉ biết muôn pháp do tâm biến hiện, chứ không biết tâm do muôn pháp mà biến chuyển; chỉ biết ngoài tâm không có Phật, chứ không biết ngoài Phật không có tâm .)

n'J 4 2 . J L $ é Ỷ f ỉ ặ > * Ế , ỳ f - f r f S ị M o

Nhược năng tương tự thân tha thân, tùng ngoại chí nội, nhất nhất đ ế quan, tắc đãn kiến cấu hãn th ế thóa, phát mao trảo xỉ, cốt nhục nùng huyết, đại tiểu tiện lợi, xú đồng tử thi, ô như thanh xí. (Nếu có thể đem thân mình thân người khác, từ ngoài vào trong, xem xét kỹ tất cả, thì chỉ thấy cáu bẩn mồ hôi nước mũi nước dãi, tóc lông móng răng, xương thịt m áu mủ, đại tiện tiểu tiện, thôi như xác chết, nhơ như nhà xí.)

X uất gia giả, đãn xuất phụ m ẫu gia, phi chân xuất gia. (Xuất gia mà chỉ ra khỏi nhà cha m ẹ, không phải

là thật xuất gia.)

Trong bôn thí dụ dẫn ở trên, đẫn là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho các động từ kỳ, tri (2 lần), kiến, xuất.

- Chỉ cần

Thí dụ:

o (Đệ ngũ thập lục khóa)

' í í b g - ^ í M É ỉT r -ỉr ứ b ^ ìề o

Sứ quân tâm địa đẫn vô bất thiện, Tây phương khứ thử bất dao. (Tâm địa Sứ quân chì cần không có điều gì bất thiện, thì Tây phương cách đây không xa.) b. Không, suông, vô ích, uổng phí, phí công B iểu thị m ột động tác tiến hành phí công vô ích. Thí dụ:

Hà đãn viễn tẩu, vong nặc ư mạc bắc hàn khổ vô thủy thảo chi địa vi? {Phí công chạy xa, trốn tránh ở vùng phía bắc sa mạc lạnh lẽo không có nước và đồng cỏ mà làm gì?) 2. Liên từ Biểu thị chuyển chiết, tùy ngữ cảnh có thể dịch:

nhưng, nhưng mà, song, chẳng qua.

a. Nhiừig, nhưng mà, song

Thí dụ:

'í s Ạ ^ - l í t # o (Đệ tứ thập tam khóa)

ầ Ế í r : u JL A Ề - ^ ằ : ” ' 12-%Ỉ t t í ễ] , ỷ ị- Á ^ M lệ , $ é j t b i§ ỊÍậ - , i í L Í - ê ì i L o Kinh vân: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, đãn lưu thử kệ, dữ nhân tụng trì, y thử kệ tu, miễn đọa ác đạo. (Kinh nói: “Phàm những gì cổ hình tướng đều là hư vọng”, nhưng để lại bài kệ này cho người trì tụng, theo bài kệ này mà tu, khỏi đọa vào đường ác.) b. C hẳng qua Thí d ụ : 'í-ấ ^ rĩ é - ^ - M - ề r ’ 1^7 J L 0 & & T ỉ. ?& ’ 7Ở M íỶ'~%& o Luyện đan nhât pháp, phi vô lợi ích, đẫn khả diên niên ích thọ, cực nhi chí ư thành tiên thăng thiên. Nhược viết liễu sinh thoát tử, nãi thuộc mộng thoại. (Phép luyện đan, không phải là không có lợi ích, chẳng qua có thể thêm tuổi tăng thọ, cùng lắm thì đến mức thành tiên lên trời. Còn như nói thoát vòng sinh tử, thì chỉ là chuyện mộng tưỡng.)

(= không chỉ, không những, chẳng những) thường dùng gián cách với ÌẾ. tịnh (= lại còn), 1Í 7 JL «/ỉ/ í/ỉả (= mà còn, mà lại), biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, ý tưởng sau m ạnh hơn ý tưởng trước. Thí dụ:

o (Đệ nhị thập cửu khóa) ữ , i?aJL o

Thử ngữ bất đãn thuyết chi ư khẩu, nhi thả bút chi ưthư. (Lời nói ấy không chỉ nói ở miệng, mà còn chép vào sách.)

Ư thị hồ uy giả, bất đãn vô thành hiệu, nhi thả hữu lưu tệ. (Vì thê uy vũ chẳng những không có hiệu quả, mà còn gây nên tệ hại.)

Chữ "tu có thể là động từ hoặc giới từ, nhưng chủ yếu được dùng làm động từ.

1. Động từ

Động từ "IH có những nghĩa sau đây:

a. Bảo (cho biết), nói với

Hoặc dùng m ột mình, hoặc dùng với viết.

- Chỉ dùng thôi. Thí dụ:

iK :

s t& , ”f # . r - l i L , Ấ ' ặ . í f c . (Đệ cửu khóa)

- Thường thì "IM được dùng với viết.

V ị... viết: b ả o ... rằng, nói v ớ i... rằng. Thí dụ:

ẺỊ l ậ] ỉ ệ r M t 'ẩ : ơ ,

Tây Quốc Trí Dược Tam Tạng tự Nam Hải kinh Tào Khê khẩu, cúc thủy nhi ẩm, hương mỹ, dị chi, vị kỳ đồ viết: “Thử thủy dữ Tây Thiên chi thủy vô biệt, khê nguyên thượng tất hữu thắng địa, kham vi lan-nhã (Ngài Tam Tạng Trí Dược người Tây Trúc, từ Nam Hải đi qua cửa Tào Khê, vốc nước mà uống, vị thơm ngon, lấy làm lạ, nói với đệ tử rằng: “Nước ở đây không khác gì nước ở Thiên Trúc, trên nguồn khe ắt có thắng địa, có thể xây ch ù a.”)

o ”

Sư vị chúng viết: “Pháp bản nhất tông, nhân hữu

Nam Bắc; pháp tức nhất chủng, kiến hữu trì tậ t.”

(Sư [Lục Tổ] bảo chúng rằng: “Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc; pháp tức một thứ, thấy có mau và chậm. ”) bÊGọi là, nghĩa là

Dùng để giải thích. Thí dụ:

í&ỉầ » % —Ì A Ý é b o

Chư pháp, vị nhất thiết sự vật. (Chư pháp là gọi tất cả sự vật.)

Vô minh vị ngô nhân túc th ế chi hoặc. (Vô minh nghĩa tà [hoặc: là gọi] mê lầm từ đời trước của chúng ta.) c. (= sao gọi là, th ế nào là, nghĩa là gì) dùng ở đầu câu để hỏi nghĩa lý, để yêu cầu giải thích ý nghĩa. Thí dụ:

Hà vị phương tiện? - Phương tiện giả, lượng chúng sinh căn khí thi chư quyền xảo nhi độ chi dã.

(Sao gọi là phương tiện? - Phương tiện là xem xét căn khí của chúng sinh để thi hành các quyền xảo mà cứu độ họ.)

“ ' f r 1 f ! Ề íỉP Ẫ ể L ? ” Sư vân: “Hà vị không tức thị sắc?” (Sư hỏi: “Sao gọi là không tức là sắc?”)

c ư /Ị-ìH (= gọi là, điều gọi là, cái gọi là) cùng với từ / từ tổ / câu đứng liền sau nó làm chủ ngữ, vị ngữ, biểu ngữ, tân ngữ. Phần ngữ pháp bài 14 đã nói rõ, ở đây chỉ dẫn thêm m ột thí dụ: ị ệ ự)L M M » V'Ả % %. ’ £'] T Ệz o » M'Ị ^ o

Trì chú tụng kinh, dĩ chi thực phúc tuệ, tiêu tội nghiệp, tắc khả hĩ. Nhược vọng ý dục cầu thần thông, tắc sở vị xả bản trục mạt, bất thiện dụng tâm. (Trì chú tụng kinh, nhờ đó mà vun trồng phước tuệ, tiêu trừ tội nghiệp thì được. N ếu có vọng ý muốn cầu thần thông, thì gọi là bỏ gốc chạy theo ngọn, dụng tâm không tốt.)

có nghĩa: gọi đó / cái ấy / việc ấy là. Chữ ^ là đại từ chỉ vật, việc nói ở trước, làm tân ngữ của

động từ . Thí dụ:

M U # , o Phàm sở kiến giả, giai vị chỉ sắc. (Phàm những gì trông thây, đều gọi [đó] là sắc.) “S ắ c ” nói ở câu này là sắc trong năm uẩn. Đ ể câu văn dịch được gọn, không cần dịch chữ chi. , ứ iỉk ỉt, # & # , ÌI ìl & M o

Diệt phiền não, xuất sinh tử, ly hệ phược, đắc tịch tĩnh, vị chi N iết-bàn. (D iệt hết phiền não, ra khỏi sinh tử, lìa bỏ trói buộc, đạt được tịch tĩnh, gọi [đó] là Niết-bàn.) e. Chữ này là trợ từ, dùng để đưa tân ngữ ra trước động từ t u . Thí dụ:

Bồ-đề tát-đỏa, giác ngộ hữu tình chi vị. (Bồ-đề tát-đỏa nghĩa là giác ngộ hữu tình.) Giác ngộ hữu tình là tân ngữ của động từ vị, được đưa ra trước. Câu trên có thể viết lại là "Bồ-đề tát-đỏa, vị giác ngộ hữu tình". o

Niết-bàn, bât sinh bất diệt chi vị.

(N iết-bàn nghĩa là [hoặc: là gọi] không sinh không diệt.) Có thể viết lại câu trên là "N iết-bàn, vị bất sinh bất d iệ t". gề Cho là, cho rằng Biểu thị ý kiến, quan điểm về một người nào hoặc m ột vấn đề gì. Thí dụ:

ỉ k t ỳ p m Â ì f ề L ì ỉ k , i % > '/ ề ; ị Ề o (Đệ ngũ thập lục khóa) [...] ^ o (Đệ ngũ thập tam khóa)

> 1*1 ^ ' ĩ ' i j r > ° (Đệ tứ thập bát khóa)

$L o (Đệ nhị thập tứ khóa)

k Ệ L - ề p íĩỉ M ị} ' ^ ếễ 'ỈỆ ^ M 'M ^ -Ếj o (Đệ thập thất khóa)

ÍJ3%]Ì% Ề o

Thiết vật vị tự thệ thọ giới giả, vi bất như pháp. (Nhất thiết đừng cho rằng tự thệ nguyện thọ giới là không đúng phép.)

2. Giới từ
Giới từ "tu có nghĩa: vì, với.
a. Vì (dùng như giổi từ ẺỊ vị, ỶẢ đĩ)
Có thể dùng m ột mình hoặc dùng với vấn từ /fsf .
- Dùng m ột mình. Thí dụ:
-ỉr tâ Ạ -L ỉệ -i-? - i ĩ Ạ > -&-ÌÍÌÌÌL 'd L # ; 4 ì í U Ẩ : . ± - » - g - A l ậ & ề o
Vân hà cầu sinh Tịnh độ? - VỊ tại thử độ tu hành, kỳ tiến đạo dã nan; vãng sinh bỉ độ, kỳ thành Phật dã dị. (Vì sao cầu vãng sinh Tịnh độ? - Vì ở cõi [Ta-bà] này tu hành, đường tiến lên khó; vãng sinh cõi nước ấy, thành Phật dễ.)

D iệc bất dĩ chúng nhân chi quan, dịch kỳ tính mạo; diệc bất v/ệchúng nhân chi bất quan, bất dịch kỳ tình mạo. (Cũng chẳng vì mọi người nhìn xem, mà thay đổi thái độ; cũng chẳng vì mọi người không nhìn xem, mà không thay đổi thái độ.) C âu này gồm hai v ế đối nhau, v ế trước dùng giới từ dĩ, v ế sau dùng giới từ vị. - Dùng vđi n . Nghĩa như 'H M) hà vị. Thí dụ:

Vương dục dụng nhữ, hà vị từ chi? (Nhà vua muốn dùng ông, vỉ sao từ chôi?)

Tăng Tử viết: "Hà vị d ã ? " (Tăng Tử hỏi: " Vì sao th ế ? ") b. Với (dùng n h ừ giổi từ dữ) Thí dụ:

Ệ rt o

Tấn dục đắc Thúc Chiêm vi lục, Trịnh Văn Công khủng, bất cảm vị Thúc Chiêm ngôn.
(Nước Tấn muốn được Thúc Chiêm để giết, Trịnh
Văn Công sợ, không dám nói chuyện với Thúc Chiêm.)
Trong câu trên, giới từ vị có thể thay bằng giới từ
dữ: “bất cảm dữ Thúc Chiêm ngôn”.
I m + - t w k

ĩ ề m ^ ị m

o íl% - , l£ ì& iỆ > iív y -ă p M ìầ ^ Ìt ° ^ --^ ’ ^ J z ĩỉ± M Ỷ & J ỉ' o ^ F ẩ ^ ìí-t> lÌị% L Ị& # , 'ệ* ầíẤ^C o o

^ 'ỉ ầ , o & 'ệ '^ ỈỀ s l^ ^ 4 ê V 'ì k í . Ỷ ì ề ^ t ỉ L # lil ủ - ^ » X ì i t ắ ỉt ^ v o ^L r^ J - ế " M- '^ ẫ - 7 F ^ o r# /ì o # if ^ i o)

tâ ìL k ã — -^, ễ 3 /£ iL w ^ ;M M S :ìị^ iM M o

í ỉ l ^ t o 4 f M i M : “i l ỉ h t Eì M % t > ớ o £ #]? ” 'ệ * 'l£ » 0

(- & # ;& 4 -ìg íl $ ’ # A ĩítk ^ , ^ f* X l4 \% S L ^ § . i t ’ IM # # A F # Ị I] ; t ắ £ (< f ^) o ^ ? jỉỊ -^ --í- — A .

r £ 3 L * L ìf , M .ĩệ , o

^ - A z j ệ i^ M X . c ^ ^ 7 0 - ^ (i l - Ẩ r ^ # 7 t - f -) $ " * £ * 0 . . ề~> %> # frF — -H H . o M ìỷ ĩU L - ị- A .iệ & tà ỉỄ Ỉ : ì£ 4 r« ề -T ỈỊH ệ # ^ -’ -# tìr— . -Ị- /f ’ » íỉ-H .-t- ệ»1 I 4Ịfl & -f- ^ - h i g ^ s ệ is] ^ o — - f - 4 U f c £ . PA, & ., ặ t ^ ỉ . -h— ^^E9/] / VEỉ c ' K M W + 7T â» + # r o ^ 4 ’ Ì - Í - ì 2 >í f M f c & í ế : $ í : : | f 3 Ế . f | i l ì ế / f S - > Ỷ

!% % ,& £ % & o ã ù k d l & i ỉ t t ệ - l g x i t ’ M o o o ìf

o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGỦ THẬP THẤT KHÓA

TRẦN TÙY CHI PHẬT PHÁP

Trần thừa ư Lương, phụng Phật diệc ân. Vũ Đ ế Vĩnh Định nguyên niên, chiếu nghinh Phật nha ư Đỗ mụ trạch, thiết Tứ bộ Vô-già đại hội. Nhị niên, hạnh Đại Trang Nghiêm tự xả thân. Kim Lăng thất bách tự, Hầu Cảnh hủy hoại giả, đ ế tất phục chi. Tả kinh tạo tượng độ tăng, bộ bộ hành chi. Văn Đ ế Thiên Gia tứ niên, ư T h ái

Cực điện thiết Vô-già đại hội, hành xả thân pháp, tu Pháp Hoa sám. Tuyên Đ ế Thái Kiến nguyên niên ư Dương Châu Thái Hoàng tự tạo thất cấp phù-đồ. Thất niên, hựu tạo thất cấp đại tháp. Cửu niên Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch. (Hữu xứ vân Thái Kiến lục niên tịch như tiền khóa chú. Truyện tường hậu.) Hậu Chủ Chí Đức nhị niên, chiếu Hổ Khâu Trí Tụ ư Thái Cực điện giảng Kim quang minh kỉnh. Thời triều nghị tăng ni loại đa vô nghiệp, dục lệnh sách kinh bất thông giả giai bãi chi. Trí Khải gián viết: “Đ iều-đạt nhật tụng vạn ngôn, vị miễn luân trụy. Bàn-đặc duy trì nhất kệ nãi chứng Tứ quả. Đốc luận vi đạo khởi quan đa tụng?” Đ ế duyệt, đình SƯU giản. Tùy V ăn Đ ế (tính Dương danh

Kiên) thọ Chu thiện, Khai Hoàng nhị niên chiếu phục Chu hủy chi p h ế tự, hứa nhân dân xuất gia, nạp hộ khẩu tiền doanh lập kinh tượng, sắc Tăng M ãnh vi Tùy quốc Đ ại thống (Tăng quan). Trí Chu đẳng thập nhất nhân tùng Thiên Trúc hoàn, chí Tùy, đ ế tứ tăng tiền. Ngũ niên định mỗi nguyệt thường thỉnh nhị thất tăng ư Đại Hưng Thiện tự độc nhất thiết kinh văn. Đ ại Nghiệp nguyên niên (hoặc vân N hân Thọ nguyên niên) ư Kỳ, Ung, Thái, Tung, Hoa, Hành đẳng tam thập châu, các kiến xá-lợi tháp. Dĩ sa-môn tam thập nhân am pháp tướng kham tuyên đạo giả, các tương thị giả nhị, tản quan nhất, huân lục hương nhất bách nhị thập cân, phân tống xá-lợi, vãng tam thập châu kiến tháp, kỳ dĩ thập nguyệt thập ngũ nhật ngọ thời đồng nhập tháp. Nhị niên phục sắc Tần, Thiểm, Hằng, Khái đẳng ngũ thập nhất châu kiến tháp, kỳ đĩ tứ

nguyệt bát nhật ngọ thời đồng nhập tháp. Đ ế tả kinh tứ thập lục tạng, tạo tượng lục thập dư vạn khu, tự tháp ngũ thiên dư sở. Dượng Đ ế ngũ niên chiếu tăng đồ vô đức nghiệp giả tịnh bãi đạo phản tục, tự viện nhũng dư giả sách hủy. Lô Sơn Đại Chí thượng biểu thỉnh đình chiếu bất hành, nguyện nhiên thân dĩ báo quốc ân. Hứa chi. Toại dĩ bố lạp triền thân phần thân. Tường Đệ nhất sách Đ ệ nhị thập thất khóa nội.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 57 PH ẬT PHÁP ĐỜI TRẦ N TÙY

Nhà Trần (557 - 589) tiếp nối nhà Lương, cũng rất sùng phụng Phật giáo. Vĩnh Định năm đầu (557), Trần Vũ Đ ế (557 - 559) hạ chiếu cung nghinh răng Phật ở Đỗ mụ trạch, thiết Tứ bộ Vô-già đại hội. N ăm 2 (558), đến chùa Đ ại Trang Nghiêm xả thân. Bảy trăm ngôi chùa ở Kim Lăng, bị Hầu Cảnh phá hủy trước kia, nhà vua đều cho xây dựng lại. Việc chép kinh, đúc tượng, độ tăng từng bước tiến hành. Năm Thiên Gia 4 (563), Văn Đ ế (560 - 567) thiết đại hội Vô-già ở điện Thái Cực, làm pháp xả thân, tu Pháp Hoa sám. Thái Kiên năm đầu (569), Tuyên Đ ế (569 - 582) cho xây tháp bảy tầng ở chùa Thái Hoàng Dương Châu. Năm 7 (575), lại cho xây đại tháp bảy tầng. Năm 9 (577), Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch (có chỗ nói Sư thị tịch năm Thái Kiến 6 [574] như

bài trước chú thích. Tiểu sử xem ở sau.)(l) Năm Chí Đức 2 (584), Hậu Chủ (583 - 589) ban chiếu thỉnh Trí Tụ ở Hổ Khâu đên giảng kinh Kim quang minh tại điện Thái Cực. Lúc bấy giờ triều đình tấu nghị tăng ni phần nhiều không chuyên nghiệp, muốn ra lệnh sách vân kinh điển, ai không thông hiểu đều phải hoàn tục. Trí Khải (538 - 597) can rằng: “Đ iều-đạt(2) mỗi ngày tụng vạn lời, vẫn chưa tránh khỏi đọa lạc. B àn-đặc<3) chỉ trì một câu kệ lại chứng quả A-la-hán. Bàn luận cho xác đáng, tu đạo há chỉ tụng nhiều sao?” Nhà vua đẹp lòng, bỏ việc gạn lọc. Tùy Văn Đ ế (581 - 604) (họ Dương tên Kiên) tiếp nối ngôi vị của Bắc Chu, năm Khai Hoàng 2 (582) ra lệnh phục hồi những chùa chiền hoang p h ế vì bị Chu Vũ Đ ế phá hủy, cho mọi người xuất gia, thu tiền hộ khẩu để in kinh đúc tượng, sắc phong Tăng M ãnh làm Đ ại thống (Tăng quan) nước Tùy. Trí Chu v.v... 11 người từ Thiên Trúc trở về, đến Tùy, nhà vua ban lụa và tiền. N ăm 5

(l) B ài 56 chú thích: “N ăm Chu Vũ Đ ế phá Phật cũng là năm Nam N hạc Tuệ Tư thị tịch ”. Đ ó là năm K iến Đ ức 3 (574) đời Chu Vũ Đ ế, nhằm năm Thái K iến 6 đời Trần T uyên Đ ế. <2) Đ iều -đạt tức Đ ề-bà-đạt-đa (Devadatta), lúc đầu theo đức Phật xuất gia, sau đối nghịch với Phật, phạm tội ngũ nghịch. Bàn-đặc tức C hu-lợi-bàn-đặc (Cũdapanthaka),

đệ tử của đức Phật, bẩm tính ngu độn, phàm học tập giáo pháp đọc qua rồi quên ngay. Phật dạy cho N gài m ột câu ngắn “Phất trần trừ c â u ” (quét bụi trừ dơ), bảo N gài trong khi lau chùi giày d ép của các tỳ-kheo thì đọc đi đọc lại câu ây. M ột hôm N gài bỗng nhiên khai ngộ chứng quả A-la-hán.

(585), qui định mỗi tháng thỉnh 27 vị tăng đọc tất cả kinh văn ở chùa Đại Hưtig Thiện. Đ ại Nghiệp năm đầu (605) (có chỗ nói là Nhân Thọ năm đầu [601])(4), ở 30 châu là Kỳ, Ung, Thái, Tung, Hoa, Hành v.v..., mỗi nơi đều xây tháp xá-lợi. Cử 30 vị sa-môn am hiểu giáo lý, có khả năng tuyên giảng Phật pháp, mỗi vị đem theo hai thị giả, một viên quan, 120 cân huân lục hương(5), chia xá-lợi đưa đến 30 châu xây tháp, ra hạn đến giờ ngọ ngày 15 tháng 10 đồng nhập tháp. N ăm 2 (606), lại ra lệnh Tần, Thiểm, Hằng, Khái v.v... gồm 51 châu xây tháp, ra hạn đến giờ ngọ ngày 8 tháng 4 đồng nhập tháp. Nhà vua chép 46 tạng kinh, đúc hơn 60 vạn pho tượng, xây hơn 5 ngàn chùa tháp. N ăm 5 (609), D ư ợ ng Đê ra lệnh tăng đồ người nào không có đức nghiệp đều phải bỏ đạo hoàn tục, những tự viện nào dư thừa thì phá hủy. Đ ại Chí ở Lô Sơn dâng biểu xin đình chỉ chiếu lệnh không thi hành, nguyện đốt thân để báo đền ơn nước. Nhà vua thuận cho. Sư liền dùng vải tẩm sáp quấn thân mình rồi tự thiêu.(6)

<4) Nhân Thọ (601 - 604) là n iên hiệu thứ hai (niên hiệu thứ nhất là Khai H oàng) của Tùy V ăn Đ ế. Đ ại N ghiệp (605 - 616) là niên hiệu của Tùy Dượng Đ ế. <5) Huân lục hương (kundura hoặc kunđuraka) là loại hương đốt được c h ế từ nhựa cây huân lục hương. H iện nay người Â n Đ ộ thường đốt loại hương này đ ể làm thanh tịnh phòng ốc. (6) C uối bài này, phần Hán văn có câu “Tường Đ ệ nhất sách Đ ệ nhị thập thất khóa n ộ i” (X em bài 27 tập I). V ì thây nội dung bài 27 không liên quan gì đến vấn đề n ói ở đây, n ên chúng tôi đưa câu này xuống phần chú thích.

III. NGHĨA TỪ

Ẻk- ăn\ l ệ đại dã (lớn) 2. ìỉk-tỈL. thịnh dã, chúng dã (nhiều, đông) 3. "Ệ -tL phú dã (giàu có).

jịL sách: 1. giản dã (thẻ tre). > iẾ ầ ề ir t íặ $LM- c ổ thời vô chỉ, liên biên trúc giản thành sách đĩ ký sự (Thời xưa không có giấy, bện liền các thẻ tre lại với nhau thành sách để chép việc - một thẻ tre gọi là giản, nhiều thẻ tre bện liền lại gọi là sách) 2. TẺãPẠiỀ. iỉ thí sĩ văn thể chi nhất, ứng khảo chi nhân án sách thượng chi vấn đề trần thuật tự kỷ chi kiến giải, vị chi đối sách (một thể văn để thi hạch học sinh, người dự thi theo vấn đề chép trên thẻ tre mà trình bày kiến giải của chính mình, gọi là đối sách [= trả lời sách vấn]). Uế- trụy: lạc dã (rơi xuống).

% ề ĩ đốc luận: %ặ- »'<) xác luận (luận đoán một cách xác thực, bàn luận xác đáng).

Ì Ỳ đình: chỉ tức dã (dừng lại, thôi không tiến hành nữa).

^ sưu: cầu dã (tìm tòi, tìm kiếm).

tăng'. bạch chi tổng danh (tên gọi chung các thứ lụa).

i ề am: ệầ /è' > ịầ iaị thục tất, thục thức (biết rõ).

kham: 1. ~°ĩ ýẢ khả dĩ (có thể) 2. nhẫn thọ (chịu được).

tản quan: (tản: nhàn tản, thong thả) r«1 •$£. -$L nhàn tản nhi vô chức sự chi quan dã (quan nhàn rỗi không có chức vụ; quan có hàm mà không có chức, chờ sai phái).

7 ũ (7 C) nhũng'. 1. nhàn tản (nhàn rỗi) 2. đa dư (thừa ra), 1^7 ^ M. đa nhi vô ích (nhiều mà vô ích - thừa).

sách: hủy hoại (phá hủy).

4jỳêỉt sách hủy. lịl hủy hoại kiến trúc vật (phá hủy vật xây dựng [như nhà cửa]). ^ nhiên: JỂ.JỈL thiêu dã (đốt).

&ÍỊ (ỊH) lạp: 1. phong lạp (sáp ong) 2. ỊIL M 'TỈ' lạp chúc diệc giản xưng lạp (đèn sáp [nến] cũng gọi tắt là lạp).

M (1 8) triền: ệẾ-ÚL nhiễu dã (quấn quanh).

IV. NGỮ PHÁP

Đ Ạ I T Ừ (tiếp theo) M ột cách dùng khác nữa của đại từ ^ là thay cho tân ngữ ngoại vị. Nói chung, khi một thành phần trong câu được đưa ra ngoài kết cấu của câu thì gọi là ngoại vị ngữ pễ". Thành phân ngoại vi có thê là chu ngữ, tân ngữ hoặc tu sức ngữ. Ở đây chỉ đề cập ngoại vị ngữ là tân ngữ, tức tân ngữ ngoại vị. Tân ngữ ngoại vị có thể được đưa lên đầu câu, thông thường vì số chữ của nó quá nhiều; cũng có khi nó được đặt ở cuối câu. Chỗ trông của nó được thay bằng đại từ Đại từ này gọi là bản vị ngữ hay tân ngữ bản vị. - Đại từ thay cho tân ngữ ngoại vị đưa lên đầu câu. • Tân ngữ ngoại vị là danh từ. Thí dụ:

Thị tật dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi. (Bệnh ấy, người Giang Nam thường mắc phải.) Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ hữu.

Tật: danh từ, ngoại vị ngữ của chỉ. Câu này có thể viết lại là “Giang Nam chi nhân thường thường hữu thị tậ t”, như vậy thì chỉ có tân ngữ của động từ hữu là “tậ t”, không có ngoại vị ngữ và bản vị ngữ. • Tân ngữ ngoại vị là từ tổ “gia từ + chi + đoan từ ”. Thí dụ: o

D ân chi tình ngụy, tận tri chi hĩ.
(Lòng người ngay thật hay giả dối, đã biết rõ cả.)
Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ tri.
Dân chỉ tình ngụy: từ tổ, ngoại vị ngữ của chi.
• Tân ngữ ngoại vị là từ tổ “hình dùng từ / động từ + g ia '. Thí dụ:
^ w o (Đệ ngũ thập thất khóa)
o (nhưtrên) Trong câu trên, chi là bản vị ngữ, tân ngữ của động từ bãi', bất thông giả là từ tổ, ngoại vị ngữ của chi. Trong câu dưới, chi là bản vị ngữ, tân ngữ của động từ phục, Hầu Cảnh hủy hoại giả là từ tổ, ngoại vị ngữ của chỉ.

c

Nhược giả đanh tọa thiền, tâm vị đắc định nhi tuệ giám sinh giả, vị chi hữu dã.

(Nếu giả danh ngồi thiền, tâm chưa thể định được mà gương tuệ sinh, chưa có việc ấy.) Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ hữu-, vì động từ hữu có phó từ phủ định vị tu sức, nên chi được đặt trước động từ. Tâm vị đắc định nhi tuệ giám sinh giả: từ tổ, ngoại vị ngữ của chi.

Hôn giả khả sử ma chi nhi minh. ([Kính] mờ có thể khiên lau chùi mà sáng.) Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ ma. Hôn giả: từ tổ, ngoại vị ngữ của chỉ. • Tân ngữ ngoại vị là kết câu động tân. Thí dụ: ỷ% $Ê.ìề.'ÍỆ-M_'ìÌẫ » ^ o (Đệ ngũ thập thất khóa) Tả kinh, tạo tượng, độ tăng: ba kết cấu động tân, đều là ngoại vị ngữ của đại từ chỉ. - Đại từ thay cho tân ngữ ngoại vị đặt ở cuối câu. Thí dụ:

Ngô văn chi dã, quân tử bâ't đĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân. (Tôi nghe điều này: người quân tử không lây vật để nuôi dưỡng người mà làm hại người.) Chỉ\ đại từ, bản vị ngữ, tân ngữ của động từ văn.

Quân tử bất d ĩ ... hại nhân\ từ tổ chủ vị, ngoại vị ngữ của chi. ầ' o

Đ ạo chi bất hành dã, ngã tri chi hĩ, trí giả quá chi, ngu giả bất cập dã. (Đạo [trung dung] mà không thi hành được, ta đã biết rồi, người trí thì làm quá mức, kẻ ngu thì bất cập.) Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ tri. Trí giả ... bất cập dã: hai từ tổ chủ vị, ngoại vị ngữ của chi.

TỪ CH Ỉ ĐƠ N VỊ

Trong Hán văn, ngoài những từ chỉ đơn vị cân đo như JL (= thước), i t (= 10 thước), / r (= cân, 16 lượng), JL (= dặm đường), i ậ s . (= dặm biển, dài hơn 5,5 km) v.v..., thí dụ: jtj E? -Ị~ (Đệ ngũ thập khóa) (như trên)

J ĩi^ (như trên) M ^ 'Ì - -Ễ. (như trên) jL ^ T 7T -f~ ỉ - ì ĩ / ậ JL (Đệ ngũ thập nhất khóa) còn dùng những từ chỉ đơn vị dành riêng cho từng vật, từng loài.

1. Vị trí của từ chỉ đơn vị a. Sô" từ + danh từ chỉ người hoặc sự vật (dùng làm từ chỉ đơn vị) Thí dụ:

số từ danh từ

(Đệ ngũ thập lục khóa) (như trên)

Ỷ (như trên) 0 (Đệ ngũ thập tứ khóa) t- (Đệ ngũ thập nhị khóa) -h A (như trên) ĩ. (như trên) ẩt (như trên) + -ẫ- (như trên) --- í# (Đệ tứ thập bát khóa)

b. Danh từ + sô" từ + từ chỉ đơn vị Thí dụ:

từ chỉ danh từ số từ đơn vị

(Đệ ngũ thập tam khóa) A (Đệ ngũ thập nhị khóa) ìi-H -ìí (Đệ tứ thập bát khóa)

(Đệ tứ thập thất khóa) ® ìễ - - = - + 7 7 (Đệ tứ thập nhị khóa)

c. Sô' từ + từ chỉ đơn vị + danh từ C ách dùng này ít gặp hơn hai cách trên. Thí dụ:

nhất tòa phá m iếu (m ột ngôi m iếu đổ nát) Tòa là từ chỉ đơn vị. 2. Từ chỉ đơn vị về người, loài vật, đồ vật a. về người Dùng 'ỈỲ'. Thí dụ: '? }' (Đệ ngũ thập thất khóa) — yỊỈỲ"?ỳ F1 (Đệ nhị khóa) b. v ề chùa, tháp, điện đường, miếu, phòng xá Dùng # f , JẾ , PB1 . Thí dụ: 'ỀrỸêi-^C w (Đệ ngũ thập thất khóa) ĩ - -f* (như trên)

Thập niên trung lục tục trung tân kiến trúc, điện đường phòng vũ am tháp nhị bách tứ thập tam gian. (Trong mười năm, liên tiếp trùng tu và xây dựng

mới 243 gian điện đường, phòng nhà, am tháp.)

Trúc lâu phòng thượng hạ ngũ gian, đĩ tác Tổ đường. (Xây phòng lầu trên dưới năm gian để làm Tổ đường.)

N hân tu ngũ thập đa tòa bảo tháp [...]
(Nhân tu bổ hơn 50 tòa bảo tháp [...]) c. về tượng Phật
Dùng u , 4É. Thí dụ:
iiMỆ- ^ (Đệ ngũ thập thất khóa)
(Đệ ngũ thập khóa)
T ố ngũ trượng cao kim thân đại Phật tam tôn. (Đắp ba pho tượng Phật lớn kim thân cao 5 trượng.) ^ itE Ị , „

Lữ Xiêm nhật, định điêu ngọc Phật nhất tôn, ước tam bách dư cân. (Ngày [ngài Hư Vân] ở nước X iêm [Thái Lan], định tạc một tượng Phật bằng ngọc, nặng khoảng hơn 300 cân.) d. Về xá-lợi Dùng khỏa (= hạt, viên), ậ i lạp (= hạt). Thí dụ:

% m o

An Đại sư trà-tỳ chi dực vãn, kiểm đắc ngũ sắc xá-lợi châu bách dư khỏa. (Trà-tỳ Đ ại sư Ấn Quang đến chiều hôm sau, kiểm được hơn trăm viên ngọc xá-lợi năm sắc.) :ồơpf Ả . * ệ * Ạ # Ì L ^ H ệ , — !f & , & & fê & ìỉL s t , n 'ìtij r $ ậ z (ỉtĩi ~) c Như Tùy V ăn Đ ế vị tác hoàng đ ế thời, nhất Phạm tăng tặng xá-lợi sổ lạp, cập đăng cực hậu thị chi, tắc hữu hứa đa lạp (sổ bách). (Như Tùy Văn Đ ế lúc chưa làm vua, một vị tăng Thiên Trúc tặng cho mấy viên xá-lợi, đến sau khi lên ngôi vua xem lại, thì có rất nhiều viên [mây trăm].) đ. v ề kinh, sách Dùng M , M , M - Thí dụ:

'M' (Đệ ngũ thập ngũ khóa)

ệ ị ì ĩ ĩ Jỉc ìá : ^ :-M~Ìửì~'f~ -H -il (như trên)

[ặ L Ìệ ^ -M <] Ìệ < 3 tjũ fy Ị$ Ể ’ ì ậ - > & WL?Ệ- ý "b 't - o (Đệ ngũ thập tam khóa) (Đệ tứ thập thất khóa) [ỉtỉk ìl] tfL ^ ĩệ tấ , -H- U" o (Đệ tứ thập nhị khóa)

Í ^ ' Ỉ £ - Ổ L > o

Sư đại duyệt chi, thọ dĩ Pháp Hoa nhất bộ. (Sư rất hài lòng [Tăng Đạo], trao cho một bộ kinh Pháp Hoa.)

tân thư nhất sách (một quyển sách mới)
T # thượng sách, trung sách, hạ sách (tập thượng, tập trung, tập hạ [hoặc: tập 1, tập 2, tập 3]) e ế v ề kệ, tán, tụng, thơ, văn

Dùng m kệ (= bài kệ), ÌỆ" thủ (= bài), II1] tắc (= bài).
Thí dụ:
c
Các tác nhất kệ. (Mỗi người làm một bài kệ.)

thuyết kệ tam thủ (nói ba bài kệ)
(Đệ ngũ thập tam khóa)
-Ị- (như trên)
J ltiệ ^ -tĩìỆ
Đường thi tam bách thủ (ba trăm bài thơ Đường)
ÌỊ $: —£']
Tự tự nhất tắc
(Tự tự 1 bài) g. về cây
Dùng chu (= cây), thụ (= cây)ế Thí dụ:
Trí Dược Tam Tạng tự Tây Trúc quốc hàng hải nhi lai, tương bỉ độ bồ-đề thụ nhất chu. (Ngài Tam Tạng Trí Dược từ nước Tây Trúc đi đường biển đến, đem sang một cây bồ-đề của nước ây.)

cổ mai nhị thụ (hai cây mai trồng lâu năm) h. Về hoa Dùng 7^: đóa (= đóa hoa, cái hoa). Thí dụ:

Đ iện ngoại cổ mai nhị thụ, hô't sinh thiên diệp bạch liên hoa sổ đóa. (Ngoài điện [chùa V ân Thê] hai cây mai cổ bỗng nhiên nỏ m ây đóa hoa sen trắng ngàn cánh.)

% yk ’ o Sơn hoa thiên vạn đóa, du tử bất tri qui. (Hoa rừng ngàn vạn đóa, khách đi xa quên về.) i. v ề ruộng đất Dùng khoảnh (= khoảnh ruộng, thửa ruộng, thửa đất), mẫu (= mẫu ruộng, m ẫu đất). Thí dụ:

sổ khoảnh chi điền (vài khoảnh ruộng, vài thửa ruộng)

tư điền nhị khoảnh (hai khoảnh ruộng tư) — nhất mẫu chi địa (một mẫu đất) kẽ v ề quần áo N ếu là một cái thì dùng kiện (= cái), lãnh 0lĩnh) (= cái áo), nếu là một bộ thì dùng sáo (= bộ). Thí dụ: — & nhất kiện y (một cái áo)

nhất kiện (một cái áo) — 4M Ạ - nhât lãnh y (m ột cái áo)

— nhất sáo y phục (một bộ quần áo) 1. v ề những đồ vật có miệng như giếng, chum, vò Dùng n khẩu. Thí dụ:

— ơ nhất khẩu tỉnh (một cái giếng)

— p -ấi nhất khẩu cương (hàng) (một cái chum)

m. về vải lụa
Dùng /5L thất (= tâm, xấp), E5. thất (= xấp). Thí
dụ:
-— / ĩ . bố nhât thất (một tấm [xấp\ vải)

trứu sa vũ đoạn các tứ thất (sô sa nhiễu đoạn mỗi thứ bôn xấp) n. v ề loài vật - Ngựa: dùng E thất. Thí dụ:

Ĩ l E mã ngũ thất (năm con ngựa)

- Trâu bò: dùng đầu. Thí dụ:

ngưu nhị đầu (hai con bò)

- Cá: dùng vĩ (vốn nghĩa là cái đuôi, chuyển dụng thành từ chỉ đơn vị để đếm cá). Thí dụ: & ĩ$ i M j kim ngư lưỡng vĩ (hai con cá vàng)

W ề m

) ^ :“ # £ £ w ^ Ì& Ắ ^ H L Ì t t ¥ . 'ÍS- & * l! £ Ể ỉ 4 ^

-& o l í ĩ ^ ^ l c i ỉ - H íÉ (ì ụ & ì ề i p i e l Â &)» ’ ^f<fe- # f i H # # > Ể ifẾ -íF - lF ií- - t~ # - J l o X .

ỈP & 4 t‘V . c

& o « w o

o Ì M A Ì Ì ^ Ì Ế . » ì % ỉ $ - j f 4 L o í l

^ ^ ắ . |ẽ Ị — ấ 'ỉ £ ’ ^ Ì P ậ & í 4^4& J tệ ^ , ẫ ậ l ậ ^ Ấ , ^ - o ^ íì ^ tô t/ffc 4 & » & .& & Ắ » v V Ế , o # A E 9 - f f » % # ! §] # - o

« Ạ , £ & ắ :Ễ l#> 4 ^ M M & ’ -tì-

o ỷ t ^ ỉ k v ệ , g r ì t & ì ế , o ”

(—) B t ầ M H r » ^ |j |Ị S t â Ị L ;ifjL

o

- tì Ị - A - íU â , £ Â 4 t £ ' Z ^ $ ị Ậ . o ’

^ P iiii# , # ^ f Ặ ? ề ề -ẫ : “# jfc

(E7) , ?p'ti?ậ4LS^ o o

J & .^ f f s g # 4 L ìf c , * & & # & # & # # » X Ổ J ^ T ^ - o x t í Ễ ^ í M

i 4 t x ^ , # l * |l — t'^ ìí- ề % ^ o jM é#. &-ỂHf 4Mr Oii^ -ểL B ệ , #4£;fà i t , i ả j ; £ : f e * 4 1 - i Ị Ỉ - / ỉ/ f - f 4 l # J o # tj£ “ H 4 &

o X # J & 3 $ # — A # E 7 # 4 L ì f c ,

^ # * iỀ J|-& iS 7 0 * l í í s t ^ b ^ x , à M ,]& -fô>íl-Ể : # * r ^ t # - g - l £ ^ L o [...]

> Ố -£ & « . 0 -D T tÊ i^ -# -

-H .^ c lị& S L ịĩH L Ý Ằ Ệ Ị^ -ìg L T l^ -

o [...]

---f ÎÌ^Ằịĩl'vửỊ’ ì ----^ Ỉ/V ^ p ---yVEM'7' > Jj-» E? n - ỉ- ^ ^ H . t e — ;V E ? fr3 L * b ^ — ^ÎZM} ịỉư t^ ^ L o Ì H t ế ^ C iíL á . . , 1 1 1 ^ . M iỉJM ĩ£ o Ì í- A # ^ i^ , 4 W í #M ậ - I ắ\ £ i & , 4 2 . f i ả - ^ i c Ạ t à ’ ^ > oW f ề t l

4 1 & ÌỈM P ?

| ẽ PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP BÁT KHÓA BỒ Đ Ề Đ Ạ T M A

Trung Quốc Phật giáo sử (Nhật nhân c ả n h Dã Thôn trứ, Trung Quốc Trần T ế Bác địch) vân: “Thiền tông tông chỉ quân nhận vi Bồ-đề-đạt-m a truyền chi Trung Hoa, đãn tự lịch sử đích nghiên cứu, tắc kỳ hành tung bất minh, kỳ đại thể tự kim thượng bất năng sủy ma dã. B ồ-đề-đạt-m a chi truyện, dĩ L ưm g Cao Tăng truyện vi tối cổ. Truyện vân vi Nam Thiên Trúc Bà-la-mổn

chủng (Thiền tông thông thường vị vi Hương Tích vương tử Sát-đế-lựi chủng), sơ Tống đại do Nam Hải lai Hoa, tiệm thứ Bắc phương Ngụy địa, sở chí truyền thiền, tự hiệu niên bách ngũ thập dư tuế. Hựu truyện Đ ạt-m a hữu thuyết như thứ: Như thị an tâm, vị bích quán dã. Như thị phát hạnh, vị tứ pháp dã. Như thị thuận vật giáo, hộ cơ hiềm. Như thị phương tiện giáo, ỉinh bất trước. Nhiên tắc nhập đạo đa đồ, yếu duy nhị chủng, vị lý hạnh dã. Tạ giáo ngộ tông, tín hàm sinh đồng nhất chân tính, khách trần chướng cố, linh xả ngụy qui chân, ngưng trụ bích quán, vô tự vô tha, phàm thánh đẳng nhất. Kiên trụ bất di, bất tùy tha giáo, dữ đạo minh phù, tịch nhiên vô vi, danh lý nhập dã. Hạnh nhập tứ hạnh, vạn hạnh đồng nhiếp. (Sơ) Báo oán hạnh giả, tu đạo khổ chí, đương niệm vãng kiếp, xả bản trục mạt, đa khởi ái tăng, kim tuy vô phạm, thị ngã túc tác, cam tâm thọ chi, đô vô oán tố. Kinh vân: “Phùng khổ bất Ưu, thức đạt cô" dã. Thử tâm sinh thời, dữ đạo vô vi, thể oán tiến đạo cố d ã .” (Nhị) Tùy duyên hạnh giả, chúng sinh vô ngã, khổ lạc tùy duyên; túng đác vinh dự đẳng(1), túc nhân sở cấu, kim phương đắc chi; duyên tận hoàn vô, hà hỉ chi hữu? Đ ắc thất tùy duyên, tâm vô tăng giảm, vi thuận phong tĩnh, minh thuận ư pháp dã.

(1' Bản Hán văn chỗ này in thiêu chữ -p- sự. Tục Cao Tăng truyện quyển 16, B ồ-đề-đạt-m a truyện, chép: “túng đắc vinh dự đẳng sự".

(Tam) Danh vô sở cầu hạnh, thế nhân trường mê, xứ xứ tham trước, danh chi vi cầu. Đạo sĩ ngộ chân, lý dữ tục phản, an tâm vô vi, hình tùy vận chuyển, tam giới giai khổ, thùy nhi đắc an? Kinh vân: “Hữu cầu giai khổ, vô cầu nãi lạc d ã .” (Tứ) Danh xứng pháp hạnh, tức tính tịnh chi lý dã. Hữu vị Ma dĩ thử pháp khai hóa Ngụy thổ. Thử nhị nhập(2) tứ hạnh chi thuyết, nhĩ hậu chuyển tái Thiền tông chư thư, văn cú hữu dị. Văn trung lý nhập thuyết minh trung tương “cánh bất tùy tha giáo” chi tha tự, biến tác văn tự đẳng, tuy duy nhất tự, diệc đại khả chú ý giả dã. Thử xác hệ hậu thế tăng tu giả. Đạt-ma chi thời, thiền giáo tương vi, thượng bất như hậu thế sở ngôn chi biệt. Như đệ nhất sở thuật “Tạ giáo ngộ tông” khả đĩ minh chi. Hựu nhược thử lý hạnh nhị nhập dữ tứ hạnh chi thuyết, quả hệ Đạt-ma chân diện mục, thục độc thử đẳng văn, diệc biệt vô tự hậu thế Thiền tông chi đặc dị điểm dã. [...] Đ ạt-m a lai Hoa niên đại, tự cổ dị thuyết. N hất vị Lương Vũ Đê Phổ Thông bát niên cửu nguyệt (Cảnh Đức Truyền đăng lục đẳng chi thuyết). Nhiên Phổ Thông bát niên tam nguyệt cải nguyên vi Đại Thông hĩ. Truyền

pháp chính thống ký dĩ vi Phổ Thông nguyên niên cửu nguyệt, nhiên Đường Cao Tăng truyện minh ngôn “đạt Tông cảnh Nam V iệ t” dĩ vi lai tại Tống đại.

<2) Bản Hán văn chữ A . nhập in sai thành chữ -ÍT hạnh. Chúng tôi phiên âm cho đúng là “nhị nhập tứ hạnh”.

Nhược nhiên tắc Lương Vũ dữ Đ ạt-m a chi vân đáp ưng vô, thử diệc ưng tra khảo giả dã. [...] Yếu chi Đạt-ma phi vô kỳ nhân, đãn vi hậu th ế phụ hội tăng gia, cố khả tín giả thiểu. Tuy Thiếu Thất lục môn tập (đệ nhất môn Tâm kinh tụng, đệ nhị môn Phá tướng luận, đệ tam môn Nhị chủng nhập tức Nhị nhập tứ hạnh, đệ tứ môn An tâm pháp môn, đệ ngũ môn Ngộ tính luận, đệ lục môn Huyết mạch luận) xưng vi Đạt-ma chi tác, đãn Nhị nhập tứ hạnh chi ngoại, vô nhất khả danh vi bỉ tác giả dã. Đạt-ma chi ngôn, vô tnrtig vu kim chi Thiền tông, phản chi La-thập hệ chi Đạo Sinh, Tuệ Quán đẳng mạt lưu chi thuyết, tiệm tự Thiền tông. Lương Vũ Đ ế thời, như hữu danh chi Bảo Chí cập Phó Đại sĩ đẳng, kỳ ngôn hành sở truyền, tuy đa quái đản, đãn Bảo Chí chi Đại thừa tán, Bất nhị luận, Phó Hấp Tâm vương minh, phả hữu đặc dị chi phong. Thử cái Phật học Không tông hệ cập Lão Trang chi học dữ Nam nhân phong khí sở nhưỡng thành giả, đãi sở vị Nam thiền chi khởi nguyên da?

II. DỊCH NGHĨA BÀI 58 BỒ Đ Ề Đ Ạ T M A

Trung Quốc Phật giáo sử (Cảnh Dã Thôn người N hật soạn, Trần T ế Bác người Trung Quốc dịch) viết: “Tông chỉ Thiền tông đều cho là do Bồ-đề-đạt-m a (Bodhidharma, ? - 535) truyền vào Trung Hoa, nhưng

dựa vào nghiên cứu lịch sử thì hành tung của Ngài không rõ ràng, về đại thể cuộc đời Ngài đến nay vẫn không thể tìm biết được. Truyện B ồ-đề-đạt-m a trong Lương Cao Tăng truyện được cho là xưa nhất. Truyện chép rằng Ngài thuộc dòng Bà-la-m ôn ở Nam Thiên Trúc (thông thường Thiền tông cho rằng Ngài là con vua nước Hương Tích(1) dòng Sát-đế-lợi<2)), đầu đời Tông vượt Nam Hải đến Trung Hoa, dần dần đến đất Ngụy ở phương Bắc, đi đến đâu truyền thiền đến đó, tự nói hơn 150 tuổi. Lại chép Đ ạt-m a có thuyết như sau: An tâm như thế là bích quán (nhất tâm thiền quán)(3). Phát hạnh như thế là bốn pháp<4). Thuận theo vật mà giáo hóa như thế để phòng ngừa chê bai ghen ghét. Phương tiện giáo hóa như thê khiến không chấp trước. Vậy thì nhập đạo có nhiều đường, nhưng chủ yếu chỉ có hai cách là lý nhập và hạnh nhập. Nhờ giáo nghĩa để ngộ tông chỉ, tin rằng tất cả chúng sinh cùng một chân tính, vì khách trần ngăn che, nếu bỏ vọng về chân, ngưng trụ bích quán, thì không còn phân biệt ta và người, phàm thánh bình đẳng.

(1) Có chỗ chép là Hương Chí. (2) S át-đ ế-lợ i (Ksatriya) là giai cấp thứ 2 trong bốn giai cấp của xã hội Â n Đ ộ thời xưa, gồm vương lộc và sĩ tộc, nắm giữ v iệ c chính ụị và quân sự. Đức Phật cũng xuất thân từ giai câp này. <3) Bích quán: (bích: vách) vừa chỉ phép thiền tĩnh quán quay mặt vào vách, vừa chỉ nhât tâm thiền quán, thân tâm vắng lặng, kiên cô" như tường vách. <4) Bốn hạnh pháp đ ể tu chứng của Bồ-đề-đạt-m a: báo oán hạnh, tùy duyên hạnh, vô sở cầu hạnh và xứng pháp hạnh.

An trụ vững chắc không dời đổi, không theo giáo pháp khác, ngầm hợp với đạo, lặng lẽ vô vi, gọi là lý nhập. Hạnh nhập bốn hạnh thì vạn hạnh cùng gom cả. 1. Báo oán hạnh là tu đạo nếu khổ đến, thì nên nghĩ rằng kiếp trước ta đã bỏ gốc theo ngọn, khởi nhiều yêu ghét, nay tuy không phạm, nhưng đó là tác nghiệp đời trước của ta, hãy cam tâm nhẫn chịu, đều không nên oán than. Kinh nói: "Gặp cảnh khổ không buồn phiền, vì biết được nguyên nhân. Lúc tâm này phát sinh, không trái với đạo, là vì thấu hiểu oán mà tiến đ ạ o ". 2. Tùy duyên hạnh là chúng sinh vốn vô ngã, khổ vui tùy duyên; nếu được những sự vinh dự là do nhân đời trước tạo nên, nay mới được những điều ấy; khi duyên hết lại hoàn không, có gì mà vui mừng? Được m ất tùy duyên, tâm không thêm bớt, nghịch hay thuận đều lặng gió, ngầm thuận với pháp. 3. Gọi vô sở cầu hạnh là người đời mê muội mãi, chỗ nào cũng tham trước, gọi đổ là "c ầ u ". Người tu hành tỏ ngộ lẽ thật, đáng lý phải trái ngược vđi th ế tục, an tâm vô vi, hình tùy vận mà chuyển biến, ba cõi đều khổ, ai mà được an lạc? Kinh nói: "Có mong cầu đều khổ, không mong cầu mới an lạ c ". 4. Gọi xứng pháp hạnh, tức là lý về tính thanh tịnh. Có người cho rằng Đạt-ma đem pháp này khai hóa ở đất Ngụy. Thuyết "nhị nhập tứ h ạn h " này, về sau đều ghi chép trong các sách Thiền tông, câu văn mỗi sách có

khác nhau. Trong đoạn văn thuyết minh "lý n h ậ p ", đem chữ "th a " trong câu "cánh bất tùy tha giáo" đổi thành chữ "v ăn " v.v..., tuy chỉ một chữ, cũng là điều rất đáng chú ý. Đây xác thực là đời sau thêm [chữ cánh] và sửa [chữ tha]. Thời Đạt-ma, thiền và giáo tuy trái nhau, nhưng vẫn không khác biệt nhau như đời sau nói. Như câu "Tạ giáo ngộ tông" thuật ở cách thứ nhất [lý nhập] có thể minh chứng điều này. Lại nữa, nếu thuyết "lý hạnh nhị n h ập " và "tứ hạnh" này quả thật là chân diện mục của Đạt-ma, đọc kỹ những đoạn văn ấy, cũng hoàn toàn không giống những điểm đặc dị của Thiền tông đời sau. [...] v ề niên đại Đạt-ma đến Trung Hoa, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Một thuyết cho là vào tháng 9 năm Phổ Thông 8 (527) đời Lương Vũ Đ ế (thuyết của Cảnh Đức Truyền đăng lục v.v...). Nhưng tháng 3 năm Phổ Thông 8 đổi thành niên hiệu Đại Thông rồi. Truyền pháp chính thống ký cho là tháng 9 Phổ Thông năm đầu (520), nhưng Đường Cao Tăng truyện nói rõ "đến Nam Việt thuộc bờ cõi nước Tống" để cho rằng đến vào đời Tống. Nếu như thế thì cuộc đối thoại giữa Lương Vũ Đ ế và Đạt- ma có lẽ không có, đó cũng là điều nên tra xét. [...] Tóm lại, Đạt-ma không phải là không có con người ấy, nhưng được đời sau tô vẽ thêm, nên điểm đáng tin không nhiều. Tuy Thiếu Thất lục môn tập(5)

<5) Tác phẩm của B ồ-đề-đạt-m a. N ội dung chia là 6 m ôn, nói v ề tông chỉ của thiền. N goài Nhị chủng nhập (m ôn thứ 3), các m ôn còn lại bị nghi là do người đời sau ngụy soạn.

(môn thứ 1: Tâm kinh tụng; môn thứ 2: Phá tướng luận; môn thứ 3: Nhị chủng nhập, tức Nhị nhập tứ hạnh; môn thứ 4: An tâm pháp môn; môn thứ 5: Ngộ tính luận; môn thứ 6: Huyết m ạch luận) nói là trứ tác của Đạt-ma, nhưng ngoài Nhị nhập tứ hạnh ra, không môn nào còn lại có thể cho là do Ngài soạn. Lời nói của Đạt-ma không có chứng cứ ở Thiền tông ngày nay, trái lại thuyết của cuối dòng phái Đạo Sinh, Tuệ Quán v.v... thuộc pháp hệ La-thập lại dần dần giống Thiền tông. Thời Lương Vũ Đ ế, những vị nổi

tiếng như B ảo Chí và Phó Đ ại sĩ, lời nói và hành vi của họ truyền lại, tuy nhiều quái đản, nhưng Đ ại thừa tán, Bất nhị tụng của Bảo Chí, Tâm vương minh của Phó Hấp, rất có phong cách đặc dị. Đó là vì hệ Không tông(6) của Phật học và học thuyết Lão Trang cùng phong khí của người miền Nam kết hợp mà thành, có lẽ là khởi nguyên của cái gọi là Thiền học phương Nam chăng?

III. NGHĨA TỪ

ỉir- tung: 1®] M- đồng tung (như chữ M . tung) ỈTT-tỈL tích dã (vết chân, dấu chân.) JỆ ma: 1. 1%$7 ^0 "^7 lưỡng vật tương thiết ma (hai vật m ài cọ nhau - chà xát, xoa xát, m ài cọ) 2. ìk -ìít

(6) Không tông: tông phái chủ trương tất cả đều không, lấy tư tưởng Bát-nhã của Đ ại thừa làm cơ sở.

bách cận (gần sát) 3ế ìA tiêu diệt (tan, mất) 4. sủy trắc (đo lường, liệu lường, lường xét). % J ặ sủy ma: % L 4 L ịtm > thám cầu tỷ phụ, kỳ đắc kỳ chân tướng (dò tìm so sánh, mong đạt được tình trạng chân thật của m ột việc gì). CƠ-. 1. phỉ dã (chê, chê bai) 2. ÍỂ.-*Ịl khiển dã (quở trách, khiển trách). ÌẾ đồ: đạo lộ dã (đường đi). 'Ề ' hàm: 1. Ệ t Ậ . ơ Ỳ hàm tại khẩu trung (ngậm ở trong miệng) 2. bao dung (chứa ở trong, có ở trong) 3. hoài tàng (ôm mang, chất chứa trong lòng).

& ỉ k . hàm sinh: * ị n — b ĩ Ệ i Ì - hàm hữu sinh m ạng gi dữ hàm tình hàm lỉnh hàm thức đồng nghĩa, chỉ nhất thiết chúng sinh (những vật có mạng sống, đồng nghĩa với hàm tình, hàm linh, hàm thức, chỉ tất cả chúng sinh). ẽì?Ế tăng: hiềm ố dã (ghét).

iỈỸ tố: 1. -cT-tỈL cáo dã (cáo mách) 2. > -aT tụng dã, cáo tố dã (đi kiện) 3. M % L jỉL trâm hủy dã (nói xâu, gièm chê). dự : 1. xư ng dương dã (khen ngợi) 2. mỹ xưng dã (tiếng tốt). :Â . giảm : lÃ f ị tổn dã, dữ gia tương đối (bớt, giảm, trái nghĩa với chữ gia [= thêm]).

khảo: 1. ^ -tL lão dã (già) 2. ì% E7 » ỷ L E J ^ vị phụ dã, sinh viết phụ, tử viết khảo (cha, cha còn sống gọi là phụ, chết gọi là khảo - cha đã chết) 4. # s khảo sát (xem xét), k h ả o hạch (xem xét sức học của học sinh).

IV. NGỮ PHÁP

... Z 1 ĩ

(= có gì mà ...?, có gì là ... đâu?, ... nào mà GÓ?) đứng ở cuối câu, đùng để hỏi ngược lại với động thái, quan điểm, ý kiến của người khác. Đứng giữa /Í5T . . . ^ ^ ' có thể là danh từ, động từ hoặc hình dung từ.

H + danh từ + động từ hình đung từ

1. Hà + danh từ + chi hữu Thí dụ:

“% -iệ ỉỉn T -Ấ > H t â & L ì L # ? ” Viết: “Thánh đ ế thượng bất vi, hả giai cấp chi h ữ u l” ([Thiền sư Hành Tư] đáp: “Thánh đ ế còn chẳng làm, thì giai cấp nào mà có?”)

JÈf » ^ 1*1 Nhất trần hiện pháp giới, pháp giới nhập nhất trần, hà nội ngoại chi hữúì (Một hạt bụi hiện ra cả pháp giới, cả pháp giới thu vào một hạt bụi, có gì là trong ngoài

đâu?)

Tông hà tội chi hữúì
(Nước Tông có tội gì đâu ì)
2. Hà + động từ + chi hữu
Thí dụ:
Thân ký bình định, hà trị chi hữul
(Thân đã bình ổn, có gì mà chữa trị?)
®EỄ£ /f ậ Ì | .
Ký sinh Phật quốc, ư kỳ thân giả, hà thất chỉ hữu?
(Đã sinh về nước Phật, đối với thân của mình, có gì là m ất đâu?)
3. Hà + hình dung từ + chi hữu
Thí dụ:
Ể ỉ ỊSỊ pjf ịỆ. Ị ^ ỳ j ị Ỉ Ặ Ểt ỈỄ . ềk > H ầ r
(Đệ ngũ thập bát khóa)
Tử viết: “Quân tử cư chi, hà lậu chi hữu?”

(Khổng Tử nói: “Người quân tử ở đó [ở nơi mọi rợ thì cải hóa họ], có gì mà quê m ùa?”)

L IÊ N Đ Ộ N G TH Ứ C

Loại câu có hai động từ trở lên cùng thuộc một chủ ngữ, động từ trước chỉ động tác xảy ra trước, động từ sau chỉ động tác xảy ra tiếp sau, gọi là kết cấu liên động thức ì ầ t ử i v l ẻ Các động từ đi liền nhauỆ Thí dụ:

'/ầ * tầ , o (Đệ ngũ thập thất khóa) C âu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp phát xuất từ cùng một chủ ngữ là V ăn Đế: thiết, hành,

^ T > o (Đệ ngũ thập lục khóa) Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp cùng thuộc chủ ngữ Tăng M ãnh: nghệ, luận, trứ. õ Hạng Trang bạt kiếm khởi vũ. (Hạng Trang rút gươm đứng dậy múa.) C âu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp phát xuâ't từ chủ ngữ Hạng Trang là bạt, khởi, vũ.

16 '

2. G iữ a h ai đ ộ n g từ cố liê n từ 1^7 n ô i liền . Thí dụ:

(Đệ ngũ thập lục khóa) Trong câu trên, chủ ngữ Huệ V iễn có ba động từ liên tiếp: tiến, công kích, biện nạn. Giữa hai động từ tiến và công kích có liên từ nhi nối liền.

Tăng Duệ kiến nhi kỳ chi, vấn viết [...]
(Ngài Tăng Duệ thấy [Sư Tăng Đ ạo còn trẻ mà tinh anh bộc phát] thì lấy làm lạ, hỏi rằn g [...])
Ba động từ kiến, kỳ, vấn đều thuộc chủ ngữ Tăng
D uệ, liên từ nhi nối hai động từ kiến và kỳ.
o
Tử Lộ củng nhi lập.

(Tử Lộ chắp tay mà đứngệ)
Hai động từ củng và lập thuộc chủ ngữ Tử Lộ, có liên từ nhi nối liền.
3. Câu vừa liên động vừa kiêm ngffệ
Thí dụ:
ệjjỉỷ n ầ M Â o (Đệ ngũ thập tam khóa) Câu trên là liên động thức vì các động từ bãi, dụng, lệnh, sắc, chiếu đều thuộc một chủ ngữ là Lương

Vũ Đ ế (tỉnh lược vì đã có ở trước). Trong câu lại có ba kiêm ngữ thức: 1. “lệnh đạo sĩ nhất luật hoàn tụ c ” (đạo s ĩ là tân ngữ của động từ lệnh, đồng thời là chủ ngữ của động từ hoàn) 2. “sắc Sa-mỗn Huệ Siêu vi Thọ Quang điện Đại học sĩ” (Sa-môn Huệ Siêu vừa là tân ngữ của động từ sắc, vừa là chủ ngữ của động từ Vỉ) 3. “chiếu chúng tăng nhập cấm trung chú giải kinh v ă n ” (chúng tăng là tân ngữ của động từ chiếu, đồng thời là chủ ngữ của động từ nhập).

ĐỒNG VỊ NGỮ

Trong câu, trước hoặc sau một thành phần nào đó, có khi dùng thêm m ột thành phần khác để giải thích cho nó. Thành phần được giải thích gọi là “bản vị ngữ”, thành phần thêm vào để giải thích gọi là “đồng vị ngữ m Ỉ L - k ”. Đồng vị ngữ có thể là từ hoặc từ tổ. Thành phần đồng vị có hai loại thường gặp dưới đây: 1. Thành phần đồng vị là chủ ngữ Thí dụ:

(Đệ ngũ thập lục khóa)
Huệ Viễn: chủ ngữ, là bản vị ngữ.
Tuệ Quang Luật sư đệ tử: từ tổ, là đồng vị ngữ của
Huệ Viễn.
1^ # # % Ấầ ÍÀ 'i'1'l />' H f ề r$: ì P ỳ i l Ề Ễ L i t o (Đệ ngũ thập khóa) Lương Châu Sa-môn Tuệ Sùng: chủ ngữ, là bản vị ngữ. Thượng thư Hàn Vạn Đức sư\ từ tổ, là đồng vị ngữ của Lương Châu Sa-môn Tuệ Sùng. Chú ý: Đừng lầm đồng vị ngữ với định ngữ. Đồng vị ngữ là thành phần cùng đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ với bản vị ngữ để giải thích thêm cho thành phần này. Vì thế, khi câu có đồng vị ngữ thì có thể bỏ bản vị ngữ mà vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa (tất nhiên câu sẽ không còn đồng vị ngữ và nghĩa không đầy đủ). Lấy lại hai thí dụ trên đây và bỏ bản vị ngữ, ta có: “Duy Tuệ Quang Luật sư đệ tử tiến nhi công kích . biện nạn bất ch ỉ.” (Chỉ đệ tử của Luật sư Tuệ Quang đứng ra công kích chất vân không ngừng.) Luật sư Tuệ Quang có nhiều đệ tử, người đọc không biết đệ tử nói ở đây là ai. “Thượng thư Hàn Vạn Đức sư diệc bị bổ xử tử .” (Thầy của Thương thư Hàn Vạn Đức cũng bị bắt và bị giết.) Người đọc không biết thầy của Thượng thư Hàn Vạn Đức là ai. Định ngữ là thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho từ trung tâm. Thí dụ:

Jg 'Jt| 'ệ r/ífH ả ỂJ "50 íMj [...] (Đệ ngũ thập lục khóa) Thục chi Tân Châu Quả Nguyện tự: từ tổ, làm định ngữ bổ nghĩa cho Tăng Mãnh. Tăng M ãnh: từ trung tâm, làm chủ ngữ. Câu này nếu bỏ thành phần định ngữ thì còn lại: “Tăng M ãnh tự nghệ khuyết [...]” Câu vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa (tất nhiên người đọc sẽ không rõ Sư Tăng M ãnh ở chùa nào tại đâu). Nhưng không thể bỏ chủ ngữ Tăng Mãnh, vì câu sẽ vô nghĩa. 2.

Thành phần đổng vị là tân ngữ Thí dụ: àk. & Bệ » Jfi£ * Ịg .tfỊS ® o (Đệ tứ thập tứ khóa) Đàm Nhất: tân ngữ, là bản vị ngữ. Đệ tử: đồng vị ngữ của Đàm Nhất. Câu trên vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa nếu chỉ dùng m ột trong hai thành phần: “nhân sử đệ tử nạn chi” hoặc “nhân sử Đàm Nhất nạn chi”. Tuy nhiên, nếu chỉ dùng “đệ tử ”, người đọc sẽ không biết đệ tử nói ở đây là ai; nếu chỉ dùng “Đ àm N h ất”, người đọc sẽ không rõ vị này có quan hệ như th ế nào với Trúc Pháp Thải và Đ ạo An.

ủi Ố t i # , m # r ^ p . ỷầ Ể)

3 -ìk "^ ^ o J r ^ f

^ o

ố # > , # 7 R H ^ t i ế o & | H + # ỉ t ó

3 T , i*7'#-ả.T ẩì-^‘è * ^ È Ì H t - í - ế ’ 'ís ^ t. Ỉ £ ‘ĨT 1 M Ắ ’ -ẫ -" # iÍ7 ^ Ẫ-tỈL c i L ^ - ^ - ^ ẩ ỉ - ^ ^ ’ Pề\ l ị M+i l Lí L— > - & 4 £ ầ .» o * £ - £ # - # & » ^ - i ử r t m

& ftit4 L M .$ ỉ* o (4 -

^ #)» 0 fậ * 9 i)o > ts :fc jM :ìfrt’ t l ĩ ^ ^ i t i l l ^ l ^ l 5» H H + ^ H > 4^ ^ P Ê j4 & , t ì L ề Ế i b ^ t ’ F ầ i $ S f ỉ # ^ L # ‘ o ^ ^ ' ệ ‘$: /íõ-H-íf f » i t : ^ j M ? ^ M F “h * M £ x ií^ £ o

^ ềr n # ỉ t ^ - ’

» ìẾ ^ Ì-^ ít, ìlỉẢ Ệ iiị c

'Ífífl iìỉíj ỉ§, H* > ĩíj J l > ỂJ ’ Ậ -iĩ/i & ’ # Â - f f ¥ > & - £ & $ - o HỊ i) ? A = .

Ííẫr * ^ M â i Ị ; iiL lỉí., ^ i b Ệ y ỉ Ế r w # > /& < ?£ o ã Ể r ^

’ 0 ệ v U ễ-E 7 :“ ^ * -k ^ ^ M t- ễ - ệ ệ , jệ Ệ L 3 Z -Ệ ỈỆ c ” ĩÁẢ Ì t ’ o — sệ o # if®]íM f-# ặ , ^ Ì H J r # l'> U ầ - ^ ìf f - H .s íf l ỂJ j t b o H £ :í^ 'ậ * # f i í ; " ỉ “

Â. , ựậ-/í f i t ^ /í ặ - ^ ệ i 0 Ệ j iiỆ# ịịit ịư ả)ìịL 7 ĩ^ L ^ > 'íắ.^ẢrỆj>5" > y^r p^l ^ ^ > lậ>Ề-Ố-LU » 'Íẩưd.-Ỹ' l ? Ẫ J Ì ; ?r t # f à ỹ ị f ấ ã ^ H t , H Ề ^ i r 0 , jẼ & c | f l i) a tlíi- ệ - , $Ị jtỆL o'í a ^ c > &

iÌL#v I H ít' 'í#;

I 'í t ĩ

Ặịà-ỊK- i3

T 1 * B ÍW a n UH-

*ă J t * 'J ' 4 r * - * - & * »!í

* 0 :& «n *Ẽ * # * * * íí

1 * ® .íầ ỉ1 "

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP CỬ U KHÓA

T A M L U Ậ N TÔ NG CHI U Y Ê N N G U Y Ê N

Tam Luận chi uyên nguyên, xuất tự Long Thọ, cố sở cộng tri, nhiên tự La-thập truyền nhập Trung Hoa dĩ hậu, tắc hữu tân cổ chi phân, kim sở tường giả c ổ Tam Luận tông dã. Kỳ tân cổ chi phân, dĩ Gia Tường C át Tạng Đ ại sư vi giđi, tiền vi cổ, hậu vi tân. Cứ C át tự xứng, k ế thừa L a-thập chính hệ. Nhiên La-thập phi thuyết không chi nhất phương, nhi C át lập luận sùng không, tự phi L a-thập chính hệ, đãn kỳ thuyết khả vị vi La-thập giáo nghĩa Nam lai thành thục nhất phái, chí C át nhi đại thành dã. Chí ư c ổ Tam L uận chi phái, trừ La-thập Đ ạo Sinh nhị nhân đĩ ngoại, kỳ giáo nghĩa, kim vô tùng m ạc sách. Duy cổ lai truyền thuyết, Tam Luận tông kinh La-thập Đ ạo Sinh chí Đ àm T ế. Lương Caoạ) Tăng truyện cẩn vị T ế trứ Thất tông luận (kim bất tồn), kỳ đệ tử vi Đ ạo Lãng (truyện bất minh). Đ ãn Đ ại thừa huyền luận trung, vị N hiệp Sơn C ao Ly Lãng Đ ại sư, tùng Bắc thổ viễn tập La-thập giáo nghĩa, lai nhập Nam địa, trú Chung Sơn Thảo Đường, ẩn sĩ Chu Ngung tùng chi học. Thứ Lương Vũ

(1) Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ cao, chúng tôi thêm cho đúng tên sách là Lương Cao Tăng truyện.

Đ ê kính tín Tam bảo, văn Đ ại sư lai, khiển Tăng chính Trí Tịch đẳng thập sư vãng sơn thọ nghiệp. Tùng Huyền nghĩa thích thiêm vân, tự Tông triều dĩ lai, Tam Luận tương thừa, kỳ sư phi nhất, tịnh bẩm L a-thập, đãn niên nhân cửu, văn sđ linh lạ c ễ Tự Tề triều dĩ lai, huyền cương đãi tuyệt, Giang Nam thịnh hoằng Thành Thật, Hà B ắc thiên thượng Tỳ-đàm , ư thị Cao Ly Lãng công, tự Tề K iến Vũ, lai chí Giang Nam, nạn Thành T hật sư, k ết thiệt vô đối. N hân tư Lãng công tự hoằng Tam Luận, chí Lương Vũ Đ ế sắc thập nhân Chỉ Q uán Thuyên đẳng, lệnh học Tam Luận. Cửu nhân đãn vi nhi hí, duy Chỉ Q uán T huyên tập học, thành tựu. Thuyên hữu học sĩ tứ nhân nhập thất, thời nhân ngữ viết: “Hưng H oàng phục hổ Lãng, Thê Hà đắc ý Bố, Trường Can lãnh ngộ B iện, Thiền Chúng văn chương D ũ n g ”, c ố tri Nam tông sơ hoằng Thành Thật, hậu thượng Tam L uận vân vân. Khả tri Tam L uận nghiên cứu, nhất thời yểm ư Thành Thật. Lương Vũ Đ ế thời, H àn Đ ạo L ãng lai tái hưng, diệc khả vị Gia Tường dĩ hậu chi Tân Tam Luận tự thử thủy dã. Lương Vũ Đ ế sở khiển thập nhân, duy Tăng Thuyên đắc truyền kỳ giáo. Cao Tăng truyện tái Thuyên sơ vi địa phương chi tông, hậu vãng Nam phương, cư N hàn Cư tự, chuyển H ổ K hâu sơn, hậu ứng Bình Xương M ạnh K hải sở kiến Dư H àng Phương H iển tự thỉnh, vãn niên m anh mục, ư L âm An Đ ổng mỗ gia nhập tịch. Tự tằng cư N hiếp Sơn Chỉ Q uán tự, cô" vị vi Chỉ Q uán chi Thuyên. Đ ãn Thuyên học vấn thượng kim vô

năng tri. Kỳ đệ tử Pháp Lãng, Pháp Lãng đệ tử tức C át Tạng. Kim thị kỳ hệ thống ư tả.

Đ ạo Sinh

Đ ạó Du Đ àm T ế Tăng c ẩ n

Pháp Sủng Đ ạo Lãng Tăng Tông I Tăng Thuyên

Pháp Lãng(2) Tuệ Nhân Tuệ B ố Tuệ Dũng

Cát Trí Đ ạo Pháp T iểu Trí Tuệ Tuệ Pháp La Minh Tạng Khải Trang Trừng Minh Cự G iác Triết An Vân Pháp sư

Tuệ Tuệ Tuệ Pháp T uyền Hạo Lăng Mẫn

<2) Bản chữ Hán in lầm là Tuệ Lãng, chúng tôi sửa lại cho đúng là Pháp Lãng.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 59

N G U Ồ N G Ố C TÔ N G TA M L U Ậ N

Nguồn gốc của tông Tam Luận, xuất phát từ ngài Long Thọ, vôn là điều ai cũng biết, nhưng từ khi La- thập truyền vào Trung Hoa về sau, thì có sự phân biệt tân và cổ, nay nói về tông c ổ Tam Luận.(1) Sự phân biệt tân và cổ này, lấy Đại sư C át Tạng (549 - 623) chùa Gia Tường làm ranh giới, trước là cổ, sau là tân. Căn cứ vào lời Cát tự xưng, thì Sư k ế thừa chính hệ của La-thập. Nhưng La-thập không phải chỉ nói riêng về một phương diện "không", còn lập luận của Cát thì sùng "không", tựa như không phải là chính hệ của La-thập, nhưiig thuyết của Sư có thể cho là giáo nghĩa của La-thập truyền đến phương Nam, hình thành một phái, đến Cát thì đại thành. Còn như phái c ổ Tam Luận, ngoài hai vị La- thập và Đạo Sinh, giáo nghĩa của nó, nay không biết do đâu mà tìm. Theo truyền thuyết xưa nay, tông Tam Luận trải qua La-thập, Đ ạo Sinh đến Đàm T ế (411 - 475). Lương Cao Tăng truyện chỉ nói Tê soạn Thất tông luận

(,) Tông Tam Luận lấy ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận làm cơ sở để xiển dương giáo nghĩa "không". Tông này có hai phái, phái do Cưu-ma-la-thập truyền vào Trung Quốc đời D iêu Tần gọi là Cổ Tam Luận để phân biệt với tông Tam Luận đo Tam Tạng Nhật Chiếu truyền đến Trung Quốc vào đời Đường gọi là Tân Tam Luận.

(nay không còn), đệ tử của Sư là Đạo Lãng (tiểu sử không rõ). Nhưng trong Đại thừa huyền luận nói Đại sư Lãng người Cao Ly ở Nhiếp Sơn, từ đất Bắc xa xôi đến học tập giáo nghĩa của La-thập, xuống miền Nam, trú ở chùa Thảo Đường tại Chung Sơn, ẩn sĩ Chu Ngung theo học với Sư. K ế đó, Lương Vũ Đ ế kính tin Tam bảo, nghe nói Đại sư đến, liền phái Tăng chính(2) Trí Tịch v.v... gồm 10 vị sư đến núi(3) thọ nghiệp. Theo Huyền nghĩa thích thiêm nói, từ triều Tống (420 - 479) về sau, Tam Luận truyền thừa, thầy của tông này không phải một, đều bẩm thọ giáo nghĩa của La- thập, nhưng đã lâu năm, sách vở thất lạc. Từ triều Tề (479 - 502) về sau, giềng mối sâu kín gần như bị tuyệt, Giang Nam thịnh truyền tông Thành Thật, Hà Bắc riêng chuộng tông Tỳ-đàm, do đó Đại sư Lãng người Cao Ly từ niên hiệu Kiến Vũ (494 - 498) triều Tề, đến Giang Nam, vấn nạn các sư tông Thành Thật, các vị này không trả lời được. Nhân thế Đại sư Lãng tự hoằng truyền tông Tam Luận, đến nỗi Lương Vũ Đ ế ra lệnh Chỉ Quán Thuyên(4) v.v... gồm 10 người theo học Tam Luận. Chín người trong số đó chỉ cho là trò chơi trẻ con, riêng Chỉ Quán Thuyên

(2) Tăng chính: chức Tăng quan thống lãnh giáo đoàn cả nước hoặc một địa phương, có nhiệm vụ chân chỉnh hành vi sai phạm của tăng ni. Chức này bắt đầu lập từ thời N am B ắc triều. <3) T heo văn cảnh thì chữ "n ú i" ở đây phải hiểu là Chung Sơn. Có chỗ chép 10 vị này đến thọ nghiệp với ngài Đ ạo Lãng (tức Tăng Lãng) ở chùa Chỉ Quán tại N hiếp Sơn. (4) Chỉ Quấn Thuyên tức Tăng Thuyên chùa Chỉ Quán.

chịu tu tập nghiên cứu nên thành tựu. Thuyên có bốn đệ tử nhập thất(5), người đương thời tán tụng rằng: “Lãng ở chùa Hiứig Hoàng hàng phục cọp, Bố ở chùa Thê Hà đạt được ý chỉ, Biện ở chùa Trường Can lãnh ngộ, Dũng ở chùa Đại Thiền Chúng giỏi văn chương ”.(6) Vì th ế biết tông phái ở phương Nam lúc đầu hoằng truyền Thành Thật, sau mới chuộng Tam Luận v.v... Có thể biết việc nghiên cứu Tam Luận, một thời bị Thành Thật che lấp. Thời Lương Vũ Đế, Đạo Lãng người Hàn(7) đến tái hưng, cũng có thể nói Tân Tam Luận từ Gia Tường(8) về sau bắt đầu từ đấy. Trong 10 người mà Lương Vũ Đ ế phái đi học, chỉ Tăng Thuyên đắc truyền giáo nghĩa. Cao Tăng truyện chép rằng lúc đầu Thuyên theo học tông ở địa phương, sau đến phương Nam, ở chùa Nhàn Cư, rồi chuyển đến núi Hổ Khâu, sau nhận lời thỉnh cầu của M ạnh Khải xây chùa Phương Hiển ở Dư Hàng, tuổi già bị mù, thị tịch ở nhà họ Đổng tại Lâm An. Có lẽ Sư từng ở chùa Chỉ Quán tại Nhiếp Sơn, nên gọi là Chỉ Quán Thuyên. Nhưng về học vân của Thuyên thì nay không ai biết được. Đệ tử

<5) V ào thất của thầy đ ể thọ nhận pháp m ôn mà k ế thừa dòng pháp hoặc đ ể tham học tu tập g ọ i là nhập thất. (6) Bốn vị Pháp Lãng (507 - 581), Tuệ B ố (518 - 587), Trí B iện (? - ?) và Tuệ Dũng (515 - 583) còn được g ọ i là “Tăng Thuyên m ôn hạ tứ triết” (bôn hiền triết học trò của Tăng Thuyên). (7) Khi nói v ề ngài Đ ạo Lãng (còn gọi là Tăng Lãng) này, sở dĩ nói thêm là người C ao Ly hoặc người Hàn, vì đời sau thường lầm Sư với ngài Đ ạo Lãng (? - ?) người Trung Quốc sống vào đời Đ ông Tân. <8) Gia Tường tức ngài Cát Tạng.

của Sư là Pháp Lãng, đệ tử của Pháp Lãng tức C át Tạng.

Nay biểu thị hệ thống của tông Tam Luận như sau:

Đ ạo Sinh

(355 - 434)

Đ ạo Du Đ àm T ê Tăng c ẩ n (? -?) (411 - 4 7 5) (? -?)

Pháp Sủng Đ ạo Lãng Tăng Tông

(451 -5 2 4) (? -?) (4 3 8 -4 9 6) ỉ

Tăng Thuyên

(? - ?)

Pháp Lãng Tuệ Nhân Tuệ B ố Tuệ Dũng (5 0 7 -5 8 1) (? -?) (518 - 587) (515 - 5 8 3)

Cát Trí Đ ạo Pháp T iểu Trí Tuệ Tuệ Pháp La Pháp Tạng Khải Trang Trừng Minh Cự G iác Triết An V ân sứ (549- (533- (525- (538- (?-?) (535- (554- (539- (?-?) (542- Minh 623) 610) 605) 605) 606) 606) 597) 616) (?-?)

Tuệ Tuệ Tuệ Pháp

Tuyền H ạo Lăng Mẫn

(?-?) (547- (576- (579-

633) 640) 645)

III. NGHĨA TỪ

M mạc: ịŨ ^ L môn dã (sờ mó). mô: M/ÍỈÍC-íịL qui phỏng dã (bắt chước).

•ặ tác: l ệ thằng dã (sợi dây) 2. giảo dã (buộc chặt, thắt chặt) 3. áL-tỊli tận dã (hết).

sách: cầu dã (tìm).

'Ề mạc sách: -# tầm cầu (tìm tòi).

ỈẾ nhân: 1. /ỈL & m ột dã (chìm, chìm mất), S / i l mai một (mất đi) 2. S -tỈL tắc dã (tắc, lấp). Theo nghĩa này, cũng đọc yên. Ệ i lỉnh: 1. t lạc, điêu lạc (rơi, rụng, héo rụng) 2. linh số (số lẻ), ả t 0 số mục chi không vị (vị trí số không của số đếm), như — ÍT ^ - A . nhất bách linh bát (108, m ột trăm lẻ tám). linh lạc: 1. thảo mộc khô lạc (cỏ cây khô rụng) 2. nhân sự chi suy đồi diệc xưng ỉỉnh lạc (công việc của người suy bại cũng gọi là ỉinh lạc). ề -£ kết thiệt: i t ỉb vị bất cảm xuất ngôn dã (không dám nói, líu lưỡi không nói được). yểm: 1. già tế dã (che lấp) 2. b ế dã (đóng lại, bưng bít).

0J manh: 1. § mục vô m âu tử dã (m ắt không có con ngươi - mù), ẼỊ i ^ L mục vô sở kiến dã (m ắt không thây - mù) 2. dụ bất minh sự lý dã (dụ cho không hiểu rõ sự lý).

IV. NGỮ PHÁP

PHÓ TỪ

1. Biểu thị một sự tình hoặc tình huống vốn như thế. Có thể dịch: vốn, vốn đã. Thí dụ: Ũ » ib ỂJ i t $ ị , gỊ 0 (Đệ ngũ thập cửu khóa)

i n t i ĩ H fí . n n m t 0 Thảng năng nhâ't niệm hồi quang, trực đồng vân khai nguyệt hiện. Tính bản bất thất, nguyệt thuộc c ố hữu. (Nếu có thể một niệm tự soi chiếu lại bản tâm, thì thật giống như m ây tan trăng hiện. Tính vốn không mất, trăng thì vốn có.)

-k*-f45L E Ị , 0 & Ị Ạ .J L , 4 3 L $ £ 8 H o Dĩ nghiệp chướng ư tâm, bất năng lãnh hội, như manh đổ nhật, nhật c ố tại thiên, đổ c ố tại nhãn. (Vì nghiệp chướng ở tâm, không lãnh hội được, như người mù nhìn m ặt trời, m ặt trời vốn ở trên bầu trời, thấy vốn ở mắt.) 2. Biểu thị thái độ kiên quyết Tùy văn cảnh, có thể dịch: cố, quyết, m ột mực, khăng khăng, khư khư. Thí dụ: 'ậ * J ị i £ » ỄJ o (Đệ ngũ thập tứ khóa) - S - tâ v V Ễ l, ĩễ Ị^ lấ ^ o

Ngũ luân bát đức, c ố bất nhượng nhân. (Năm mối quan hệ và tám đức, quyết không nhường người khấc.)(1) 3ễ Biểu thị nhượng bộ Có thể dịch: cố nhiên. Thí dụ:

t i , ® tiíất; &&&£> o

(l) Ngũ luân: năm m ối quan hệ xã hội thời xơa là vua tôi, cha con, chồng vỢ, anh em , bầu bạn. B át đức: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, chính tâm, thành ý, trí tri, cách vật.

Lương đĩ Phật thị chúng sinh, do như nhất tử. Ư thiện thuận giả, c ố năng từ dục; ư ác nghịch giả, bội sinh liên (lân) mẫn. (Đúng là Phật xem chúng sinh giống như con. Đối với người thiện thuận, c ố nhiên có thể từ bi giáo dục; đối với người ác nghịch, càng thêm thương xót.)

SỊT ĩ ề f r o

Nhược đắc đạo thánh nhân, c ố liễu liễu tất tri.

(Còn như thánh nhân đắc đạo, cô nhiên biết rõ tât cả.) 4ế Biểu thị tính tất yếu của động tác hoặc tính tất nhiên của tình huống.

Có thể dịch: nhất định, tất nhiên. Thí dụ:

À # * .* * . « • » ịì-à . 0

Lực tu định tuệ giả, cô đắc vãng sinh.

(Người gắng sức tu định tuệ, nhất định được vãng sinhế)

5. Biểu thị tính xác thực của tình huống.

Có thể dịch: đúng là, thật. Thí dụ:

ỉ -ậ- > ẼỊ ^ "Ệ~ o

Túc sinh bồi thử tuệ căn, c ố bất dung dị.

(Đời trước vun bồi tuệ căn này, thật không dễ dàng.)

6. Biểu thị sự giữ nguyên tình trạng vốn cóế

Có thể dịch: vẫn, vẫn còn. Thí dụ:

^ Ềti o Ngô vong tắc Thục cô, nhược cát Ngô chi bán dĩ dữ Thục, Thục c ố bâ't năng cửu tồn. (Ngô m ất thì Thục lẻ loi, nếu cắt m ột nửa đất Ngô để cho Thục, thì Thục vẫn không thể tồn tại lâu được.) 7. Biểu thị tính vững chắc của một hành động hoặc tình huống. Có thể dịch: vững, chắc, chặt. Thí dụ:

Thảng cấp dục kiến Phật, tâm niệm phân phi, dục kiến Phật chi niệm, cô' kết hung khâm, tiện thành tu hành đại bệnh. (Nếu gấp muốn thấy Phật, tâm niệm lộn xộn, ý niệm muôn thây Phật, kêt chặt trong lòng, thì thành căn bệnh nặng của sự tu hành.)

kế cố thể là danh từ, động từ hoặc phó từ.

1. Danh từ Khi là danh từ, i ể cố nghĩa là sự bắt đầu, sự khởi đầu, lúc ban đầu của sự vật. Thí dụ:

- Ẩ - È È .M — -f- — 4 - , Â ị ỳ s Ì Ì . M 4 L 4 Ồ o (Đệ tứ thập thất khóa)

Chí Tôn Ngô Xích Ô tứ niên [...] Toại tu tự kiến tháp, dĩ hoằng pháp hóa, thử pháp bị Nam phương chi thủy dã.

(Đến năm Xích o 4 [241 Tây lịch] đời Tôn Quyền nước Ngô [...] Vì th ế xây chùa dựng tháp đ ể hoằng dương pháp hóa, đó là khởi đầu của sự phổ biến Phật pháp ở m iền Nam [Trung Quốc].) 2åĐộng từ

ỉtẻ (= bắt đầu) thường dùng với giới từ ẺJ hoặc " f \ Có ba cách dùng sau đây:

a. Tự + thời điểm bắt đầu + thủy Thí dụ:

ẺJ jifc c (Đệ ngũ thập cửu khóa) Tự thử thủy, thử là đại từ, chỉ thời điểm bắt đầu.

T h ế chi xưng tịnh nghiệp giả, tự Tấn Viễn Pháp sư thủy.

(Đời gọi là “tịnh n ghiệp” là bắt đầu từ Pháp sư

Tuệ V iễn đời Tấn.) b. Thủy tự + thời điểm (hoặc chỗ) bắt đầu Thí dụ: ì â o (Đệ tứ thập cửu khóa)

ỉ ầ ì t Ỳ i l ’ £ . # 4Ồ ẺỊ Ầ Ấ • ệ r 7 % - f -f- o (Đệ tứ thập nhất khóa)

c. Thủy vu + thời điểm bắt đầu Thí dụ: io ' ĩ ' o (Đệ thập tam khóa)

'TÌ' -hè ^ o (như trên)

3. Phó từ -ễể khi dùng làm phó từ, có những nghĩa sau đây:

a. Bắt đầu Thí dụ:

Ậ . m m -k b >Ẩi o

Tuyền quyên quyên nhi thủy lưu. (Suôi róc rách mà bắt đầu chảy ra.) b. Lúc đầu, ban đầu -ầa thường dùng với các phó từ m (= tiếp theo, sau đó), (= cuối cùng), ^ (nay). Thí dụ:

fè-% -& Ị7ĩ , T c Linh kỳ íftw;y tắc tiệm tín nhân quả, k ế tắc thâm tín Phật pháp, chung tắc vãng sinh Tây phương, liễu sinh thoát tử. (Khiên họ lúc đầu thì tin dần lẽ nhân quả, sau đó thì tin sâu Phật pháp, cuô'i cùng thì vãng sinh Tây phương, thoát khỏi sinh tử.)

>M L. o

Thủy ngô Ưnhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành. Kim ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành. {Lúc đầu ta đôi với người khác, nghe lời họ nói mà tin việc làm của họ. Nay ta đối với người khác, nghe lời họ nói mà xem việc làm của họ [có phù hợp với iời họ nói chăng].) c. M ổi, vừa mđi Biểu thị một việc hoặc tình huống mới bắt đầu xảy ra. Thí dụ:

M. o (Đệ tứ thập nhất khóa)

-Ỳ Ể lM o

Nhân gian tứ nguyệt phương phi tận,

Sơn tự đào hoa thủy thịnh khai. (Chốn nhân gian tháng tư hoa tàn hết, [Vào lúc ấy] chùa trong núi hoa đào mới nở rộ.) d. Mới, thì mới B iểu thị quan hệ giữa tiền đề và k ết quả. Nói cách khác, biểu thị m ột việc hoặc tình huống được xem là kết quả của m ột việc khác. Thí dụ:

ỉ-4 t-ỉto Ậ r o (Đệ tứ thập thất khóa)

’ 'ỉtế*ĩM -~Ệ ĩĩẳ-ềz o (Đệ tứ thập ngũ khóa) ử ỉ j ì - o (Đệ tứ thập tứ khóa)

ỊỊỊẫk > > ỉ ể ‘T I I 1 Ă - 2 - B Í ' * 7 WLỉk-5L o Lý sự viên dung, không hữu bất nhị, thủy khả viên thành tam-muội, liễu thoát sinh tử. (Lý và sự viên dung, không và hữu chẳng hai, mới có thể thành tựu viên m ãn tam-muội, thoát khỏi sinh tử.) “Lý sự viên dung, không hữu bất nhị” là tiền đề, “khả viên thành tam-muội, liễu thoát sinh tử ” là kết quả. đ. M ới, chỉ m ới, chỉ Thí dụ:

'E Ị M - k ’ 5 :4 .0

Tử Hậu hữu tử nam nhị nhân, trưởng viết Chu Lục, thủy tứ tuế; quí viết Chu Thất, Tử Hậu tốt nãi sinh. (Tử H ậu có hai con trai, đứa lớn tên là Chu Lục, chỉ mới bốn tuổi; đứa

út tên là Chu Thất, Tử H ậu chết mới sinh.) e ề Từng Dùng vđi phó từ Ạ (= chưa). chưa từng. Thí dụ:

i i j ậ& Ể Ị T > ĩer fỳ M . 'j & 1] ì i t o ìễ: > 'TÌ' ^ ÚỊ A.-ỉỊl o Nhược thăng cao tất tự hạ, nhược trắc hà tất tự nhĩ. C ầu đạo chứng thánh chi nhân, diệc vị thủy bất do thử nhi nhập dã. (Như lên cao ắt từ chỗ thấp, như lên xa ắt từ chỗ gần. Người cầu đạo chứng thánh, cũng chưa từng không do đó [năm giới] mà vào.)

4ề -ịầ dùng đi đôi với Thí dụ:

Thủy chung như nhất (Trước sau như một)

Thủy chung bất giải {Trước sau không lười biếng)

Thủy cần chung đãi {Trước chăm chỉ sau lười biếng)

ỉfc.Ẹ — > Ịề ìh :ĩí- \ t > o Thứ đệ nhất thập lục chương, thủy ư “Chính tín ”, chung hồ “Sở v ã n g ”. (Trước sau 16 chương, bắt đầu với [chương] “Chính tín ”, kết thúc với [chương] “Sở v ãn g ”.)

Dĩ Tịnh Độ pháp môn, nãi thập phương tam th ế chư Phật thượng thành Phật đạo, hạ hóa chúng sinh, thành thủy thành chung chi pháp môn. (Vì pháp m ôn Tịnh Độ là pháp môn mà chư Phật ba đời trong mười phương trên thì thành Phật đạo, dưới thì hóa độ chúng sinh, thành trước [tức thành Phật đạo] thành sau [tức hóa chúng sinh].)

ỉ-ìifcr là phức hợp hư từ do động từ ỉ - và giới từ phức hợp mà thành, có thể dùng như giới từ hoặc liên từ. 1. Giới từ ỉ-# ? - có những nghĩa sau đây: aỀĐ ến - B iểu thị tiến trình phát triển đến một thời điểm nào đó. Thí dụ:

Ạ ; o

Nhược suy quá khứ, đĩ thị đa sinh y ngộ nhi tu, tiệm huân nhi lai; chí ư kim sinh văn tức phát ngộ. (N ếu suy quá khứ, đã nhiều đời nương ngộ mà tu, huân tập dần tới nay; đến đời này nghe liền tỏ ngộ.) - B iểu thị địa điểm đạt tới. Thí dụ:

Toại hưng sư phạt Ngô chí ư Ngũ Hồ. (Bèn khởi binh đánh Ngô đến Ngũ Hồ.) b. Cho đến, đến mức Biểu thị sự việc phát triển đến m ột mức độ nào đó. Thí dụ:

» Ỹ X Ị L Ì k ề tầ Ị o (Đệ tứ thập ngũ khóa)

^ -^ ỉt — o (Đệ nhị thập nhất khóa) V Ằ Ỉ-ìb c

Nhược năng nhiếp tâm, tắc vọng niệm đương tiệm tiệm khinh vi, đĩ chí ư vô nhĩ. (N ếu có thể nhiếp tâm , thì vọng niệm sẽ dần dần giảm bớt, cho đến mức không còn [vọng niệm] nữa.) c. Đ ối với C hỉ đối tư ợ ng được n ó i tới. T hí dụ:

Chí w căn cơ độn giả, thả chuyên nghiên cứu Tịnh
Độ pháp môn.
(Đối với người căn cơ chậm lụt, hãy chuyên nghiên cứu pháp môn Tịnh Độ.)
2. Liên từ
Có thể dịch là còn như, còn về. Thí dụ:

o (Đệ ngũ thập cửu khóa) , ỉệ -y ề -4 ẽ .ft , > ^ "®r o (Đệ ngũ thập nhị khóa)

ỉ.fc ê fr $ k — ^ > i t y X Â ỳ ẻ o Chí ư đoạn dục nhất sự, đương dĩ vi tặ bệnh đệ nhất yếu pháp. {Còn như việc đoạn trừ sắc dục, nên xem là cách chữa bệnh quan trọng bậc nhất.)

Chí w niệm Phật, tất tu chí thành. (Còn như niệm Phật, cần phải tâm thành.)

^ -H & iíẩ rB ệ , m ĩ o ^ & í t H # # ^ f ; ^ # « N b £ . À m íL íÂ tM ottạ ^ # ^ : “ ^ n # x Ầ ^ ¥ A , tfu * ;ik fc , ề t ^ ?Ại)’ì » c ”X ír : # 7 7 ^ , Ạ ì i & i , o ” ê # 0 ệ

l^j Ậ - i L # o

/ả r ^ i t Ì ỳ ĩ L l H ẩ , » * H& c 4 2 . V Ì F - ỉ : Ỷ i £ g . ^ t M ầtẽ- > $ lfấtẽ-> ĩế ầ Ịĩ3 Í ỉầ .Ậ Ả ^ o ^ ĩ t ề í Ỳ & ^ & M - ệ ' o Ệ c & ^Ỷ } £ -£ # - ttầ & ĩÊ . o

lề r itị^ - ĩ- Ì P Ỉ t o ìríM Ầ * ÌM í & . É Ẫ M A ^ (ì ^ J L ^) # Ì Ì # - J t] o o ạ m ầ ^

ìm > í â Í H è . Â f l H ậ ^ : “ì n ạ & k - ề t , i i

S L é] , * ìk $ r* ế * L o " 4r> * 5 f c 5 H f £ * B ệ . o £ *)i*]Ìb « 3 M U * M fc , & & % $ £ % & $ & . tỉề tâ ° * ệ -ặ M ỉẦ ^ > 0 & ổ tìtẠ Ả , Íế 7 i1 b 5 M H # i |^ > f f r y Z & J t ! Ề 'f ậ £ M . o

IM M H H , f ì Ấ ì t $ & è ấ % o m tv ệ & tâ & m Ì& Ì3N & 3M Ì. Ắ # # > 'í t & Ắ ^ ìậ o $ £ # * * “ ì ị # + # i ầ ” (f c t e * H/ỉ) o Ạ # ì M k k 0 ệ . o

^ . f |] i ĩ l f ! ' Ệ * i ệ P , l - » ^ H / i - » «ậ s & , ; U ƠP , ị\% L fc v Ằ $ M L & * % o _ t ìổ L ,% ^ 7 ĩ í j A . o

ạ jr m Ầ b ìr ề ị # ìL 'ệ r £ fc % - Ỳ , ì& r Ĩ L C? U - ỉ i Ế ^ Ì P c ^ ^ r l ĩ o féỊ

'l * > , € ' ^ - ^ ' j # ’ # A Ì Ộ j | - - f f , o Ả i f ỉ Ệ

-ệ- o ì Ì & B S - t - - ^ , : & # ,/ > 'n M r-Ậ ^ ib , „ &

ặ J u ể ỉ" 1 f > ^ - ^ ìt.^ S .í ÌĐ $ > ì& ^àM Ỉ-, M t é ^ U b ỹ ĩ r j ^ jf * Ị L , f £ 7 c t 4

Ạ êă/f/Ệ̃iJ^Bệ» 4'H 7jC - o ,

ũ # .* * ' o

M .ĩịp ệ t ô t fr m d ỉĩỉL o

ìL l ỉ t o ^ s t ^ ì ì L ^ m . , # # Ả 5 M T

c

I. PHIÊN ÂM ĐỆ LỤC THẬP KHÓA HOA NGHIÊM KINH CHI s ơ HOANG

Hoa Nghiêm kỉnh tự Giác H iền dịch thành lục thập quyển dĩ lai, ngật Bắc Ngụy tam sư dịch Thập địa luận thời, kỳ gian nghiên cứu Hoa Nghiêm kỉnh chi trạng huống, thậm bất minh liễu, c ẩ n do Cao Tăng truyện tái Giác H iền dịch Hoa Nghiêm thời, nhiệm bút giả Pháp Nghiệp, trứ Hoa Nghiêm chỉ qui nhị quyển, vi nghiên cứu Hoa Nghiêm chi đoan, c ố Hoa Nghiêm truyện vân: “Sa-môn Đ àm Bân đẳng sổ bách nhân, phục ưng bắc

diện, khâm thừa nhã huấn, đại giáo lạm thương, Nghiệp chi thủy d ã ”. Hựu vân: “Dĩ hi thanh sơ khởi, vị hoàng khúc tận, đãn tiêu cử đại trí nhi d ĩ”. Cái đương thời phát huy thượng vị chí bí áo dã. Pháp Nghiệp cao túc Đàm Bân, tiên học Thập tụng luật tịnh Niết-bàn đẳng, vãn thọ Hoa Nghiêm ư Pháp

Nghiệp. Đ ãn diệc vân thân Đạo Sinh chi đốn ngộ, tiệm ngộ, khủng vi Đạo Sinh hệ nhân. Tống N guyên Huy trung tịch ư Trang Nghiêm tự. Kỳ đệ tử Pháp An trứ Thập địa nghĩa sớ. Hựu Giác H iền đệ tử Huyền Cao, H uyền Cao đệ tử Huyền Sướng. H uyền Cao bị Ngụy Vũ pháp nạn thời, Sướng cẩn dĩ thân miễn, tự ngũ nguyệt chí bát nguyệt (Tống Nguyên Gia nhị nhị niên) đắc đạt Dương Châu. Phả giải Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm kinh chi giảng giải, thực tự Sướng thủy. Cao Tăng truyện vân: “Sơ Hoa Nghiêm đại bộ, văn chỉ uyên bác, chung cổ vị hữu tuyên thích, Sướng nãi kiệt tư nghiên tầm, đề chương chính cú, truyền giảng ngật kim, Sướng kỳ thủy d ã .” Đ ãn Sướng diệc Tam Luận học giả, cái Giác Hiền dịch Hoa Nghiêm thời, Tuệ Q uán Tuệ N ghiêm đẳng giai liệt dịch trường. Tuệ Quán phán giáo đĩ Hoa Nghiêm vi đôn giáo, c ố thử đẳng học giả giai dữ Hoa Nghiêm hữu quan hệ. Duy Hoa Nghiêm lưu bô", đa thuộc Giác Hiền hệ nhân, Sướng nãi Giấc Hiền tái truyền đệ tử, sở dĩ tư tư tuyên truyền Hoa Nghiêm. Giác H iền tịch ư Tống Nguyên Gia lục niên, hậu lục niên, cầu-na-bạt-đà-la để Quảng Châu, diệc vi đạt Hoa Nghiêm kinh giả. Nhân đương thời Thừa tướng Nam Tiều Vương Nghĩa Tuyên thỉnh giảng Hoa Nghiêm, đệ tử Pháp Dũng vi truyền dịch, Tăng N iệm vi đô giảng. Hoa Nghiêm truyện vị “giảng sổ thập dư b iế n ” (chân ngụy bất minh), c ầu -n a để Dương Châu thời, Tuệ Quán Tuệ Nghiêm đẳng thọ sắc nghinh chi.

Tống Lưu C ầu bãi quan qui ẩn, trứ hữu Pháp Hoa, Hoa Nghiêm chú, giảng Nỉết-bàn, Đại phẩm, Tiểu phẩm đẳng, phán giáo diệc dĩ Hoa Nghiêm vi đốn. Thượng thuật tất vi Nam nhân. Hoa Nghiêm truyện Bắc phương Ngụy H iếu V ăn Đ ế Thái H òa niên trung, hữu Lưu Khiêm Chi ư Ngũ Đ ài sơn tạo Hoa Nghiêm luận lục bách quyển giải thích chi. Khiêm Chi vi yêm quan, bi kỳ hình dư, thỉnh nhập Ngũ Đ ài tu hành, hứa chi. Nhập Thanh Lương tự. Đ ãi hậu tứ thập niên thời, Bắc Ngụy sa-môn Linh B iện diệc tạo Hoa Nghiêm luận ư Thanh Lương tự, nhị niên nhi xuất, cư H uyền Đoài sơn Tung Nham tự. H ậu H iếu Minh Đ ế triệu nhập cung trung, phàm ngũ niên, đắc dữ đệ tử Linh N guyên hoàn thành Hoa Nghiêm luận bách quyển vân, đệ tử Đ ạo Sưởng, Linh N guyên, Đ àm H iện đẳng tả chi lưu b ố ư thế, nhiên cẩn cập Bắc phượng Phần T ân địa, bách ngũ lục thập niên hậu. Đường Cao Tông m ạt H iền Thủ Đ ại sư thời, Chí Tướng tự sa-môn Đ ạo H iền đẳng tham nghệ Thanh Lương sơn thời, ư Tinh Châu Đồng Tử tự phát kiến chi, truyền ư kinh, toại hành ư Trường An học giả gian vân. Đ ãn tuy hữu như tư đại trứ, kỳ dữ hậu th ế học giả ảnh hưởng nhược hà, cập kỳ thuyết như hà, kim giai bất năng khuy tri, thả bất năng kiến kỳ hữu tương ứng chi ảnh hưởng dã. Chí Trần Tùy gian hữu Đỗ Thuận xuất hiện. Đỗ Thuận tiền chi hệ thông bất minh, Đỗ Thuận đệ tử Trí Nghiễm, hựu hữu thọ Hoa Nghiêm ư Chí Tướng tự Trí Chính chi thuyết. Trí Chính trứ thuật kim bất minh, duy

ĐỖ Thuận, Trí N ghiễm cập H iền Thủ chi trứ thuật thượng tồn.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 60

BUỔI ĐẦU HOẰNG TRUYỀN KINH HOA NGHIÊM

Kinh Hoa Nghiêm từ Giác Hiền dịch thành 60 quyển về sau, cho đến khi ba nhà thời Bắc Ngụy dịch Thập địa luận, tình hình nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm trong khoảng thời gian đó, thật khó biết rõ. Chỉ do Cao Tăng truyện chép, khi G iác Hiền dịch kinh Hoa Nghiêm, người ghi chép là Pháp Nghiệp, có soạn Hoa Nghiêm chỉ quỉ 2 quyển, đó là mối đầu của việc nghiên cứu Hoa Nghiêm. Cho nên Hoa Nghiêm truyện nói: "Sa-môn Đ àm Bân v.v... mấy trăm người, cúi mình ngước m ặt về phương bắc, kính vâng lời dạy cao nhã, khởi đầu của đại giáo là từ N ghiệp." Lại nói: "Vì âm thanh ít ỏi buổi đầu mới phát ra, chẳng rỗi tấu cho hết khúc, chỉ nêu lên đại thể mà thôi." Bởi đương thời việc phát huy nghĩa lý còn chưa đạt đến chỗ sâu kín. Đệ tử giỏi của Pháp Nghiệp là Đ àm Bân, trước học luật Thập tụng và kinh Niêt-bàn v.v..., sau mđi thọ học Hoa Nghiêm với Pháp Nghiệp. Nhưng Sư cũng suy rộng thuyết đốn ngộ, tiệm ngộ của Đ ạo Sinh, e rằng là

người thuộc pháp hệ Đ ạo Sinh. Trong khoảng niên hiệu N guyên Huy (473 - 477) đời Tống, Sư thị tịch ở chùa Trang Nghiêm. Đệ tử của Sư là Pháp An (454 - 498) soạn Thập địa nghĩa sớ. Lại nữa đệ tử của Giác Hiền là Huyền Cao, đệ tử của Huyền Cao là Huyền Sướng. Khi Huyền Cao bị pháp nạn Ngụy Vũ Đ ế, Sướng chỉ lo thoát thân, từ tháng 5 đến tháng 8 (năm Nguyên Gia 22 [445] đời Tống), đến được Dương Châu. Sư giải thích sơ lược Hoa Nghiêm. Việc giảng giải kinh Hoa Nghiêm, thật bắt đầu từ Sướng. Cao Tăng truyện chép: "Lúc đầu toàn bộ Hoa Nghiêm, ý chỉ kinh văn uyên bác, suốt thời xưa chưa có ai tuyên thuyết giải thích, Sướng bèn hết sức suy nghĩ nghiên cứu, phân chương chỉnh câu, truyền giảng đến nay, Sướng là người khởi đ ầu ." NhuYig Sướng cũng là học giả Tam Luận, bởi khi Giác Hiền dịch Hoa Nghiêm, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... đều có m ặt ở dịch trường. Tuệ Quán phán giáo lấy Hoa Nghiêm làm đốn giáo, cho nên những học giả này đều có quan hệ với Hoa Nghiêm. Việc truyền bá Hoa Nghiêm phần nhiều là do những người thuộc pháp hệ Giác Hiền, Sướng lại là đệ tử truyền hai đời của Giác Hiền, vì th ế chăm lo truyền bá Hoa Nghiêm. Giác Hiền thị tịch năm Nguyên Gia 6 (429) đời Tống, 6 năm sau (435) cầu-na-bạt-đà-la (Gunabhadra, 394 - 468) đến Quảng Châu, cũng là người thông hiểu kinh Hoa Nghiêm. Nhân Thừa tướng lúc bấy giờ là Nam Tiều Vương Nghĩa Tuyên thỉnh Sư giảng Hoa Nghiêm, đệ tử Pháp Dũng làm truyền dịch, Tăng Niệm làm đô

giảng(1). Hoa Nghiêm truyện nói "giảng hơn m ấy chục lầ n " (chẳng rõ có thật không). Khi cầu-n a đến Dương Châu, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... được lệnh vua nghinh đ ón Sư.

Lưu Cầu (437 - 495) đời Tống từ quan về ẩn, có soạn Pháp Hoa, Hoa Nghiêm chú, giảng Niết-bàn, Đại phẩm, Tiểu phẩm v.v..., phán giáo cũng lấy Hoa Nghiêm làm đốn giáo. Các vị thuật trên đây đều là người phương Nam. Theo Hoa Nghiêm truyện, trong niên hiệu Thái Hòa (477 - 499) đời Hiếu Văn Đ ế nước Ngụy ở phương Bắc, có Lưu Khiêm Chi ở núi Ngũ Đài soạn Hoa Nghiêm luận 600 quyển giải thích kinh này. Khiêm Chi nguyên là thái giám, buồn thân phận hoạn quan, xin vào núi Ngũ Đài tu hành, được vua chấp thuận. Ông vào chùa Thanh Lương. Sau đó 40 năm, sa-môn Linh Biện (477 - 522) nước

Bắc Ngụy cũng soạn Hoa Nghiêm luận ở chùa Thanh Lương, 2 năm thì rời chùa này, đến ở chùa Tung Nham núi Huyền Đoài. Sau Hiếu Minh Đ ế triệu vào cung, trong 5 năm Sư cùng với đệ tử Linh Nguyên hoàn thành Hoa Nghiêm luận 100 quyển, các đệ tử Đạo Sưởng, Linh Nguyên, Đàm Hiện v.v... chép ra lưu hành ở đời, nhưng chỉ truyền đến vùng Phần Tấn(2) ở phương Bắc sau khoảng 150, 160 năm. Cuối đời Đường Cao Tông (650 -

(l) Đ ô giảng: Từ thời N gụy Tấn đến N am B ắc triều, phương thức "nhất vấn nhất đ á p " được sử dụng đ ể giảng kinh, nghĩa là m ột vị tăng g ọ i là đô giảng nêu lên câu hỏi đ ể vị giảng sư giảng giải. <2) Tức tỉnh Sơn Tây.

683), thời Đại sư Hiền Thủ(3), khi sa-môn Đạo Hiền v.v... ở chùa Chí Tướng đến tham học tại núi Thanh Lương, tìm thây bộ luận ấy ở chùa Đồng Tử tại Tinh Châu, truyền đến kinh, do vậy lưu hành trong các học giả ở Trường An. Nhưng dù có những trứ tác lớn như thế, ảnh hưởng đối với các học giả đời sau ra sao và những bộ luận ấy nói như th ế nào, nay đều không thể tìm biết được, lại không thể thấy được ảnh hưởng lẫn nhau giữa các bộ luận ấy. Đ ến khoảng đời Trần, Tùy có Đỗ Thuận (557 - 640)(4) xuất hiện. Hệ thống truyền thừa trước Đỗ Thuận ra sao không rõ, đệ tử của Đỗ Thuận là Trí Nghiễm, lại có thuyết nói Trí Nghiễm thọ học Hoa Nghiêm với Trí Chính (559 - 639) chùa Chí Tướng. Trứ thuật của Trí Chính nay không rõ, chỉ trứ thuật của Đỗ Thuận, Trí Nghiễm và H iền Thủ vẫn còn.

III. NGHĨA TỪ

'ỈẢ. phục: 1. Ã 1% "F diện hướng hạ (cúi m ặt xuống) 2. Ỉ K ÍẤ t M ,ĩễ mai phục, tàng nặc (ẩn nấp, cất giấu) 3. ÌÍỈM . > f ' í t ỉ ỉ l thông phục, kính bội, tín phục (thông với chữ ẪẤ phục, bội phục, tin phục).

M ưng: 1. hung dã (ngực) 2. i t đương dã, thọ dã (đương lấy, chịu).

<3) Tức ngài Pháp Tạng (643 - 712), vị Tổ thứ 3 của tông Hoa Nghiêm. <4) Sư là Sơ T ổ tông Hoa N ghiêm .

-0íJỆ phục ưng: (chữ phục cũng viết $L) 1. 'Cì-tỈL ký tại tâm dã (ghi nhớ trong lòng) 2. jJỀ phủ phục kỳ hung ức (cúi phần ngực xuống - cúi mình). ềk. khâm: 1. kính dã (kính, kính cẩn). Khâm thừa: kính vâng m ệnh người trên. 2. j L 'ệ ' tôn kính hoàng đ ế chi xứng (từ dùng để biểu thị sự tôn kính vua - như ề ỉlỂ . khâm sai [= quan chức được vua đặc phái ra ngoài để làm một việc gì]). hi: ỉ. ỳ ' -&> thiểu dã (ít - như địa quảng nhân hi [= đất rộng người ít]) 2. Ạ Ậ - hi cầu (mong cầu). ì i hoàng: hạ dã (rảnh rang, nhàn rỗi). ^ tiêu: 1. mộc m ạt dã (ngọn cây) 2. Ậ - -$L m ạt dã (ngọn - như bản tiêu [= gốc ngọn]) 3. biểu thức dã (nêu lên cho mọi người biết). tiêu cử: itj Úi cao xuất dã (nêu cao, cất cao lên). ĩtj Ẫ . cao túc: vh 'tỈL. cao đệ dã (học trò giỏi, đệ tử giỏi), hữu hiền tài nhi năng truyền sư nghiệp chi đệ tử (đệ tử có tài đức và có thể truyền học nghiệp của thầy). Ỷ thân: 1. 4$ ^ thân dã (duỗi ra; suy rộng ra) 2. PẠìẩL > i ỉ t ^ trần thuật, thuyết minh (bày tỏ, nói rõ ràng ra) 3. thập nhị chi chi đệ cửu

vị (chi thứ 9 trong 12 chi - chi thân). chung cổ: 1. ỷ^iỀL-ịL cửu viễn dã (lâu dài) 2. cổ tích dã (thời xưa).

ỉề- biến: ỉ^ì-íềb đồng biến (như chữ -íề) 1. ỉ lỊ ỄL đáo xứ (khắp nơi), - t t t â phổ biến (khắp cả) 2. — <fc. 57 — iề- tục vị nhất thứ viết nhất biến (tục gọi m ột lần là nhất biến - lần). /| f yêm quan: Ả . Jn- * % 'Ệ’ thái giám, hoạn quan (quan thái giám ở hầu trong cung vua). # 1 hình dư. Lt vị yểm nhân dã (hoạn quan). ỆL khuy: 1. # L '] ' - 5 t ù n g tiểu khổng khán (nhìn qua cái lỗ nhỏ - nhòm) 2. quan sất (xem xét), iM ịỆ- trinh thám (dò xét ngầm).

IV. NGỮ PHÁP

a là phó từ, có m ấy cách dùng sau đây:

1ỆBiểu thị sự thế, trình độ hoặc sô' lượng giới hạn trong một phạm vi nào đó. Có thể dịch: chỉ. Trong Đệ lục thập khóa, phó từ

cẩn được dùng theo cách này đến ba lần: ií [...]

M ột số thí dụ khác: ^ ỊịL ^ S l, ' í í — -%-ỉĩnỂỊ^"^ o (Đ ệ n g ũ th ập

lục khóa) ở b í ỉ % % — Ể7 o (Đệ tứ thập cửu khóa)

Ì l E J : g . & & & £ o

Hoặc viết: “T h ế nhân thiên vạn, tai nạn tần sinh. Quan Âm B ồ-tát cẩn thị nhất nhân, hà năng nhất thời các tùy kỳ nhân nhi cứu hộ chi d a?” (Có người hỏi rằng: “Người đời ngàn vạn, tai nạn xảy ra luôn. B ồ-tát Quan Âm chỉ là m ột người, sao có thể cùng m ột lúc đi theo họ mà cứu giúp?”) ì Ề l l ậ . ^ Ệ - ^ ì > [...] -%-M »

-f-# c

Ca-diếp Tôn giả đạo tràng dã, [...] tương truyền sổ bách niên tiền, hữu tam bách lục thập am, thất thập nhị đại tự, kim tắc cẩn tồn tử tôn m iếu thập dư. (Đạo tràng Tôn giả Ca-diếp, [...] tương truyền mấy trăm năm trước, có 360 am, 72 chùa lớn, nay thì chỉ còn

hơn 10 chùa nhỏ.) 2. Biểu thị động tác, tình huông hoặc số" lượng gần đạt tới một mức độ nào đố Có thể dịch: gần, ngót. Thí dụ:

Phật chi sinh dã, viễn Trung Quốc cẩn nhị vạn lý; kỳ m ột dã, cự kim tư cẩn nhị thiên tuế. (Đức Phật ra đời cách xa Trung Quốc gần hai vạn dặm, Ngài tịch diệt cách nay [thời Liễu Tông N guyên đời Đường] ngót hai ngàn năm .) w iè i > o

H òe hoa m ãn điền địa, cẩn tuyệt nhân hành tích. (Hoa hòe nở khắp đồng ruộng, gần tuyệt dấu chân người.) 3ề Biểu thị sự tăng tiến ý tưởng ' í ỉ dùng trong kết cấu ... iL ... (= chẳng n hữ ng... mà còn không c h ỉ... mà l ạ i ...). Thí dụ:

B ất cẩn ư phụ m ẫu sinh tiền nhi đương hiếu kính, thả đương độ thoát phụ m ẫu chi linh thức, sử kỳ vĩnh xuất khổ luân, thường trụ chánh giác. {Không chỉ lúc cha m ẹ còn sống thì nên hiếu kính,

mà còn nên độ thoát linh thức của cha m ẹ, khiến cho linh thức của cha mẹ vĩnh viễn ra khỏi luân hồi khổ não, thường trụ chánh giác.) 4. Biểu thị sự hãn hữu a dùng trong thành ngữ (= rất ít có, hiếm có). Thí dụ: #-ỉí.< ữ Ậ 2., « '] t

Tái tiến nhi cầu chi, tắc Ngẫu ích lão nhân Di-đà yếu giải, thực vi thiên cổ tuyệt vô nhi cẩn hữu chi lương đạo. (Lại tiến thêm mà tìm cầu [pháp môn N iệm Phật], thì Di-đà yếu giải của ngài Ngẫu ích thật là quyển sách dẫn đường tốt thiên cổ hiếm có.)

z ĐẠI TỪ (tiếp theo) Đ ại từ còn có những cách dùng khác nữa mà chúng ta chưa đề cập ở những bài trước. - Đ ại từ chi có tính phiếm chỉ, chỉ chung, không thay cho m ột sự vật nào đã nói ở trước. Chữ chi này không cần dịch, hoặc nếu cần thì có thể dịch là điều gì, việc gì. Thí dụ:

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã. cĐiều gì biết thì nhận là biết, [điều gì] không biết thì nhận là không biết, như th ế là biết thật.) iặ ạ ìL , # F ^ > ty ệ ệ ìL , % 4 fìL o

Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi. (Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho chín, x ét cho rõ, dốc lòng làm.) Trong hai thí dụ trên, đại từ chi phiếm chỉ, đem áp dụng vào điều gì, việc gì cũng được. - Có trường hợp đại từ chỉ chỉ người, về hình thức là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, nhưng thật ra là người nói tự chỉ mình, tức ngôi thứ nhất, vì th ế phải dịch là “tô i”. Thí dụ: E7: Chiêm D oãn nãi đoan sách phất qui, viết: “Quân tương hà đĩ giáo chiT ' (Chiêm D oãn bèn sửa cỏ thi cho ngay, phủi bụi mu rùa, nói: “Ông muốn dạy tôi việc gì?”) Trong câu trên, đại từ chi là Chiêm D oãn tự chỉ mình. ií.$ỉbề£» e í: -f-? ”

Tưởng thị đại thích, uông nhiên xuất thế, viết: “Q uân tương ai nhi sinh chi h ồ ? ” (Người họ Tưởng rất bi thảm, nước m ắt giàn giụa, nói: “Ông thương mà muôn cứu sống tôi chăng?”) Trong câu này, đại từ chi là người họ Tưởng tự chỉ mình. - Lại có trường hợp chữ chi chỉ người, về hình thức là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, nhưng trên thực tế thì chỉ người nghe, tức ngôi thứ hai, có thể dịch là ông, ngài. Thí dụ:

ìi!LÌfc “ ẼL > ÍỈL fề ì f %. ỊiiỊ ì ầ

Thông thuyết Phạm Dương lệnh Từ Công viết: “Thần, Phạm Dương ồách tính Khoái Thông dã, thiết m ẫn công chi tương tử, c ố điếu chi. Tuy nhiên hạ công đắc Thông nhi sinh d ã .” (Thông thuyết quan lệnh huyện Phạm Dương là Từ Công rằng: “Tôi là Khoái Thông, người dân ở Phạm Dương, trộm lo ngài sắp chết, nên điếu ngài. Tuy nhiên xin mừng ngài nhờ Thông này mà sống. ”) Đ ại từ chi đứng sau động từ điếu làm tân ngữ là chỉ Từ Công.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.